

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ
VIỆN ĐÀO TẠO MỞ VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**TẬP BÀI GIẢNG
PHÁP LUẬT AN SINH XÃ HỘI**

Biên soạn: TS. Bùi Kim Hiếu

Thừa Thiên Huế, NĂM 2021

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÁP LUẬT AN SINH XÃ HỘI

I. NGUỒN GỐC VÀ Ý NGHĨA CỦA AN SINH XÃ HỘI

1. Quá trình hình thành an sinh xã hội

Lao động tạo ra con người và thông qua quá trình này con người tồn tại. Con người ngoài việc chịu sự tác động với nhau con người còn phải chịu sự tác động của tự nhiên nhưng không phải lúc nào con người cũng gặp những may mắn, thuận lợi, gặp những điều kiện sinh sống bình thường mà trong một số trường hợp con người đã phải đối mặt với những thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, ốm đau hay các biến cố rủi ro khác nhau. Để tồn tại và đối mặt với những vấn đề đó con người đã liên kết hợp tác với nhau lựa chọn ra những phương thức phù hợp nhằm trợ giúp nhau trong cuộc sống. Hình thức “tích cực phòng cơ, tích y phòng hàn” là hình thức sơ khai và giản đơn nhất được cộng đồng, gia đình, các thành viên trong xã hội lựa chọn sử dụng. Bên cạnh đó, còn có một số các biện pháp trợ giúp khác nhau có tính chất tự nguyện của cộng đồng, tương thân tương ái đối với các đối tượng khác nhau trong xã hội.

Trong quá trình phát triển xã hội, nền công nghiệp và kinh tế thị trường phát triển đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển xã hội làm xuất hiện việc thuê mướn nhân công. Song song với sự tồn tại đó, cuộc sống của thành viên gia đình những nhân công này phụ thuộc mật thiết vào mức thu nhập chính của họ. Nhưng bản thân họ lại phải chịu những rủi ro, bất trắc do đó để tạo cơ sở ổn định cuộc sống, những nhân công này đã thông qua một số các hoạt động của quỹ tương tế của các hội đoàn, hội bằng hữu do những người làm thuê liên kết lập ra. Bên cạnh đó, những nhân công này phải hợp tác với nhau để được làm việc trong những điều kiện lao động bảo đảm nhằm giảm thiểu các yếu tố rủi ro xảy ra. Đây là một trong những việc làm cần thiết buộc giới chủ phải quan tâm xem xét tạo điều kiện cho người lao động ổn định cuộc sống. Một trong các hình thức hạn chế những rủi ro do ốm đau, do tuổi già, do mất việc làm, do bị tai nạn

phải kể đến việc thành lập quỹ bảo hiểm ốm đau và hệ thống bảo hiểm xã hội tại Đức từ năm 1883 đến 1889 dưới thời thủ tướng Bismark.

Mô hình bảo hiểm xã hội của Đức đã phát triển và lan sang các nước khác như Mỹ, Canada, một số nước ở Châu Phi, Châu á và vùng vịnh Caribe. Ngoài ra một số quốc gia khác trên cơ sở hệ thống bảo hiểm xã hội này đã ban hành một số đạo luật riêng điều chỉnh về các lĩnh vực khác như bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tự nguyện, bảo đảm xã hội...

Bên cạnh hình thức bảo hiểm xã hội, các hình thức tương tế, cứu tế xã hội, các hình thức cứu giúp những người có hoàn cảnh khó khăn, rủi ro, bất hạnh, các dịch vụ công cộng như dịch vụ y tế, dịch vụ chăm sóc người già, dịch vụ bảo vệ trẻ mồ côi, người tàn tật, người goá bụa... từng bước được phát triển và hoàn thiện. Hệ thống an sinh xã hội được hình thành và được ghi nhận trong các đạo luật của các nước như Đạo luật an sinh xã hội của Mỹ năm 1935. Thuật ngữ an sinh xã hội được sử dụng trong Hiến chương Đại Tây Dương năm 1931 và được ghi nhận cụ thể trong Công ước số 102 Công ước các mức tối thiểu về an toàn xã hội ngày 27.4.1952 bao gồm các chế độ về chăm sóc y tế, trợ cấp ốm đau, trợ giúp thất nghiệp, trợ giúp tuổi già, trợ giúp trong trường hợp bị tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, trợ giúp gia đình, trợ cấp thai sản, trợ giúp tàn tật, trợ giúp mất người trụ cột gia đình.

2. Ý nghĩa của an sinh xã hội

An sinh xã hội là một biện pháp của chính sách xã hội và là một trong những chỉ báo quan trọng về định hướng XHCN ở nước ta trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường mà đối tượng của nó là những người gặp rủi ro, bất trắc trong cuộc sống.

An sinh xã hội vừa mang ý nghĩa về mặt kinh tế, vừa có giá trị về mặt xã hội, đặc biệt nó thể hiện giá trị đạo đức cao đẹp và tinh thần nhân đạo sâu sắc. An sinh xã hội có các ý nghĩa cụ thể sau:

An sinh xã hội lấy con người làm trung tâm, coi quyền con người, bảo vệ con người trước các biến cố rủi ro xảy ra. Con người vừa là động lực của sự phát triển xã hội, vừa là mục tiêu của việc xây dựng xã hội. Trong Tuyên ngôn về

nhân quyền do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 10.12.1948 đã khẳng định: *"Tất cả mọi người, với tư cách là thành viên xã hội có quyền hưởng bảo đảm xã hội. Quyền đó đặt cơ sở trên sự thoả mãn các quyền về kinh tế, xã hội và văn hoá cần cho sự tự do phát triển con người."*

An sinh xã hội vừa tạo điều kiện cơ bản và thuận lợi giúp cho các đối tượng đặc biệt có cơ hội để phát huy hết thế mạnh của cá nhân đồng thời thể hiện thái độ, trách nhiệm của nhà nước trong việc tạo ra cơ hội giúp họ hoà nhập vào cộng đồng.

An sinh xã hội góp phần ổn định phát triển và tiến bộ xã hội. Mục tiêu cơ bản của an sinh xã hội là tạo một môi trường công bằng cho các tầng lớp dân cư, cho người nghèo, cho người lao động, cho các đối tượng gặp biến cố rủi ro tham gia. An sinh xã hội phải thực sự là công cụ phát triển tiến bộ xã hội. Ngoài việc giảm bớt, hạn chế những khó khăn cho đối tượng nghèo đói, an sinh xã hội còn phải đa dạng hoá các hình thức hoạt động khác nhau đối với các đối tượng khác nhau để góp phần thúc đẩy xã hội phát triển.

An sinh xã hội thể hiện truyền thống tương thân tương ái, đoàn kết giúp đỡ nhau của cộng đồng. Trên cơ sở sự liên kết, hợp tác của cộng đồng những rủi ro hoạn nạn được chia sẻ, đây là yếu tố phát huy sức mạnh của cộng đồng, phát huy giá trị truyền thống của dân tộc ta.

An sinh xã hội góp phần phân phối lại thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, giữa những người lao động làm công ăn lương, giữa những người có công với nước, giữa những người gặp khó khăn, biến cố rủi ro, giữa những người nghèo, người già cô đơn không nơi nương tựa...

II. KHÁI NIỆM VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA AN SINH XÃ HỘI

1. Khái niệm an sinh xã hội

Khái niệm an sinh xã hội là một thuật ngữ được dịch ra từ cụm từ social security (Tiếng Anh) hoặc từ sécurites sociale (Tiếng Pháp). Đây là thuật ngữ xuất hiện trong một đạo luật của Mỹ năm 1935. Trong đạo luật này an sinh xã hội được hiểu là sự bảo đảm nhằm bảo tồn nhân cách cùng giá trị cá nhân, đồng

thời tạo lập cho mỗi con người một đời sống sung mãn và hữu ích để phát triển tài năng đến tột độ.

Thuật ngữ an sinh xã hội cũng được Tổ chức lao động quốc tế ILO ghi nhận: “an sinh xã hội là sự bảo vệ của xã hội đối với các thành viên của mình thông qua một loạt biện pháp công cộng, nhằm chống lại những khó khăn về kinh tế và xã hội do bị ngừng hoặc bị giảm về thu nhập, gây ra bởi ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, thất nghiệp, thương tật, tuổi già và chết; bảo đảm chăm sóc y tế và trợ cấp cho các gia đình đông con.” Theo quan điểm của Tổ chức lao động quốc tế thì hệ thống an sinh xã hội bao gồm các nhánh sau:

- Chăm sóc y tế
- Trợ cấp ốm đau
- Trợ cấp thất nghiệp
- Trợ cấp tuổi già
- Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp
- Trợ cấp gia đình
- Trợ cấp thai sản
- Trợ cấp tàn tật
- Trợ cấp tử tuất.

An sinh xã hội là một vấn đề phong phú, phức tạp, là một “khái niệm mở” nên có thể hiểu theo hai nghĩa: rộng và hẹp.

Theo nghĩa rộng, an sinh xã hội bao trùm lên nhiều mặt cuộc sống của con người. Đó là các quan hệ hình thành trong lĩnh vực nhằm ổn định đời sống, nâng cao chất lượng sống của các thành viên xã hội, góp phần ổn định, phát triển và tiến bộ xã hội. Theo nghĩa này, an sinh xã hội có thể bao gồm các nhóm quan hệ sau:

- Nhóm quan hệ trong lĩnh vực giải quyết việc làm, chống thất nghiệp.
- Nhóm quan hệ trong lĩnh vực chăm sóc y tế, bảo vệ sức khỏe nhân dân
- ...
- Nhóm quan hệ trong lĩnh vực dân số, kế hoạch hóa gia đình,
- Nhóm quan hệ trong lĩnh vực bảo hiểm bảo hiểm xã hội,

- Nhóm quan hệ trong lịch vực cứu trợ xã hội,
- Nhóm quan hệ trong lĩnh vực ưu đãi xã hội,
- Nhóm quan hệ trong lĩnh vực môi trường

Theo nghĩa hẹp, an sinh xã hội là sự bảo vệ của xã hội đối với các thành viên của mình, trước hết và chủ yếu là những trường hợp bị giám sát thu nhập đáng kể do gặp những rủi ro như ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tàn tật, mất việc làm, mất người nuôi dưỡng, nghi thai sản, về già cũng như các trường hợp bị thiên tai, dịch họa. Đồng thời, xã hội cũng ưu đãi những thành viên của mình đã có những hành động xả thân vì nước, vì dân, có những cống hiến đặc biệt cho sự nghiệp cách mạng, xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam. Theo nghĩa này, an sinh xã hội bao gồm ba nhóm quan hệ chủ yếu sau:

- Nhóm các quan hệ bảo hiểm xã hội
- Nhóm các quan hệ cứu trợ xã hội
- Nhóm các quan hệ ưu đãi xã hội.¹

Ở Việt Nam, thuật ngữ an sinh xã hội được tiếp cận dưới nhiều tên gọi khác nhau như: bảo trợ xã hội, bảo tồn xã hội, bảo đảm xã hội, trật tự an toàn xã hội. Có quan điểm cho rằng an sinh xã hội trước hết là sự bảo vệ của xã hội đối với các thành viên của mình nhờ một loạt các biện pháp công cộng nhằm giúp đỡ chống lại sự thiếu hụt về kinh tế mà họ có thể gặp phải do mất đi hoặc bị giảm quá nhiều nguồn thu nhập bởi nhiều nguyên nhân khác nhau. An sinh xã hội còn thể hiện sự giúp đỡ, chăm sóc về văn hoá, y tế và trợ giúp cho các gia đình góp phần ổn định và thúc đẩy tiến bộ xã hội. Có thể nói, khái niệm an sinh xã hội hiểu một cách chung nhất đó là sự bù đắp một phần thu nhập cho người lao động và gia đình khi họ bị ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất hoặc có những sự kiện pháp lý khác, cho người có công với cách mạng; cho những người già cô đơn không nơi nương tựa, cho trẻ em mồ côi, cho người tàn tật, cho những người gặp hoàn cảnh khó khăn, gặp thiên tai, dịch bệnh và cho những người nghèo đói trong xã hội.

An sinh xã hội có các đặc trưng sau:

¹ Giáo trình Luật an sinh xã hội, NXBTP, trang 13.

- * Đối tượng của an sinh xã hội bao gồm những nhóm đối tượng sau:
 - + Người lao động và gia đình họ.
 - + Người có công với cách mạng, người đóng góp công sức cho tổ quốc.
 - + Người già cô đơn, trẻ mồ côi không nơi nương tựa, người tàn tật, người nghèo khó, túng thiếu.

- + Người gặp thiên tai hoả hoạn, dịch hoả hoặc các rủi ro khác.

- * An sinh xã hội nhằm bù đắp một phần thu nhập cho cho những người bị mất hoặc bị giảm khả năng lao động.

- * An sinh xã hội là sự trợ giúp vừa mang tính kinh tế, vừa mang tính xã hội. Sự thụ hưởng của các bên được đảm bảo thực hiện trên cơ sở sự đóng góp nhưng cũng tính đến yếu tố cộng đồng, yếu tố nhân đạo.

- * Nguồn quỹ của an sinh xã hội rất đa dạng có thể do sự hỗ trợ từ ngân sách của nhà nước, của người lao động, người sử dụng lao động, có thể do sự hỗ trợ quyên góp của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

- * Về bản chất, an sinh xã hội là sự san sẻ trách nhiệm của mọi người đối với những người gặp rủi ro, khó khăn hoặc những yếu tố khác mà bị giảm hoặc mất thu nhập do bị giảm hoặc mất khả năng lao động.

2. Các nguyên tắc cơ bản của an sinh xã hội

- * Nhà nước quản lý hoạt động an sinh xã hội

- + Nhà nước có trách nhiệm việc tổ chức các biện pháp bảo đảm xã hội đối với các đối tượng bị giảm hoặc mất thu nhập.

- + Nhà nước ban hành các văn bản pháp luật tạo hành lang pháp lý điều chỉnh các hoạt động của an sinh xã hội

- + Nhà nước thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động của an sinh xã hội.

- + Nhà nước tăng cường công tác thanh tra, phát hiện và xử lý nghiêm minh mọi hành vi vi phạm pháp luật về an sinh xã hội.

- + Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí để thực hiện hoạt động an sinh xã hội trong phạm vi cả nước.

* Phải bảo đảm xã hội cho mọi người bị giảm hoặc mất khả năng lao động dẫn đến bị giảm hoặc mất thu nhập do bị mất việc làm, do gặp thiên tai, hoả hoạn hoặc các rủi ro khác.

* Thực hiện an sinh xã hội trên cơ sở sự đóng góp của các bên và sự trợ giúp của xã hội, sự chia sẻ của cộng đồng.

* An sinh xã hội không nhằm mục đích lợi nhuận mà chủ yếu thực hiện mục đích xã hội vì cộng đồng.

* Mức an sinh xã hội nhằm trợ giúp bảo đảm nhu cầu tối thiểu cho những người thụ hưởng.

* Hoạt động an sinh xã hội được thực hiện trên cơ sở mức đóng góp của các bên, sự trợ giúp của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước cũng như là sự bảo trợ của nhà nước.

III. LUẬT AN SINH XÃ HỘI

1. Đối tượng điều chỉnh

Pháp luật an sinh xã hội là bộ phận rất quan trọng nằm trong hệ thống pháp luật của nước ta. Pháp luật bảo đảm xã hội có nhiều cách tiếp cận khác nhau.

Có quan điểm cho rằng pháp luật an sinh xã hội là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình giải quyết các vấn đề xã hội, xác định quyền và nghĩa vụ của nhà nước, cá nhân trong việc hỗ trợ về vật chất, tinh thần cho các thành viên xã hội gặp khó khăn trong cuộc sống, hoà nhập với cộng đồng, đền đáp công lao đối với người có công với đất nước.

Pháp luật an sinh xã hội cũng được hiểu là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong các lĩnh vực bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội và ưu đãi xã hội.

Pháp luật an sinh xã hội điều chỉnh các nhóm quan hệ cơ bản sau:

* Nhóm quan hệ bảo hiểm xã hội: Đây được coi là bộ phận trụ cột trong hệ thống an sinh xã hội nhằm trợ giúp cho những người lao động khi họ bị mất

hoặc giảm khả năng lao động dẫn đến mất hoặc giảm thu nhập. Nhóm quan hệ này có một số đặc trưng cơ bản sau:

Thứ nhất, hệ thống bảo hiểm xã hội hoạt động thông qua quỹ bảo hiểm xã hội. Quỹ này có sự phối hợp và đóng góp rất chặt chẽ giữa người lao động, người sử dụng lao động và Nhà nước.

Thứ hai, đối tượng tham gia hoạt động của bảo hiểm xã hội áp dụng cho người lao động làm công ăn lương, cho công chức, cán bộ nhà nước...

Thứ ba, đối tượng hưởng bảo hiểm xã hội bao gồm người lao động và thành viên gia đình họ khi họ có các sự kiện pháp lý kèm theo thoả mãn điều kiện của từng chế độ bảo hiểm xã hội.

Thứ tư, việc hưởng bảo hiểm xã hội phụ thuộc vào mức đóng góp cho xã hội, mức suy giảm khả năng lao động ... Tuy nhiên, phải kết hợp với nguyên tắc tương trợ cộng đồng.

Thứ năm, quyền thụ hưởng bảo hiểm xã hội không gắn với bất cứ chỉ tiêu nào về nhu cầu và tài sản của người thụ hưởng.

* Nhóm quan hệ ưu đãi xã hội.

Nhóm quan hệ này thể hiện trách nhiệm của nhà nước đối với những người đã đóng góp công sức, hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, vì sự nghiệp xây dựng đất nước.

Nhóm quan hệ này có các đặc trưng sau:

+ Chủ thể tham gia quan hệ: một bên là nhà nước và một bên là những người có công với cách mạng hoặc thân nhân gia đình họ.

+ Nguồn quỹ: Chủ yếu là sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, bên cạnh đó có sự ủng hộ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

+ Mức trợ cấp phụ thuộc vào mức độ cống hiến, hy sinh vì Tổ quốc, vì dân tộc.

+ Quyền thụ hưởng ưu đãi xã hội không gắn với nhu cầu và tài sản của người thụ hưởng, không có sự tham gia đóng góp của người thụ hưởng.

+ Quyền thụ hưởng thể hiện trách nhiệm của nhà nước và cộng đồng trong việc ghi nhận công lao đóng góp, hy sinh của những người có công với đất nước.

*** Nhóm quan hệ cứu trợ xã hội**

Nhóm quan hệ này thể hiện trách nhiệm của cộng đồng, của xã hội đối với các thành viên khi họ gặp rủi ro, bất hạnh hoặc bị hắt hủi trong cuộc sống nhằm giúp họ khắc phục các hậu quả để ổn định cuộc sống tạo điều kiện giúp họ hoà nhập vào cộng đồng. Nhóm quan hệ này có các đặc trưng sau:

+ Đối tượng được cứu trợ xã hội là những người gặp rủi ro, bất hạnh mà bản thân họ không có điều kiện để lo liệu cuộc sống bao gồm: người nghèo, người già cô đơn, người tàn tật, người gặp thiên tai, hoả hoạn, trẻ mồ côi...

+ Nguồn trợ cấp chủ yếu là sự hỗ trợ của nhà nước. Ngoài ra, còn có sự đóng góp của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

+ Mức hưởng phụ thuộc vào mức khó khăn của người được trợ cấp và rủi ro thực tế xảy ra.

+ Quyền thụ hưởng thể hiện trách nhiệm của cộng đồng đối với nhóm người được cứu trợ.

2. Phương pháp điều chỉnh

Phương pháp điều chỉnh là những biện pháp cách thức mà nhà nước sử dụng để tác động lên các quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của ngành luật đó. Mỗi một ngành luật đều có phương pháp điều chỉnh riêng biệt và đặc thù được xác định thông qua đối tượng điều chỉnh của ngành luật đó. Pháp luật an sinh xã hội điều chỉnh nhóm quan hệ bảo hiểm xã hội, nhóm quan hệ ưu đãi xã hội và nhóm quan hệ cứu trợ xã hội do đó phương pháp điều chỉnh sử dụng kết hợp các phương pháp sau:

a. Phương pháp mệnh lệnh

Phương pháp mệnh lệnh thể hiện ở chỗ các bên tham gia quan hệ có địa vị không bình đẳng với nhau về ý chí. Một bên có quyền ra mệnh lệnh và một bên phải phục tùng. Trong đó nhà nước là chủ thể tối cao sử dụng quyền uy để điều chỉnh các quan hệ về an sinh xã hội, các cơ quan, các tổ chức, các cá nhân được

nhà nước trao quyền cũng là chủ thể của phương pháp này. Đối với quan hệ bảo hiểm xã hội nhà nước quy định các trường hợp phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, tỷ lệ hưởng bảo hiểm xã hội, các điều kiện hưởng bảo hiểm, các chế độ hưởng bảo hiểm buộc các bên phải tuân thủ mà không được phép thoả thuận. Kể cả việc thiết lập quỹ bảo hiểm xã hội nhà nước cũng quy định cụ thể tỷ lệ đóng góp của các bên.

Đối với quan hệ ưu đãi xã hội, nhà nước quy định các điều kiện được hưởng ưu đãi, mức hưởng cụ thể cho từng đối tượng nhất định khi họ thoả mãn điều kiện mà pháp luật đã quy định.

Đối với quan hệ cứu trợ xã hội, nhà nước quy định các trường hợp được hưởng chế độ cứu trợ xã hội thường xuyên, các trường hợp được hưởng chế độ cứu trợ xã hội đột xuất, điều kiện và chế độ cụ thể cho từng đối tượng...

b. Phương pháp tùy nghi

Xuất phát từ đối tượng điều chỉnh đa dạng, phức tạp do đó pháp luật an sinh xã hội sử dụng phương pháp tùy nghi trong đó nhà nước cho phép các bên tham gia quan hệ được tự do lựa chọn cách xử sự của mình không được trái với pháp luật và đạo đức xã hội. Phương pháp tùy nghi được sử dụng một cách rất linh hoạt khi tác động lên từng quan hệ cụ thể về bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội, và ưu đãi xã hội.

Đối với quan hệ bảo hiểm xã hội, bên cạnh việc nhà nước quy định các bên tham gia bảo hiểm xã hội phải đóng góp một tỷ lệ nhất định cho bảo hiểm xã hội bắt buộc thì nhà nước cũng ghi nhận bảo hiểm xã hội tự nguyện để cho các đối tượng có nhu cầu tự nguyện tham gia. Ngoài ra, các bên cũng có thể lựa chọn việc hưởng chế độ trợ cấp hưu trí hàng tháng hay chế độ trợ cấp hưu trí một lần.

Đối với quan hệ ưu đãi xã hội và cứu trợ xã hội nhà nước thiết lập quỹ ưu đãi xã hội và cứu trợ xã hội chi trả cho những người cống hiến cho xã hội, những người gặp rủi ro, bất hạnh nhưng bên cạnh đó nhà nước cũng kêu gọi trách nhiệm chia sẻ khó khăn của cộng đồng, của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước. Nhà nước thông qua các quy phạm tùy nghi huy động, khuyến

khích sự đóng góp tự nguyện của những tấm lòng vàng, khuyến khích việc xây dựng nhà tình nghĩa, nhà dưỡng lão, lập quỹ đền ơn đáp nghĩa...

Có thể nói, việc phân chia phương pháp điều chỉnh của pháp luật an sinh xã hội chỉ có tính chất tương đối. Trên thực tế, tùy thuộc vào từng quan hệ cụ thể mà sử dụng phương pháp nào cho phù hợp. Thông qua đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh Luật an sinh xã hội được định nghĩa như sau:

Luật an sinh xã hội là tổng thể các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong các lĩnh vực bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội và ưu đãi xã hội. Luật an sinh xã hội cũng được định nghĩa như sau

Luật an sinh xã hội Việt Nam là tổng thể các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành điều chỉnh các quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực tổ chức và thực hiện việc trợ giúp đối với các cá nhân (thành viên xã hội) trong trường hợp rủi ro, hiểm nghèo nhằm giảm bớt những khó khăn, bất hạnh mà bản thân họ không thể tự mình khắc phục được, góp phần bảo đảm cho xã hội tồn tại và phát triển an toàn, bền vững, công bằng và tiên bộ.

Câu hỏi ôn tập chương 1

Câu 1. Khái niệm và các bộ phận cấu thành ASXH.

Câu 2. Các nhóm quan hệ xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh của luật ASXH.

Câu 3. Đối tượng điều chỉnh của luật ASXH theo nghĩa rộng và theo nghĩa hẹp.

Câu 4. Các nguyên tắc cơ bản của luật ASXH.

Câu 5. Quan điểm của ILO về ASXH (thể hiện thông qua các tuyên bố hoặc công ước của ILO).

CHƯƠNG 2

QUAN HỆ PHÁP LUẬT AN SINH XÃ HỘI

I. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT AN SINH XÃ HỘI

1. Khái niệm

Trong cuộc sống, các cá nhân, gia đình và nhiều khi cả cộng đồng có thể gặp phải những rủi ro do thiên tai hay những biến động trong đời sống kinh tế, xã hội gây ra những bão lụt, bệnh tật, chiến tranh... Những rủi ro này khó lường trước và cũng khó có thể phòng ngừa được ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của chính bản thân họ và cộng đồng. Bởi vậy, từ xa xưa, cá nhân mỗi người và mỗi gia đình đều tìm những biện pháp đề phòng cần thiết để tự bảo vệ mình trước các rủi ro. Họ có thể áp dụng các cơ chế truyền thống để chia sẻ rủi ro dựa trên sự tự nguyện tích lũy, trao đổi tài sản... trong phạm vi gia đình, họ hàng và cộng đồng làng xã... Cơ chế này hình thành nên những quan hệ xã hội đầu tiên có mục đích tương trợ cộng đồng, chủ yếu trên cơ sở những quan hệ tình cảm, trách nhiệm, bổn phận con người nên được điều chỉnh bằng tập quán làng xã, họ tộc và những quan niệm đạo đức trong xã hội. Ở khía cạnh nào đó, những quan hệ này không chắc chắn, song cho đến nay, nó vẫn được duy trì như những nét đẹp truyền thống của mỗi gia đình, cộng đồng, bất cứ sự ảnh hưởng của đời sống hiện đại, có thể nhận được sự hỗ trợ nhưng hầu như không chịu sự điều chỉnh của công quyền.

Tuy nhiên, quá trình công nghiệp hóa và thành thị hóa nông thôn đã thay đổi cơ cấu xã hội, nhiều cá nhân lập nghiệp xa gia đình và cộng đồng làng xã họ tộc để gia nhập công cuộc sống công nghiệp nơi thành thị. Điều đó cũng làm mất dần tác dụng cơ chế an sinh xã hội truyền thống và không chính thức này, trong xã hội hiện đại đã bắt đầu xuất hiện các loại rủi ro mới như tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, mất việc làm, phá sản do đầu tư cổ phiếu, thiên tai và nhân tai ngày càng khắc nghiệt... Vì vậy, cơ chế bảo đảm có tính truyền thống nói trên đã không thể giúp cho các cá nhân khắc phục hậu quả rủi

ro trong xã hội hiện đại. Đặc biệt, trong cơ chế thị trường những rủi ro không chỉ xảy ra đối với một hoặc vài cá nhân mà có thể xảy ra đối với một số lượng lớn các thành viên trong xã hội như trường hợp các doanh nghiệp, công ty bị phá sản, giải thể dẫn đến người lao động bị mất việc làm. Cũng vì quan niệm lợi dụng tối ưu cơ chế thị trường mà nhiều hoàn cảnh khó khăn như tàn tật nặng, tâm thần, người già cô đơn... không được giúp đỡ đúng mức. Thực tế cũng xuất hiện những cơ chế chia sẻ rủi ro mới mang tính thị trường như ký kết các hợp đồng bảo hiểm nhưng đây là hình thức kinh doanh theo nguyên tắc người kinh doanh phải có lợi nên không phải cá nhân nào cũng có khả năng tham gia. Đối với những người có thể tham gia cơ chế này thì quan hệ của các bên hình thành trên cơ sở thỏa thuận tự nguyện do luật dân sự, luật thương mại điều chỉnh. Tuy nhiên, việc khắc phục rủi ro cho những người tham gia loại bảo hiểm này chủ yếu mang tính cá thể, tác dụng xã hội của hình thức này rất hạn chế.

Vì vậy, ngày nay, bên cạnh những hình thức trên, đời sống xã hội cần một cơ chế an toàn hơn, đó là sự quản lý và chia sẻ rủi ro có bảo đảm chắc chắn từ phía Nhà nước, mang tính xã hội và thực hiện trong cả cộng đồng để tất cả các thành viên đều được bảo vệ và những rủi ro của họ (nếu có) được chia sẻ trong phạm vi rộng rãi. Nếu không những giúp người gặp rủi ro vượt qua khó khăn mà còn có thể ngăn ngừa hậu quả ở mức độ nhất định, giúp họ tái hòa nhập cộng đồng trong những trường hợp rủi ro xảy ra. Cơ chế quản lý và chia sẻ rủi ro thông qua vai trò của Nhà nước và hoàn toàn mang tính xã hội, không nhằm mục đích kinh doanh như bảo hiểm xã hội và các hình thức trợ giúp xã hội khác sẽ góp phần cải thiện đáng kể điều kiện sống của người dân càng tạo môi trường tốt cho việc phát triển kinh tế và bảo đảm an sinh xã hội. Việc thực hiện mục đích này làm hình thành nên những quan hệ xã hội mới thuần túy với mục đích đảm bảo an toàn trong đời sống của cộng đồng xã hội. Đó là quan hệ giữa nhà nước, thông qua các thiết chế được nhà nước thành lập hoặc thừa nhận từ cộng đồng xã hội, do nhà nước tổ chức và điều hành, với tất cả các thành viên trong xã hội gặp khó khăn cần được trợ giúp, không bị phân biệt và giới hạn theo bất cứ một tiêu chí nào. Từ nhu cầu hình thành, mục đích tồn tại, phạm vi lan tỏa và

tác dụng đặc biệt đối với xã hội của những quan hệ này mà có thể gọi đó là các quan hệ sản sinh xã hội. Do tầm quan trọng của vấn đề an sinh trong điều kiện xã hội phát triển, những quan hệ này phải được pháp luật điều chỉnh. Sự điều chỉnh của pháp luật đối với nó phải theo một hướng khác với sự điều chỉnh quan hệ mang tính chia sẻ rủi ro truyền thống hoặc theo hình thức kinh doanh nói trên. Yêu cầu đó làm hình thành nên một lĩnh vực pháp luật mới, luật an sinh xã hội. Nó được xây dựng trên cơ sở các chính sách xã hội của mỗi quốc gia, có thể rộng hay hẹp tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, chính trị xã hội của mỗi quốc gia đó. Trong đó, các nhà nước, nhân danh người quản lý và đại diện chính thức cho toàn xã hội, đều xác định trách nhiệm của mình trong việc thực hiện an sinh xã hội. Nhưng để có hiệu quả tốt hơn, nhà nước phải có chính sách thu hút cả cộng đồng cũng như các tổ chức, cá nhân nếu có khả năng và lòng hảo tâm để họ tham gia thực hiện vấn đề này. Đặc biệt, nhà nước phải có những quy định hợp lý để xác định các trường hợp, đối tượng cần trợ giúp, hình thức trợ giúp hoặc đối tượng phải tham gia quan hệ đóng quỹ như một điều kiện thụ hưởng... tùy theo từng loại tổ chức. Những quy định của nhà nước phải thực hiện được mục đích vấn đề an sinh xã hội nhưng không làm ảnh hưởng đến các chính sách khác như chính sách lao động, việc làm, khuyến khích phát triển kinh tế... Như vậy, các chủ thể này khi tham gia quan hệ sẽ phải tuân theo những khuôn khổ pháp lý nhất định. Những quan hệ an sinh xã hội trong khuôn khổ các quy định của pháp luật, được gọi là các quan hệ pháp luật an sinh xã hội.

Như vậy, quan hệ pháp luật về an sinh xã hội là những quan hệ xã hội hình thành trong lĩnh vực nhà nước tổ chức thực hiện các hình thức bảo vệ, trợ giúp các thành viên xã hội trong những trường hợp cần thiết nhằm đảm bảo an toàn trong đời sống xã hội, được các quy phạm pháp luật an sinh xã hội điều chỉnh.

Từ đó, có thể thấy rằng các quan hệ xã hội hình thành với mục đích an sinh xã hội trên thực tế tồn tại dưới nhiều hình thức: do Nhà nước tổ chức và đảm bảo thực hiện hoặc do các bên tự do thiết lập cơ chế nhu cầu và lợi ích của mỗi bên hoặc hình thành trong đời sống các cộng đồng dân cư làng xã, họ tộc,

tôn giáo, nghề nghiệp... Pháp luật chỉ điều chỉnh những quan hệ an sinh xã hội mang tính xã hội sâu sắc, được Nhà nước tổ chức và đảm bảo thực hiện trên phạm vi rộng lớn hoặc những quan hệ cần thiết phải quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia. Những quan hệ mang tính an sinh xã hội không do pháp luật điều chỉnh và tồn tại và vận hành theo tập quán hoặc trên cơ sở tình cảm, quan niệm đạo đức của cộng đồng.

An sinh xã hội được hiểu theo hai nghĩa, nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Ở Việt Nam, dưới góc độ pháp lý, phạm vi an sinh xã hội thường được hiểu theo nghĩa hẹp, tức là chỉ bao gồm các vấn đề bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội và ưu đãi xã hội. Khi được pháp luật điều chỉnh, các quan hệ đó trở thành các quan hệ pháp luật an sinh xã hội tương ứng: quan hệ pháp luật về bảo hiểm xã hội, quan hệ pháp luật về cứu trợ xã hội, quan hệ pháp luật về ưu đãi xã hội.

2. Đặc điểm

Những quan hệ pháp luật an sinh xã hội cụ thể có đối tượng chủ thể khác nhau, mang những tính chất khác nhau để thực hiện những mục đích đa dạng của vấn đề an sinh xã hội nhưng vẫn có những nét chung nhất định có thể phân biệt loại quan hệ này với các quan hệ khác trong hệ thống các quan hệ bảo đảm xã hội (quan hệ an sinh xã hội hiểu theo nghĩa rộng) và các quan hệ chia sẻ rủi ro khác như:

Thứ nhất, trong quan hệ pháp luật an sinh xã hội, thông thường có một bên tham gia là Nhà nước.

Nhà nước tham gia quan hệ này thông qua các cơ quan do Nhà nước thành lập hoặc các tổ chức được Nhà nước thừa nhận và trao trách nhiệm. Các chủ thể đại diện cho Nhà nước thường tham gia quan hệ pháp luật an sinh xã hội với tư cách là người thực hiện các chế độ an sinh xã hội bằng nguồn lực của mình, ngân sách Nhà nước hoặc với tư cách là người tổ chức và huy động các nguồn lực xã hội để nhà nước bổ sung cho các chế độ an sinh cố định trong những trường hợp cần thiết.

Như vậy, có thể hiểu Nhà nước vừa là người đảm bảo tối thiểu các nhu cầu an sinh xã hội trong phạm vi quốc gia vừa là người tạo phong trào thực hiện

các hoạt động tương trợ cộng đồng để các thành viên trong xã hội, thông qua Nhà nước, bù đắp những khoảng trống mà pháp luật an sinh xã hội không thể đáp ứng được do tính nghiêm trọng của rủi ro cần chia sẻ trong những trường hợp cá biệt hoặc để mục đích an sinh xã hội đạt được ở mức độ cao hơn.

Thứ hai, tham gia quan hệ pháp luật an sinh xã hội có thể là tất cả các thành viên trong xã hội không phân biệt theo bất cứ tiêu chí nào.

Khác với quan hệ tương trợ cộng đồng khác có giới hạn trong những phạm vi nhất định dựa trên cơ sở địa bàn sinh sống, tôn giáo, họ tộc hoặc các điều kiện tham gia khác, quan hệ pháp luật an sinh xã hội được hình thành trong phạm vi rộng lớn của quốc gia. Do Nhà nước, chủ thể đại diện cho toàn xã hội, tham gia với tư cách là một bên của quan hệ này nên tất cả các thành viên của xã hội trong phạm vi quốc gia đều có thể được hưởng trợ giúp. Để hưởng được một chế độ cụ thể nào đó chỉ phụ thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh thực tế đã được pháp luật xác định, không có bất kỳ một giới hạn hoặc một sự phân biệt nào khác. Thậm chí, nhiều trường hợp không có sự phân biệt về quốc tịch như phần lớn các quan hệ xã hội được pháp luật quốc gia điều chỉnh. Ví dụ, khi có thiên tai, hoạn nạn xảy ra, mọi cá nhân trong phạm vi ảnh hưởng đều được nhận sự trợ giúp, không có sự phân biệt đó là người Việt Nam hay người nước ngoài để xác định quyền hoặc mức độ đảm bảo quyền trợ giúp của xã hội đối với mỗi cá nhân. Tuy nhiên, các quan hệ pháp luật an sinh xã hội được thiết lập theo nhiều tầng nấc để tạo thành một hệ thống các quan hệ hỗ trợ, bổ sung cho nhau, đảm bảo an toàn ở những mức cần thiết trợ giúp cho tất cả các thành viên xã hội theo từng nhóm. Vì vậy, những nhóm quan hệ nhỏ trong hệ thống các quan hệ pháp luật an sinh xã hội như bảo hiểm xã hội, ưu đãi xã hội đã quy định những điều kiện nhất định đối với những người được thụ hưởng. Đó không phải là giới hạn phạm vi tham gia loại quan hệ pháp luật này mà chỉ để đảm bảo công bằng, trên cơ sở nhu cầu của đối tượng đó, phù hợp với trình độ quản lý rủi ro của nhà nước. Mỗi thành viên bất kỳ trong toàn xã hội đều có thể tham gia một hoặc một số quan hệ cụ thể thuộc hệ thống quan hệ pháp luật an sinh xã hội, phụ thuộc vào điều kiện thực tế của họ được pháp luật xác định. Tất cả các thành viên

trong xã hội, nếu có công với nước sẽ được hưởng chế độ ưu đãi xã hội, nếu tham gia bảo hiểm xã hội sẽ được đảm bảo thu nhập khi ốm đau, tai nạn... Ngay cả những người chưa được hưởng bất cứ một chế độ nào thì cũng không có nghĩa là họ không được chính sách an sinh xã hội bảo vệ.

Thứ ba, chủ thể hưởng an sinh xã hội có quyền tham gia quan hệ pháp luật này ngay từ khi sinh ra.

Đặc điểm này do an sinh xã hội là quyền của con người trong xã hội. Trước hết, nó là vấn đề đạo đức và nhân văn của xã hội loài người, không phụ thuộc vào sự phụ thuộc của pháp luật hay việc thực hiện nghĩa vụ của các cá nhân thành viên. Khi các nhà nước muốn khẳng định vị trí đại diện chính thức và quản lý toàn xã hội thì phải có trách nhiệm giải quyết, quản lý các vấn đề mà bản thân đời sống con người trong xã hội đề ra, trong đó những rủi ro cho cuộc sống của cá nhân thành viên hoặc của cả cộng đồng. Để đảm bảo quyền hưởng an toàn về đời sống cho các công dân và các thành viên khác trong cộng đồng xã hội. Nhà nước cho phép các cá nhân sinh sống trong phạm vi lãnh thổ mà mình quản lý được tham gia quan hệ pháp luật an sinh xã hội từ rất sớm, không phụ thuộc vào khả năng nhận thức hay sự đóng góp cho xã hội của họ. Nói cách khác, năng lực pháp luật hưởng an sinh xã hội của các công dân thường xuất hiện từ khi mới sinh ra, không phụ thuộc vào năng lực hành vi của họ. Đó cũng là đặc điểm của quan hệ pháp luật an sinh xã hội so với những quan hệ pháp luật khác.

Thứ tư, quan hệ pháp luật an sinh xã hội được thiết lập chủ yếu trên cơ sở nhu cầu quản lý rủi ro, tương trợ cộng đồng trong xã hội.

Như trên đã phân tích, có nhiều quan hệ được thiết lập để chia sẻ rủi ro trong đời sống con người. Trong đó, có những quan hệ hình thành trên cơ sở tình cảm, đạo đức hoặc sự tự nguyện vào lòng hảo tâm của cộng đồng xã hội; có những quan hệ kinh doanh, dịch vụ trên cơ sở đáp ứng nhu cầu chia sẻ rủi ro của các cá nhân trong xã hội. Riêng các quan hệ pháp luật an sinh xã hội hình thành trên cơ sở nhu cầu chung của xã hội, để quản lý và chia sẻ rủi ro cho cả cộng đồng, không phụ thuộc vào những quan hệ xã hội khác, không nhằm thực hiện

mục đích khác. Trên cơ sở này, Nhà nước xác định những loại quan hệ xã hội do pháp luật an sinh xã hội điều chỉnh. Điều đó giải thích vì sao nhiều quan hệ mang tính chia sẻ rủi ro khác pháp luật an sinh xã hội không điều chỉnh song quan hệ bảo hiểm xã hội chủ yếu do người tham gia bảo hiểm đóng góp tài chính, có thực hiện cân đối thu chi lại vẫn thuộc hệ thống quan hệ pháp luật an sinh xã hội.

Thứ năm, quyền và nghĩa vụ chủ yếu của các chủ thể là trợ giúp và được trợ giúp vật chất, do Nhà nước đảm bảo thực hiện.

Do mục đích của quan hệ pháp luật an sinh xã hội là đảm bảo an toàn về đời sống dân sinh (theo nghĩa hẹp) cho con người nên nội dung chính của quan hệ này là vấn đề trợ giúp vật chất cho các thành viên xã hội trong những trường hợp cần thiết. Điều đó không có nghĩa là việc trợ giúp vật chất quan trọng hơn những lĩnh vực trợ giúp khác mà nó chỉ ra lĩnh vực đặc thù làm nên thuộc tính của quan hệ an sinh xã hội. Các lĩnh vực khác trong xã hội như giáo dục đào tạo, việc làm và thu nhập, đảm bảo điều kiện sống hòa bình cho người dân... cũng là những vấn đề rất quan trọng nhưng nó thuộc lĩnh vực bảo đảm xã hội nói chung. Đời sống của con người gắn liền với vấn đề "cơm, áo, gạo, tiền" nên khi gặp khó khăn về kiếm sống như tuổi già, tàn tật, mất nguồn nuôi dưỡng, mất phương tiện sinh sống do thiên tai... thì xã hội phải trợ giúp cho thành viên của mình nguồn vật chất để đáp ứng nhu cầu thiết thực nhất đó." Có thực mới vực được đạo" cũng là thực tế chung trong đời sống con người. Vì vậy quyền và nghĩa vụ chủ yếu nhất của các bên trong quan hệ pháp luật an sinh xã hội được Nhà nước đảm bảo thực hiện là trợ giúp vật chất cho người cần trợ giúp. Chế độ trợ cấp vật chất cho người có đủ điều kiện luật định là nội dung chính xuyên suốt các chế độ an sinh xã hội không chỉ ở pháp luật Việt Nam mà còn là nội dung pháp luật của tất cả các nước có điều chỉnh loại quan hệ này.

II. CÁC QUAN HỆ PHÁP LUẬT AN SINH XÃ HỘI CỤ THỂ

1. Quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội

1.1. Khái niệm và đặc điểm.

a. Khái niệm

Người lao động tham gia vào quan hệ lao động thường với mục đích để có thu nhập đảm bảo cuộc sống cho mình và gia đình. Khi họ gặp phải những khó khăn, rủi ro trong cuộc sống như tai nạn lao động, bệnh tật... hoặc đến lúc về già thì nguồn thu nhập thường xuyên đó thường bị mất hoặc bị giảm. Đặc biệt, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và sự cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường còn làm xuất hiện một số rủi ro mới như mất việc làm, thất nghiệp... Chính vì vậy, để ổn định cuộc sống, người lao động phải tìm các biện pháp đảm bảo thu nhập cho mình trong những trường hợp rủi ro nói trên. Một trong các biện pháp đó là tham gia bảo hiểm xã hội.

Trong xã hội hiện đại, các nhà nước cũng nhận thức rằng người lao động là nguồn lực chính, là thành phần quan trọng nhất của xã hội. Nếu cuộc sống của người lao động gặp khó khăn sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, đến vấn đề an sinh xã hội. Vì vậy, pháp luật an sinh xã hội của hầu hết các nước đều bắt đầu từ chế độ bảo hiểm xã hội. Cho đến nay, quan hệ bảo hiểm xã hội vẫn luôn được coi là nòng cốt của hệ thống quan hệ pháp luật an sinh xã hội. Theo yêu cầu chung của các hình thức bảo hiểm, bên có nhu cầu bảo hiểm, người lao động phải tham gia đóng quỹ theo quy định. Nhà nước tham gia với tư cách là người tổ chức, quản lý, bảo trợ cho hình thức bảo hiểm này để đảm bảo tính xã hội và mục đích tương trợ cộng đồng cho tất cả các thành viên. Việc xác định các đối tượng đóng quỹ, quản lý đúng quỹ, chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội phải thực hiện đúng mục đích, công bằng... nên phải đặt trong khuôn khổ các quy định của pháp luật, được gọi là quan hệ pháp luật về bảo hiểm xã hội.

Như vậy, quan hệ pháp luật về bảo hiểm xã hội là những quan hệ xã hội hình thành trong quá trình đóng góp và chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, được quy phạm pháp luật điều chỉnh.

b. Đặc điểm

Quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội cũng mang các đặc điểm chung của hệ thống các quan hệ pháp luật an sinh xã hội như:

- Có một bên tham gia do Nhà nước thành lập và quản lý (cơ quan thực hiện bảo hiểm xã hội) và bên kia là bất kỳ người lao động nào trong xã hội, nếu có nhu cầu (bên tham gia và được hưởng bảo hiểm xã hội).

- Tính chất của bảo hiểm xã hội cũng là tương trợ cộng đồng giữa những người lao động trong phạm vi quốc gia.

- Mục đích của bảo hiểm xã hội cũng là bảo đảm thu nhập cho người lao động thông qua các chế độ trợ cấp bảo hiểm.

Bên cạnh đó, quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội còn có một số đặc điểm riêng biệt so với các quan hệ pháp luật an sinh xã hội khác:

- *Thứ nhất, quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội chủ yếu mang tính bắt buộc và thường phát sinh trên cơ sở của quan hệ lao động.* Bảo hiểm xã hội là một trong những chính sách xã hội cơ bản của Nhà nước, được áp dụng cho mọi người lao động. Tuy nhiên, bảo hiểm xã hội lại có tính bắt buộc đối với một số đối tượng lao động nhất định và đây là một trong những đặc trưng của quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội so với các quan hệ pháp luật an sinh khác. Nhìn chung, các thành viên xã hội tham gia quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội, quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội trên cơ sở tự nguyện vì những quan hệ pháp luật đó chỉ để đảm bảo quyền cho họ. Riêng quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội lại chủ yếu mang tính bắt buộc. Bởi vì, khác với các đối tượng khác trong hệ thống các quan hệ pháp luật an sinh xã hội, chế độ bảo hiểm xã hội để đảm bảo ổn định đời sống cho những người lao động có thu nhập. Khi có thu nhập thường xuyên, chính mỗi người đều phải có trách nhiệm tích lũy để phòng những rủi ro trong cuộc sống. Mặt khác, quy định bắt buộc của Nhà nước còn nhằm mục đích ràng buộc trách nhiệm của người sử dụng lao động. Họ không chỉ phải trả tiền lương cho người lao động khi làm việc mà còn phải đóng quỹ bảo hiểm để đảm bảo đời sống cho người lao động khi ốm đau, tai nạn, già yếu... Vì vậy, đối với những người lao động có việc làm thu nhập tương đối ổn định, dù muốn hay không, khi đã tham gia quan hệ lao động thì đồng thời họ và người sử dụng sức lao động của họ cũng phải tham gia quan hệ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật. Do đó, quan hệ pháp luật lao động được coi là cơ sở làm phát sinh các quan hệ

pháp luật bảo hiểm xã hội chủ yếu. Theo pháp luật hiện hành, bảo hiểm xã hội bắt buộc áp dụng đối với các bên hợp đồng lao động có thời hạn từ 3 tháng trở lên. Khi tham gia quan hệ lao động, họ phải đóng góp bảo hiểm theo những mức nhất định đồng thời phải tham gia tất cả các chế độ bảo hiểm xã hội do Nhà nước quy định. Những quan hệ bảo hiểm bắt buộc này là nòng cốt hình thành quỹ bảo hiểm và tạo cơ sở để mở rộng và hoạch định chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện.

- Thứ hai, trong quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội, người hưởng bảo hiểm có nghĩa vụ đóng góp để hình thành quỹ bảo hiểm.

Trong các quan hệ pháp luật an sinh xã hội khác như quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội, quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội, những đối tượng được hưởng không phải đóng góp quỹ. Nguồn quỹ để thực hiện các chế độ đó được lấy chủ yếu từ ngân sách của Nhà nước và sự hỗ trợ của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước. Riêng trong quan hệ pháp luật về bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm lại được hình thành trên sự đóng góp của các bên tham gia bảo hiểm. Với tư cách là người tổ chức, thực hiện các chính sách xã hội, Nhà nước có trách nhiệm bảo trợ cho quỹ để đảm bảo thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội đã được Nhà nước quy định. Đây cũng là điều dễ lý giải bởi người có nhu cầu bảo hiểm xã hội hoàn toàn khác so với những đối tượng được hưởng trong quan hệ ưu đãi xã hội và quan hệ cứu trợ xã hội là những người có công với nước cần được ưu tiên, ưu đãi hoặc những người yếu thế cần được trợ giúp. Còn trong quan hệ pháp luật về bảo hiểm xã hội, người có nhu cầu bảo đảm cuộc sống, tham gia quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội là những người lao động có thu nhập. Khi còn sức lao động, còn khả năng lao động, người lao động tham gia quan hệ lao động, được hưởng lương và mang lại lợi nhuận cho người sử dụng lao động. Vì vậy, khi họ không còn khả năng lao động nữa hoặc họ bị suy giảm khả năng lao động thì sử dụng lao động phải có một phần trách nhiệm đối với họ. Về phía người lao động, họ cũng có trách nhiệm đối với chính bản thân mình: tích lũy để phòng những bất trắc, rủi ro có tính tất yếu trong cuộc sống như ốm đau, tuổi già... Nhà nước thì chỉ hỗ trợ cho quá trình tích lũy cá nhân trở thành sự tích lũy của cộng

đồng để giảm thiểu mức để dành (đóng góp) nhưng lại tăng hiệu quả sử dụng quỹ do có sự tương trợ cộng đồng giữa những người tham gia bảo hiểm xã hội. Bởi vậy, họ phải đóng góp vào quỹ bảo hiểm xã hội để bảo đảm cho mình và tương trợ lẫn nhau khi rủi ro xảy ra hoặc khi không còn tham gia quan hệ lao động nữa.

c. Phân loại

- Nếu căn cứ vào các khâu nghiệp vụ trong quá trình thực hiện bảo hiểm xã hội, có thể thấy bảo hiểm xã hội giống như các hình thức bảo hiểm khác, cũng bao gồm hai loại công việc khác nhau (hình thành quỹ và chi trả bảo hiểm) nên có thể chi sẽ quan hệ bảo hiểm xã hội thành hai quan hệ nhỏ: quan hệ pháp luật trong việc tạo quỹ bảo hiểm và quan hệ pháp luật trong việc chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội.

Quan hệ pháp luật trong việc tạo quỹ bảo hiểm xã hội là quan hệ giữa cơ quan bảo hiểm xã hội với người được hưởng bảo hiểm xã hội trong lĩnh vực chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

Cách phân loại này giúp chúng ta hiểu chi tiết hơn về thực chất của các quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội, từ đó hình thành nên hệ thống các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể tương ứng với từng quan hệ nhỏ.

- Nếu căn cứ vào hình thức bảo hiểm xã hội, có thể chia các quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội thành quan hệ bảo hiểm xã hội bắt buộc và quan hệ bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội bắt buộc là quan hệ bảo hiểm phát sinh trên cơ sở các quy định bắt buộc của Nhà nước, để bảo hiểm thu nhập cho những lao động trong các quan hệ tương đối ổn định (còn gọi lao động trong khu vực chính quy, có kết cấu như: công chức, cán bộ nhà nước những chức danh chuyên trách trong lực lượng vũ trang và những người lao động có hợp đồng lao động với thời hạn ba tháng trở lên trong các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức. Đây là quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội chủ yếu, người lao động thuộc đối tượng này bắt buộc phải tham gia và được hưởng, chiếm số lượng lớn trong số những tham gia và hưởng bảo hiểm xã hội.

Quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội tự nguyện là những quan hệ bảo hiểm xã hội hình thành trên cơ sở kết hợp giữa việc tổ chức, bảo trợ của Nhà nước với sự tham gia tự nguyện của người lao động có nhu cầu bảo hiểm. Bảo hiểm xã hội tự nguyện chủ yếu được áp dụng đối với những người lao động không thuộc diện bảo hiểm xã hội bắt buộc (còn gọi là trong khu vực phi tập trung, phi kết cấu) nhưng có nhu cầu tham gia bảo hiểm, ví dụ như các lao động cá thể riêng lẻ, xã viên hợp tác xã không có hợp đồng lao động, những người lao động có hợp đồng lao động dưới ba tháng... Hiện nay người có nhu cầu tham gia bảo hiểm tự nguyện chưa có nhiều nên hình thức này chưa được tổ chức rộng rãi. Thực tế ở Việt Nam mới chỉ có lĩnh vực bảo hiểm y tế được tổ chức theo loại hình tự nguyện. Vấn đề bảo hiểm tuổi già (hưu trí) đó được tổ chức thí điểm nhưng còn trong phạm vi hẹp ở một số tỉnh. Dự kiến trong tương lai, bảo hiểm tự nguyện sẽ được mở rộng đối với lĩnh vực bảo hiểm hưu trí. Cùng với sự phát triển của khu vực tư nhân, các quan hệ bảo hiểm xã hội tự nguyện sẽ phát sinh ngày càng nhiều. Đến một mức nào đó, từ sự phát triển của các quan hệ pháp luật bảo hiểm nên những quỹ (tổ chức) bảo hiểm xã hội mới, làm thay đổi nhận thức và diện mạo của bảo hiểm xã hội Việt Nam.

1.2. Chủ thể của quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội

Qua phân loại trên cũng có thể thấy quan hệ pháp luật về bảo hiểm xã hội gồm 3 chủ thể chính: người tham gia bảo hiểm xã hội, người được hưởng bảo hiểm xã hội và cơ quan thực hiện bảo hiểm xã hội. Có thể hiểu vị trí, điều kiện tham gia... quan hệ bảo hiểm xã hội của các chủ thể này được pháp luật quy định như sau:

a. Bên tham gia bảo hiểm xã hội

Bên tham gia bảo hiểm xã hội là người có nghĩa vụ đóng phí bảo hiểm để hình thành quỹ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

Hiện nay, pháp luật quy định một trong những đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội chủ yếu là người lao động. Như vậy, năng lực pháp luật và năng lực hành vi tham gia bảo hiểm xã hội của họ do khả năng lao động quyết định. Họ có thể là người tham gia do khả năng lao động có thu nhập. Khi có thu nhập

bằng sức lao động của chính mình, người lao động có đủ điều kiện để tham gia quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội với tư cách là người tham gia bảo hiểm. Điều đó làm cho tư cách chủ thể của quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội khác với các quan hệ bảo hiểm khác. Nếu thuộc đối tượng bảo hiểm xã hội bắt buộc (như đã đề cập đến ở phần phân loại), người lao động tham gia bảo hiểm xã hội thông qua việc thực hiện quy định đóng 5% tiền lương của mình vào quỹ bảo hiểm xã hội để bảo hiểm khi về hưu và chi phí tử tuất. Nếu không thuộc diện bảo hiểm bắt buộc, người lao động có thể tham gia hoặc không tham gia đóng góp vào quỹ bảo hiểm, tùy thuộc cách lựa chọn của họ. Chính việc cho phép của pháp luật và sự lựa chọn của người tham gia bảo hiểm xã hội cũng là biểu hiện của năng lực pháp luật và năng lực hành vi tham gia bảo hiểm xã hội của họ. Nếu tham gia, họ cũng có thể chọn tham gia một hoặc một số hoặc tất cả các chế độ bảo hiểm xã hội mà Nhà nước (thông qua cơ quan bảo hiểm xã hội) tổ chức. Từ đó có thể thấy rằng những người tham gia bảo hiểm bắt buộc vẫn là đối tượng chính của bên tham gia bảo hiểm xã hội.

Người sử dụng các lao động thuộc đối tượng bảo hiểm bắt buộc nói trên cũng bắt buộc phải tham gia bảo hiểm xã hội.

Có thể nói đây là chủ thể tham gia bảo hiểm đặc biệt của hình thức bảo hiểm xã hội, bởi vì, họ không chỉ đóng quỹ cho mình hưởng bảo hiểm mà chủ yếu đóng quỹ cho người lao động mà họ sử dụng được hưởng. Nhà nước bắt buộc họ đóng quỹ bảo hiểm xã hội cho người lao động do việc sử dụng sức lao động của người lao động chỉ có thể thực hiện được trong một thời hạn nhất định, phụ thuộc vào tuổi tác, sức khỏe con người.

b. Bên hưởng bảo hiểm xã hội.

Bên hưởng bảo hiểm xã hội là những cá nhân được nhận tiền bảo hiểm (còn gọi là trợ cấp bảo hiểm xã hội) từ quỹ bảo hiểm xã hội khi có đủ điều kiện bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

Quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội mang đặc điểm chung của hệ thống quan hệ pháp luật an sinh xã hội nên người hưởng bảo hiểm xã hội cũng có năng

lực pháp luật hưởng bảo hiểm xã hội từ khi mới sinh ra, không phụ thuộc năng lực hành vi của họ.

Hiện nay, theo quy định, người được hưởng bảo hiểm xã hội là người lao động đã hoặc đang tham gia quan hệ bảo hiểm xã hội. Cũng có trường hợp người được hưởng bảo hiểm xã hội là một số thành viên trong gia đình người lao động. Đây cũng là chủ thể được hưởng bảo hiểm xã hội đặc thù của hình thức bảo hiểm xã hội bởi đối tượng bảo hiểm trong bảo hiểm xã hội là thu nhập của người lao động. Nguồn thu nhập này không chỉ là phương tiện để đảm bảo cuộc sống cho bản thân người lao động mà còn cho cả gia đình họ. Do đó, những ai được hưởng thu nhập của người lao động đều thuộc đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội khi thu nhập của người lao động bị mất hoặc bị giảm, không phân biệt họ có trực tiếp tham gia đóng bảo hiểm hay không. Tuy nhiên, để được hưởng một chế độ bảo hiểm nào đó, người lao động hoặc thành viên gia đình người lao động có những điều kiện nhất định theo quy định của pháp luật. Tùy theo mục đích, tính chất của từng chế độ mà pháp luật có những quy định khác nhau về điều kiện hưởng bảo hiểm. Trong đó, thời gian đóng bảo hiểm, tuổi đời, mức độ suy giảm khả năng lao động là những điều kiện chủ yếu để xác định người được hưởng bảo hiểm xã hội. Khi có đủ những điều kiện theo quy định của pháp luật, họ được nhận bảo hiểm từ cơ quan thực hiện bảo hiểm. Hiện nay, pháp luật nước ta quy định người lao động được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội sau:

- Chế độ ốm đau, dưỡng sức, phục hồi sức khỏe.
- Chế độ thai sản
- Chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp
- Chế độ hưu trí
- Chế độ tử tuất
- Chế độ thất nghiệp

c. Bên thực hiện bảo hiểm xã hội

Bên thực hiện bảo hiểm xã hội là cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức nhận chức năng thu quản lý và chi trả bảo hiểm cho người được bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

Nếu xét trong phạm vi chủ thể của một quan hệ bảo hiểm nói chung, còn có thể gọi bên thực hiện bảo hiểm xã hội là bên nhận bảo hiểm xã hội. Ở những nước có nhiều tổ chức bảo hiểm xã hội độc lập với nhau, người ta thường gọi các tổ chức bảo hiểm xã hội đó là các quỹ bảo hiểm xã hội.

Ở Việt Nam, cơ quan bảo hiểm xã hội được tổ chức thống nhất theo hệ thống từ trung ương đến địa phương. Hệ thống cơ quan bảo hiểm xã hội gồm có Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội gồm có Hội đồng quản lý bảo hiểm xã hội Việt Nam, bảo hiểm xã hội Việt Nam, bảo hiểm xã hội tỉnh, bảo hiểm xã hội cấp quận, huyện. Đây là hệ thống cơ quan sự nghiệp về bảo hiểm xã hội, do Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo trực tiếp và do Bộ Lao Động - Thương binh và Xã hội thực hiện quản lý nhà nước. Để thực hiện nhiệm vụ, các cơ quan bảo hiểm xã hội các cấp đều có tư cách pháp nhân, có trụ sở, tài khoản và con dấu riêng.

1.3. Nội dung quan hệ bảo hiểm xã hội

Nội dung của quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội bao gồm quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia quan hệ. Quyền của chủ thể này thường tương ứng với nghĩa vụ của chủ thể kia và ngược lại. Tuy nhiên, khác với các quan hệ bảo hiểm khác, quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội có sự tham gia của ba chủ thể (như đã phân tích ở trên). Các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể này được pháp luật quy định như sau:

a. Quyền và nghĩa vụ của bên tham gia bảo hiểm

Bên tham gia bảo hiểm xã hội có nghĩa vụ:

- Thực hiện trích nộp, đóng bảo hiểm xã hội theo quy định.
- Thực hiện đúng các quy định về lập hồ sơ, quản lý sổ bảo hiểm để làm căn cứ đóng và trả bảo hiểm xã hội.
- Cung cấp thông tin trung thực liên quan đến bảo hiểm xã hội với các cơ quan có thẩm quyền.

Bên cạnh đó họ có các quyền:

- Từ chối thực hiện những yêu cầu không đúng với quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

- Khiếu nại, tố cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khi cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc cá nhân, tổ chức khác có hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm.

b. Quyền và nghĩa vụ của bên hưởng bảo hiểm xã hội

Các quyền của người được hưởng bảo hiểm xã hội

- Được nhận sổ bảo hiểm xã hội
- Được nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội đầy đủ, kịp thời thuận tiện khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;
- Có quyền khiếu nại hoặc yêu cầu giải quyết tranh chấp khi quyền bảo hiểm của họ bị xâm phạm.

Các nghĩa vụ của người hưởng bảo hiểm xã hội:

- Cung cấp thông tin trung thực về bảo hiểm xã hội với cơ quan có thẩm quyền.
- Có nghĩa vụ thực hiện đúng các quy định về lập hồ sơ để hưởng bảo hiểm xã hội.
- Bảo quản, sử dụng sổ bảo hiểm xã hội và hồ sơ bảo hiểm xã hội đúng mục đích, đúng quy định.

c. Nhiệm vụ và quyền hạn của bên thực hiện bảo hiểm xã hội

Với tư cách là cơ quan nhà nước có chức năng tổ chức và thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, bên thực hiện bảo hiểm xã hội có quyền và trách nhiệm sau:

- Tổ chức, chỉ đạo thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội, thu các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội bắt buộc và tự nguyện, chi trả trợ cấp bảo hiểm xã hội cho đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội kịp thời đầy đủ, thuận tiện và đúng thời hạn.
- Lưu giữ hồ sơ của đối tượng tham gia và hưởng bảo hiểm xã hội, cấp sổ và các loại thẻ bảo hiểm xã hội theo quy định.
- Quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ bảo hiểm xã hội, cấp sổ và các loại thẻ bảo hiểm xã hội theo quy định.

- Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và thực hiện đề án bảo tồn giá trị và tăng trưởng quỹ bảo hiểm xã hội.

- Tổ chức các phương thức quản lý, hợp tác với các đơn vị sử dụng lao động, cơ sở khám chữa bệnh....để thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội có hiệu quả.

- Từ chối việc chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội khi đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội không đủ điều kiện hưởng bảo hiểm xã hội theo quy định hoặc khi có căn cứ pháp lý về hành vi man trá, làm giả hồ sơ để hưởng bảo hiểm xã hội.

- Bồi thường mọi khoản thu, chi sai quy định cho đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật;

- Giải quyết kịp thời và đúng đắn các khiếu nại, tố cáo của tổ chức và cá nhân về thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, với tư cách là cơ quan sự nghiệp đầu ngành của Nhà nước, Bảo hiểm xã hội Việt Nam còn có quyền và trách nhiệm trong việc ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện việc giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội, kiến nghị Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan nhà nước hữu quan về việc sửa đổi, bổ sung các quy định về bảo hiểm xã hội; thực hiện báo cáo về thu, chi và các hoạt động của bảo hiểm xã hội với các cơ quan quản lý của Nhà nước có thẩm quyền, tuyên truyền vận động để mọi người tham gia bảo hiểm xã hội...

2. Quan hệ pháp luật về ưu đãi xã hội.

2.1. Khái niệm đặc điểm

a. Khái niệm

Xuất phát từ hoàn cảnh lịch sử của nước ta, đất nước đã trải qua một thời gian dài có chiến tranh, một bộ phận dân cư, nhiều thế hệ đã có những đóng góp, hy sinh cho sự nghiệp cách mạng, xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc. Họ có thể đã hy sinh cả tính mạng, một phần thân thể và cả những người thân yêu của mình cho đất nước. Ngày nay, khi đất nước đã bình yên và phát triển, họ trở thành những người có công với nước, được Nhà nước và dân tộc ghi nhận. Những người có

công hoặc người thân của họ xứng đang được hưởng những chế độ ưu tiên, ưu đãi đó không chỉ dựa vào lòng biết ơn của các thành viên trong xã hội mà phải được pháp luật ghi nhận, trở thành trách nhiệm pháp lý của cơ quan nhà nước và quyền của người có công. Việc thực hiện trách nhiệm đó đã hình thành nên quan hệ giữa Nhà nước, người ưu đãi và những người có công được ưu đãi. Đó là một trong những quan hệ xã hội quan trọng được pháp luật điều chỉnh, trở thành quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội.

Như vậy, quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội là quan hệ xã hội hình thành trong việc Nhà nước ưu đãi người có công và một số thành viên gia đình họ trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, được các quy phạm pháp luật điều chỉnh.

b. Đặc điểm

Ngoài các đặc điểm chung của hệ thống quan hệ pháp luật an sinh xã hội, quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội còn có những đặc điểm riêng sau:

Thứ nhất, căn cứ chủ yếu để xác định chủ thể ưu đãi là sự đóng góp đặc biệt của họ hoặc thân nhân của gia đình họ cho xã hội.

Đó là điểm khác biệt của quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội nếu so sánh nó với các quan hệ pháp luật khác trong hệ thống quan hệ pháp luật an sinh xã hội.

Những đóng góp của họ không nhằm mục đích và không thể tính toán giá trị hoàn trả, bù đắp. Ngoài căn cứ đặc biệt này, việc xác định chủ thể được thụ hưởng trong quan hệ ưu đãi cũng căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể của đối tượng, như các quan hệ an sinh khác. Tuy nhiên, đó không phải là căn cứ chính xác định chủ thể trong quan hệ ưu đãi xã hội.

Thứ hai, quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội được thiết lập không chỉ nhằm mục đích tương trợ cộng đồng mà chủ yếu để thực hiện sự ưu đãi của Nhà nước đối với người có công.

Nhìn chung, các quan hệ pháp luật an sinh xã hội đều thể hiện mục đích chính là để tương trợ cộng đồng trong xã hội. Quan hệ ưu đãi xã hội cũng thể hiện mục đích này trong việc xác định đối tượng được hưởng chủ yếu là những người gặp khó khăn như người bị thương tật, người già, trẻ mồ côi... Tuy nhiên,

cũng như đặc điểm trên, đó không phải là mục đích chính của việc thiết lập quan hệ pháp luật này. Nếu chỉ để trợ giúp những đối tượng đó thì không cần phải hình thành chế độ ưu đãi xã hội riêng mà họ có thể được giúp đỡ thông qua các loại chế độ an sinh xã hội như bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội. Khác với hệ thống an sinh xã hội của nhiều nước khác, hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam xác định chế độ ưu đãi xã hội là một trong những nội dung quan trọng, để thực hiện mục đích chủ yếu là ưu tiên, ưu đãi đối với những người có công. Vì vậy, chủ thể hưởng ưu đãi là người có công, thường được trợ cấp ưu đãi cao hơn các mức trợ cấp khác trong hệ thống an sinh xã hội. Thậm chí Nhà nước chủ trương đảm bảo mức ưu đãi xã hội cao hơn mức sống trung bình của người dân. Nội dung ưu đãi xã hội cũng rộng rãi hơn các chế độ an sinh khác. Người được ưu đãi không chỉ được trợ cấp đảm bảo cuộc sống mà còn được hưởng các chế độ ưu đãi toàn diện về y tế, giáo dục, việc làm, nhà ở và các ưu đãi về đời sống tinh thần, bao hàm hầu hết các nhu cầu thiết yếu của con người trong xã hội. Tuy nhiên, điều đó không làm mất đi tính chất an sinh xã hội của quan hệ này bởi vì chỉ có những đối tượng có công hiến của mình cho Tổ quốc mới được xác định là chủ thể được ưu đãi. Những người có công trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa nghệ thuật, thể thao... công hiến và mang lại vinh quang cho dân tộc, được tôn vinh các danh hiệu, ví dụ: Thầy thuốc ưu tú, nhà giáo nhân dân... nhưng họ không gặp khó khăn trong cuộc sống vì những gì đã cống hiến cho đất nước nên không phải là chủ thể chủ yếu của quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội.

2.2. Chủ thể của quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội.

a. Người ưu đãi

Người ưu đãi trong quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội là người đảm bảo thực hiện các chế độ ưu đãi đối với người có công theo quy định của pháp luật. Nhà nước là chủ thể có trách nhiệm thực hiện chế độ này bởi người được ưu đãi xã hội là những người có công với nước. Vì vậy, có thể gọi bên người ưu đãi trong quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội là cơ quan ưu đãi xã hội. Hệ thống các cơ quan nhà nước thực hiện chế độ ưu đãi đối với người có công bao gồm: ở cấp trung ương có Bộ Lao Động - Thương binh và Xã hội, cụ thể là Cục thương binh, liệt

sỹ và người có công thuộc Bộ, ở cấp tỉnh có Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, cụ thể là Phòng Thương binh, liệt sỹ và người có công thuộc trực thuộc Sở, cấp huyện là Phòng Lao động - Thương binh và xã hội trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện. Phòng này thường ký hợp đồng trách nhiệm với các Ủy ban nhân dân cấp Xã chi trả trực tiếp các chế độ ưu đãi người có công và tạm ứng, thanh quyết toán theo quy định về tài chính. Trực thuộc các cơ quan hành chính nói trên còn có các đơn vị sự nghiệp thực hiện các chế độ ưu đãi xã hội như các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng, điều trị, phục hồi chức năng... được Nhà nước phân cấp quản lý.

Bên cạnh các cơ quan chức năng thực hiện các chế độ ưu đãi ổn định, Nhà nước còn tổ chức Quỹ "đền ơn đáp nghĩa" ở tất cả các cấp hành chính để vận động ủng hộ tự nguyện của các cá nhân, tổ chức và tiếp nhận sự ủng hộ trong nước và quốc tế để cùng Nhà nước chăm sóc người có công.

Các cơ quan, tổ chức nói trên có thẩm quyền và phải thực hiện chức năng ưu đãi xã hội từ thời điểm được Nhà nước thành lập.

Ngoài ra, các tổ chức, cá nhân khác nếu có khả năng và lòng hảo tâm cũng có thể thực hiện ưu đãi đối với những người có công như xây nhà tình nghĩa, nuôi dưỡng bà mẹ Việt Nam anh hùng... trên cơ sở tình cảm và nhận thức về trách nhiệm xã hội của mình. Tuy nhiên, quan hệ này chỉ thuần túy là quan hệ xã hội, không phải là quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội do pháp luật của Nhà nước không điều chỉnh.

b. Người được ưu đãi

Người được ưu đãi là những người được trực tiếp hưởng các chế độ ưu đãi xã hội theo quy định của pháp luật do có những đóng góp hy sinh hoặc có người thân đóng góp hy sinh cho sự nghiệp cách mạng, cho công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Đó có thể là bà mẹ Việt Nam anh hùng, các anh hùng thương binh, bệnh binh, người tham gia hoạt động kháng chiến, thanh niên xung phong... Những chủ thể này được quyền hưởng các chế độ ưu đãi xã hội nếu có đủ điều kiện và hoàn tất các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật, không phụ thuộc vào năng lực hành vi của họ... Nhìn chung, mức ưu đãi cũng như chế

độ ưu tiên, ưu đãi phụ thuộc vào mức độ đóng góp, cống hiến, hy sinh của người có công đối với đất nước và hoàn cảnh của người được ưu đãi.

2.3. Nội dung của quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội

a. Quyền và nghĩa vụ của người ưu đãi

- Thực hiện các thủ tục xác nhận, công nhận, lưu trữ hồ sơ và quản lý đối tượng thuộc diện ưu đãi xã hội theo chức năng hoặc theo sự phân cấp của Nhà nước.

- Thực hiện chi trả các chế độ trợ cấp ưu đãi, chế độ nuôi dưỡng, điều dưỡng, phục hồi chức năng... cho người được ưu đãi theo quy định của pháp luật.

- Từ chối chi trả chế độ ưu đãi cho những đối tượng có hành vi gian dối, giả mạo giấy tờ để hưởng chế độ ưu đãi.

- Quản lý phân mộ liệt sỹ, các công trình ghi công, tổ chức thăm viếng nghĩa trang liệt sỹ... theo sự phân cấp của Nhà nước.

- Trả lời đơn thư khiếu nại của các tập thể, cá nhân về việc thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi xã hội theo thẩm quyền.

Ngoài ra, với tư cách là một cơ quan chức năng của Nhà nước, các cơ quan thực hiện ưu đãi xã hội còn có quyền và trách nhiệm trong việc tham gia xây dựng và hướng dẫn thực hiện pháp luật về ưu đãi xã hội; tuyên truyền pháp luật và vận động phong trào toàn dân chăm sóc người có công, đền ơn đáp nghĩa...

b. Quyền và nghĩa vụ của người được ưu đãi

- Được hưởng ưu đãi trợ cấp, các ưu đãi khác và chế độ nuôi dưỡng, điều dưỡng, phục hồi chức năng... tùy từng đối tượng luật định.

- Thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về điều kiện, thủ tục để hưởng chế độ ưu đãi.

- Không được có những hành vi gian dối, giả mạo giấy tờ để hưởng chế độ ưu đãi xã hội.

3. Quan hệ pháp luật về cứu trợ xã hội

3.1. Khái niệm và đặc điểm

a. Khái niệm

Trong cuộc sống, một số người không may gặp phải những rủi ro do thiên tai hoặc những lý do bất khả kháng khác mà bản thân họ cũng như những người thân của họ không thể tự khắc phục được. Bên cạnh đó, còn có một số người bị thiệt thòi, yếu thế bởi nhiều lý do khác nhau như người già cô đơn, trẻ mồ côi, người tàn tật. Những đối tượng này cần đến sự trợ giúp của nhà nước, của xã hội, của cộng đồng để vượt qua những khó khăn trong cuộc sống, có điều kiện để tồn tại và có cơ hội tái hòa nhập vào cộng đồng. Với tư cách là chủ thể quản lý và đại diện chính thức cho toàn xã hội, các nhà nước cũng đảm bảo và tổ chức cả cộng đồng thực hiện việc trợ giúp cho các gia đình, cá nhân gặp hoàn cảnh khó khăn nói trên. Tuy là vấn đề trợ giúp nhưng nó cũng thuộc lĩnh vực phân phối trong xã hội, đặc biệt khi ngân sách Nhà nước vẫn là nguồn tài chính chủ yếu để thực hiện nên cần có sự công bằng và hợp lý theo những nguyên tắc chung. Để đảm bảo yêu cầu đó, pháp luật cũng điều chỉnh vấn đề này ở mức độ phù hợp. Quan hệ cứu tế, trợ giúp của nhà nước, xã hội và cộng đồng đối với những đối tượng nói trên trong khuôn khổ những quy định của pháp luật được gọi là quan hệ pháp luật về cứu trợ xã hội.

Như vậy, quan hệ hợp pháp về cứu trợ xã hội là những quan hệ xã hội hình thành trong việc người cứu trợ hỗ trợ, giúp đỡ về vật chất và nhu cầu thiết yếu để giải quyết khó khăn cho người cần cứu trợ, được các quy phạm pháp luật điều chỉnh.

b. Đặc điểm

Quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội cũng có đầy đủ các đặc điểm của QHPL an sinh xã hội như: không hạn chế đối tượng tham gia mục đích chủ yếu là tương trợ cộng đồng... được thể hiện rất rõ nét trong quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội. Bên cạnh đó, là một nhánh của quan hệ pháp luật an sinh, quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội còn có một số đặc điểm riêng như sau:

Thứ nhất, trong quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội, chủ thể tham gia với tư cách là người cứu trợ đa dạng.

Nếu trong quan hệ bảo hiểm xã hội, người thực hiện bảo hiểm là một tổ chức thống nhất do nhà nước thành lập (Bảo hiểm xã hội Việt Nam), trong quan hệ pháp luật ưu đãi xã hội, người thực hiện ưu đãi là cơ quan nhà nước (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Cục Thương binh liệt sỹ và người có công) thì trong quan hệ cứu trợ xã hội, bên cạnh chủ thể có trách nhiệm chính là Nhà nước, còn có nhiều chủ thể khác có thể tham gia với tư cách là người cứu trợ. Bất cứ cá nhân, tổ chức nào, không phân biệt trong nước hay ngoài nước, quốc tế... nếu có khả năng và lòng hảo tâm đều có thể tham gia với tư cách là người cứu trợ, giúp đỡ những người gặp hoàn cảnh khó khăn, thiên tai, túng thiếu... Những quan hệ cứu trợ này tùy trường hợp, căn cứ vào quy mô tổ chức, phạm vi cứu giúp... mà có thể thông qua Nhà nước được pháp luật điều chỉnh hoặc không. Như vậy, Nhà nước là chủ thể chính tham gia quan hệ pháp luật cứu trợ với tư cách là người cứu trợ. Bên cạnh đó, Nhà nước có thể tham gia với tư cách là người tổ chức và huy động các nguồn lực cứu trợ trong xã hội, người tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đó được thực hiện và kiểm soát các quan hệ cứu trợ ở mức độ cần thiết... Nhà nước không phải lúc nào cũng tham gia với tư cách là người cứu trợ, không phải là người cứu trợ duy nhất.

Thứ hai, trong quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội, không có nghĩa vụ đóng góp của người được cứu trợ.

Trong hệ thống các quan hệ pháp luật an sinh xã hội, người được đảm bảo an toàn trong đời sống thường có nghĩa vụ đóng góp cho xã hội với những hình thức, mức độ nhất định. Sự đóng góp này có thể là số tiền nộp quỹ của người tham gia bảo hiểm như trong quan hệ pháp luật bảo hiểm xã hội; hoặc là sức lực, tuổi trẻ, máu xương... của những người có công như trong quan hệ pháp luật ưu đãi. Điều đặc biệt trong quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội là người được cứu trợ không phải đóng góp bất kỳ khoản nào vào quỹ cứu trợ, cũng không nhất thiết phải có điều kiện đóng góp cho xã hội. Bất kỳ thành viên nào trong xã hội gặp hoàn cảnh khó khăn mà pháp luật đã quy định cũng đều có thể được trợ giúp theo mức luật định. Nguồn tài chính thực hiện hoạt động này chủ yếu được lấy từ ngân sách nhà nước hoặc từ các nguồn ủng hộ của các tổ chức, cá nhân của

cộng đồng trong nước, quốc tế. Điều đó được thực hiện trên cơ sở đối tượng cứu trợ thường là những người có hoàn cảnh hết sức khó khăn, cần có sự giúp ngay, không thể căn cứ vào cuộc sống trước đó, cũng không thể phụ thuộc vào việc thực hiện các nghĩa vụ của họ.

Thứ ba, đối với các quan hệ cứu trợ xã hội, pháp luật chỉ chi phối, điều chỉnh ở mức độ nhất định.

So với các quan hệ pháp luật an sinh khác, sự tác động của pháp luật tới các quan hệ cứu trợ xã hội thường ở mức độ thấp hơn. Pháp luật chủ yếu điều chỉnh các quan hệ cứu trợ do Nhà nước thực hiện từ ngân sách. Đối với các quan hệ do cá nhân, tổ chức, cộng đồng, dân cư... trong và ngoài nước thực hiện bằng nguồn tài chính của họ thì Nhà nước cần tác động ở mức độ nhất định để đảm bảo thực hiện đúng mục đích, đặc biệt đối với những trường hợp quy mô tổ chức và phạm vi thực hiện cứu trợ tương đối lớn, có tính ổn định. Ví dụ, người cứu trợ muốn mở trại an dưỡng, cơ sở dạy nghề hoặc cơ sở giáo dục... cho một số đối tượng cần trợ giúp thì phải được Nhà nước cho phép và giám sát hoạt động chặt chẽ để đảm bảo cơ sở thực hiện đúng mục đích hoạt động cũng như đảm bảo quyền lợi cho những người được trợ giúp. Đó chỉ là quan hệ cứu trợ xã hội không phải là quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội, trước hết phải là vấn đề đạo lý, vấn đề xã hội, không thể chỉ là vấn đề pháp lý đơn thuần. Cũng vì vậy, quan hệ cứu trợ xã hội bao gồm cả quan hệ công và quan hệ tư; có thể là quan hệ pháp luật nhưng cũng có thể chỉ là quan hệ xã hội thuần túy.

3.2. Chủ thể của quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội

Chủ thể của quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội là các bên tham gia quan hệ đó theo quy định của pháp luật, gồm bên thực hiện cứu trợ và người được cứu trợ.

a. Bên thực hiện cứu trợ

Bên thực hiện cứu trợ trong quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội là những cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện việc cứu tế, trợ giúp đối với người có hoàn cảnh khó khăn, hoạn nạn...theo quy định của pháp luật. Họ có thể là những người có khả năng và có lòng hảo tâm giúp đỡ người khác. Đối với các cơ quan,

tổ chức, năng lực pháp luật và năng lực hành vi cứu trợ xã hội xuất hiện khi cơ quan, tổ chức đó được thành lập. Đối với các cá nhân tham gia quan hệ với tư cách là người cứu trợ, năng lực pháp luật cứu trợ xã hội phụ thuộc vào quy định của pháp luật dân sự khi cá nhân có khả năng thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản riêng của mình một cách độc lập. Năng lực hành vi cứu trợ xã hội phát sinh khi cá nhân đó có năng lực pháp luật dân sự và có tài sản để thực hiện việc cứu trợ xã hội.

Theo pháp luật hiện hành, Nhà nước có trách nhiệm hỗ trợ cho các công dân của mình khi họ lâm vào hoàn cảnh khó khăn. Nhà nước thực hiện việc cứu trợ thông qua Ủy ban nhân dân các cấp, nơi người thuộc diện cứu trợ xã hội cư trú hoặc thông qua các cơ sở bảo trợ xã hội của Nhà nước. Các cơ sở bảo trợ xã hội này do cơ quan lao động cấp tỉnh quản lý và kinh phí hoạt động chủ yếu được lấy từ ngân sách của nhà nước. Bên cạnh hệ thống cơ quan nhà nước, các quỹ từ thiện, các cơ sở bảo trợ tư nhân hoạt động theo quy định của pháp luật cũng trở thành những người cứu trợ trong quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội. Điều 4 Nghị định số 07/2000/NĐ-CP của Chính phủ có quy định: "*Tổ chức và cá nhân có đủ điều kiện về cơ sở vật chất và nguồn tài chính để nuôi dưỡng trẻ mồ côi, người tàn tật, người già cô đơn lâu dài với mức tối thiểu trở lên theo quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch của nhà nước, không yêu cầu Nhà nước hỗ trợ kinh phí được phép thành lập cơ sở bảo trợ xã hội*". Ngoài ra, các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước có lòng hảo tâm và có khả năng cũng có thể thực hiện việc cứu trợ xã hội. Họ có thể tham gia cứu trợ bằng cách đóng góp vào quỹ cứu trợ hoặc cũng có thể thành lập các cơ sở bảo trợ xã hội nếu có điều kiện. Nếu họ ủng hộ trực tiếp cho đối tượng được cứu trợ như ủng hộ đồng bào lũ lụt thì họ cũng có thể trở thành người cứu trợ nhưng như đã phân tích ở trên, quan hệ cứu trợ đó luật pháp thường không điều chỉnh. Họ có thể thực hiện điều đó theo ý nguyện riêng của mình hoặc theo sự phát động của các cơ quan tổ chức hữu quan nhưng không phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ của bên thực hiện cứu trợ do pháp luật quy định.

b. Người được cứu trợ

Người được cứu trợ là những cá nhân, hộ gia đình, những thành viên trong xã hội thực sự đang gặp hoàn cảnh khó khăn, rủi ro, bất hạnh. Cũng như các quan hệ hợp pháp luật an sinh khác, pháp luật cho phép các cá nhân có quyền hưởng cứu trợ xã hội từ khi mới sinh ra. Họ có thể thực hiện quyền đó độc lập hoặc thông qua người đại diện, người giám hộ hợp pháp hoặc thông qua các cơ sở bảo trợ xã hội mà họ đang sinh sống, tùy thuộc vào năng lực hành vi của họ. Tuy nhiên, không có nghĩa là tất cả các cá nhân trong xã hội cho rằng mình đang rủi ro bất hạnh, xin được trợ cấp thì đều có thể được hưởng trợ cấp. Để được hưởng chế độ cứu trợ trên thực tế, họ phải thuộc những trường hợp pháp luật quy định và phải được địa phương (nơi họ cư trú) xác nhận. Theo quy định của pháp luật, đối tượng được cứu trợ bao gồm trẻ em mồ côi, người già cô đơn không nơi nương tựa, người tàn tật nặng, người tâm thần mãn tính. Những người này do không thể tự lo được cuộc sống của chính bản thân mình và cũng không có người thân nuôi dưỡng nên thường là những đối tượng được hưởng chế độ cứu trợ thường xuyên, có thể tại nơi cư trú hoặc tại các cơ sở bảo trợ xã hội. Ngoài ra, một số cá nhân hoặc hộ gia đình gặp khó khăn do hậu quả của thiên tai hoặc những khó khăn khác cũng được cứu trợ từ phía Nhà nước hoặc cộng đồng. Tuy nhiên, những đối tượng này thường chỉ được hưởng cứu trợ đột xuất (cứu trợ một lần) bởi hoàn cảnh khó khăn đối với họ chỉ có tính thời điểm, sau đó tự bản thân họ có thể khắc phục được hoàn cảnh đó. Nếu không khắc phục được, đủ điều kiện để cứu trợ thường xuyên thì họ cũng được hưởng chế độ này.

3.3. Nội dung của quan hệ pháp luật cứu trợ xã hội

Đối với các quan hệ cứu trợ xã hội do pháp luật điều chỉnh, các bên quan hệ cũng có những quyền và nghĩa vụ pháp lý như những quan hệ pháp luật khác. Cụ thể:

a. Các cơ quan, tổ chức thực hiện chức năng cứu trợ xã hội của Nhà nước, các cơ sở bảo trợ xã hội có quyền và nghĩa vụ cơ bản sau đây:

- Quản lý đối tượng thuộc diện cứu trợ xã hội theo sự phân cấp của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo chức năng đã được xác định.

- Có trách nhiệm thực hiện các chế độ cứu trợ xã hội kịp thời, đúng pháp luật;

- Tiếp nhận, sử dụng và quản lý các nguồn kinh phí và hiện vật do các tổ chức cá nhân đóng góp và giúp đỡ từ thiện, bảo đảm sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng.

b. Người được cứu trợ có quyền và nghĩa vụ cơ bản sau đây:

- Được hưởng trợ cấp một lần hoặc hàng tháng tùy thuộc đối tượng cứu trợ do pháp luật quy định;

- Nếu thuộc diện nuôi dưỡng tại các cơ sở tập trung, được trợ cấp bằng hiện vật đối với các nhu cầu sinh hoạt thiết thực.

- Được tạo điều kiện trong học nghề và việc làm (đặc biệt đối với trẻ mồ côi).

- Được trợ giúp về y tế, giáo dục tùy thuộc từng đối tượng.

- Người được cứu trợ cũng phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thủ tục cứu trợ, trung thực về điều kiện cứu trợ.

Câu hỏi ôn tập chương 2

Câu 1. Khái niệm và 5 đặc điểm cơ bản của quan hệ về BHXH.

Câu 2. Khái niệm và 4 đặc điểm của quan hệ về trợ giúp xã hội.

Câu 3. Khái niệm và 4 đặc điểm của quan hệ ưu đãi xã hội.

Câu 4. Phân biệt quan hệ về BHXH với quan hệ về trợ giúp (bảo trợ) xã hội

Câu 5. Phân biệt quan hệ về BHXH với quan hệ về ưu đãi xã hội.

CHƯƠNG 3

PHÁP LUẬT BẢO HIỂM XÃ HỘI

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. Một số vấn đề lý luận về pháp luật bảo hiểm xã hội

a. Sơ lược lịch sử phát triển của bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, con người thông qua lao động để nuôi sống bản thân mình. Song không phải lúc nào lao động cũng tạo ra của cải vật chất tạo ra thu nhập để phục vụ cho con người. Con người có lúc phải đối mặt với những khó khăn do tự nhiên đem lại hoặc gặp những biến cố rủi ro bất ngờ xảy ra như bị ốm đau, bị tai nạn, bị mất khả năng lao động hay suy giảm khả năng lao động ...

Điều này dẫn đến việc con người phải nương tựa vào nhau và cùng giúp đỡ nhau để giải quyết vấn đề bằng nhiều cách khác nhau. Trong xã hội khi con người gặp những biến cố trên họ liên kết với nhau trên tinh thần đoàn kết tương trợ giữa các thành viên trong cộng đồng để gánh vác sẻ chia bớt khó khăn. Và một trong những biện pháp hữu hiệu nhất để dàn trải những rủi ro bất lợi cho người lao động là tiến hành lập một quỹ tiền tệ tập trung trên phạm vi quốc gia và tiến hành bảo hiểm cho các đối tượng người lao động trong phạm vi của quỹ này.

Việc người lao động tham gia vào bảo hiểm thông qua quá trình tạo lập quỹ và phân phối quỹ có rất nhiều ý nghĩa khác nhau:

Thứ nhất, trợ giúp một phần vật chất cần thiết cho người lao động trong các trường hợp người lao động bị ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hay các khó khăn, rủi ro khác xảy ra.

Thứ hai, hoạt động bảo hiểm xã hội có thể bảo đảm cuộc sống tối thiểu cho người lao động góp phần làm cho đời sống kinh tế của người lao động được giữ vững ổn định. Khi cuộc sống của người lao động đảm bảo, ổn định sẽ hạn chế sự phân biệt đối xử, giảm bớt sự phân cách giàu nghèo và sự cùng khổ của người lao động cũng như những người cao tuổi, những người tàn tật mất sức lao

động giúp cho người lao động an tâm làm việc khi còn sức lao động, góp phần ổn định xã hội, tạo động lực phát triển kinh tế đất nước.

Thứ ba, hoạt động của bảo hiểm sẽ giúp cho người sử dụng lao động duy trì được sức lao động xã hội ổn định sự phát triển của doanh nghiệp và quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thứ tư, trên cơ sở hoạt động của bảo hiểm xã hội, nhà nước là chủ thể trung gian điều chỉnh thu nhập giữa các tầng lớp người lao động và các tầng lớp dân cư trong các độ tuổi khác nhau, đảm bảo sự công bằng xã hội đối với mọi người lao động trong các khu vực kinh tế khác nhau.

Thứ năm, hoạt động của bảo hiểm xã hội sẽ ràng buộc trách nhiệm của người sử dụng lao động với người lao động, của người sử dụng lao động, người lao động đối với nhà nước.

Bảo hiểm xã hội lần đầu tiên xuất hiện vào thế kỷ XIX dưới thời thủ tướng Bismark(1883-1889) để trợ giúp cho người lao động do gặp rủi ro biến cố mà bị suy giảm hay mất khả năng lao động dẫn đến bị suy giảm hay mất thu nhập.

Trong hệ thống bảo hiểm xã hội này đã tồn tại các chế độ như: chế độ bảo hiểm ốm đau do những người lao động buộc phải đóng góp; chế độ tai nạn lao động do giới chủ doanh nghiệp đóng góp để bảo vệ tính mạng sức khoẻ của giới thợ trong doanh nghiệp; chế độ bảo hiểm tuổi già và tàn tật do ngân sách tài trợ theo trách nhiệm quản lý xã hội.

Có thể nói, bảo hiểm xã hội của Đức ra đời, tồn tại và phát triển đã đánh dấu mốc quan trọng trong tiến trình phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội trên thế giới. Đặc biệt là việc ghi nhận cơ chế ba bên trong việc đóng góp quỹ bảo hiểm xã hội bao gồm: giới chủ, giới thợ và nhà nước.

Ở Việt Nam quá trình phát triển của bảo hiểm xã hội trải qua các giai đoạn sau:

** Giai đoạn trước năm 1945:*

Trước năm 1945 ở Việt Nam chưa có pháp luật bảo hiểm xã hội vì thực dân Pháp đang đô hộ nước ta.

Trong giai đoạn này, Pháp đã áp dụng một số chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội như đau ốm, tai nạn, hưu trí nhưng chỉ hạn chế trong phạm vi công chức và quân nhân Việt Nam hưởng lương phục vụ cho bộ máy hành chính và lực lượng vũ trang của Pháp.

** Giai đoạn từ 1945-1959:*

Sau cách mạng tháng 8 Quốc hội đã thông qua Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước dân chủ nhân dân trong đó Điều 14 Hiến pháp 1946 có xác định quyền được trợ cấp của người già và người tàn tật.

Tiếp đó ngày 12.3.1947 Chủ tịch nước Hồ Chí Minh ký sắc lệnh 29/SL quy định chế độ trợ cấp cho công nhân.

Ngày 20.5.1950 Hồ Chí Minh ký sắc lệnh 76/SL; sắc lệnh 77/SL ghi nhận chế độ đau ốm, thai sản, tai nạn lao động, hưu trí cho cán bộ, công nhân viên chức.

** Giai đoạn từ 1960-1994:*

Giai đoạn này đã xây dựng được một hệ thống trợ cấp bảo hiểm xã hội gồm các chế độ như ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, mất sức lao động, hưu trí, tử tuất, khám chữa bệnh miễn phí, trợ cấp thôi việc...(NĐ 218/CP ngày 27.12.1961)

** Giai đoạn 1995 đến nay:*

Giai đoạn này ban hành rất nhiều các văn bản khác nhau quy định về bảo hiểm xã hội. Hiến pháp 1992 ghi nhận: “ Nhà nước quy định thời gian lao động, chế độ tiền lương, chế độ nghỉ ngơi và chế độ bảo hiểm xã hội đối với viên chức nhà nước và người làm công ăn lương, khuyến khích phát triển các hình thức bảo hiểm xã hội khác đối với người lao động.

Đặc biệt, nhà nước ta đã ban hành Bộ luật lao động ngày 2.4.2002 NĐ 12/CP và NĐ12/CP ngày 26.1.1995 kèm theo điều lệ bảo hiểm xã hội đối với công nhân viên chức và người lao động; NĐ 01/CP ngày 9.1.2003 sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ bảo hiểm xã hội ban hành kèm theo NĐ12/CP và Luật bảo hiểm xã hội Quốc hội thông qua ngày 29/06/2006 (nay là Luật Bảo hiểm xã hội năm 2016) quy định cụ thể các vấn đề của bảo hiểm xã hội như đối

tượng tham gia, điều kiện hưởng bảo hiểm xã hội, mức hưởng bảo hiểm xã hội, các chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm xã hội, trách nhiệm của nhà nước trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội....

Tóm lại, hệ thống các văn bản pháp luật quy định về bảo hiểm xã hội đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho người lao động và người sử dụng lao động khi tham gia vào bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội là một chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta chiếm vị trí quan trọng nhất và là thành phần chính của hệ thống bảo đảm xã hội ở các nước trên thế giới.

b. Khái niệm bảo hiểm xã hội.

Có rất nhiều quan điểm khác nhau về bảo hiểm xã hội.

- Dưới góc độ xã hội thì bảo hiểm xã hội được coi là sự liên kết của những người lao động xuất phát từ lợi ích chung của xã hội, của người lao động và người sử dụng lao động. Khi tham gia quan hệ này người lao động sẽ được hưởng một khoản trợ cấp nhất định nếu có những biến cố rủi ro trên cơ sở sự đóng góp của các bên.

- Dưới góc độ kinh tế, bảo hiểm xã hội được coi là quá trình tổ chức và sử dụng một quỹ tiền tệ tập trung được dồn tích từ sự đóng góp của người sử dụng lao động và người lao động theo quy định của pháp luật, nhằm hỗ trợ cho việc giải quyết những nhu cầu sinh sống thiết yếu của người lao động và gia đình họ khi họ gặp những rủi ro dẫn đến việc giảm hoặc mất khả năng thanh toán từ thu nhập theo lao động.

- Dưới góc độ pháp lý, bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam thì bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập cho người lao động khi họ bị mất hoặc giảm thu nhập do bị ốm đau, thai sản, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, tàn tật, thất nghiệp, tuổi già, tử tuất dựa trên cơ sở một quỹ tài chính do sự đóng góp

của các bên tham gia bảo hiểm xã hội, có sự bảo hộ của Nhà nước theo pháp luật, nhằm bảo đảm an toàn đời sống cho người lao động và gia đình họ, đồng thời góp phần bảo đảm an toàn xã hội.

Bảo hiểm xã hội có những đặc trưng cơ bản sau:

- Bảo hiểm xã hội chủ yếu mang tính bắt buộc đối với người lao động

Đối tượng hưởng bảo hiểm xã hội gồm có người lao động và thành viên của họ khi thoả mãn các điều kiện pháp luật quy định.

- Mức hưởng bảo hiểm xã hội phụ thuộc vào mức đóng góp bảo hiểm xã hội, thời gian đóng góp bảo hiểm xã hội và sự kiện pháp lý kèm theo.

Mức đóng góp và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội dựa theo chính sách xã hội trong từng thời kỳ của Nhà nước theo nguyên tắc hoạch toán độc lập và được Nhà nước bảo hộ

-Mục tiêu hoạt động của bảo hiểm xã hội nhằm thực hiện chính sách xã hội của Nhà nước, bảo đảm cho người lao động các khoản trợ cấp tối thiểu khi gặp những rủi ro bị mất hoặc giảm thu nhập

- Bảo hiểm xã hội có sự tham gia đóng góp của người lao động, người sử dụng lao động và sự hỗ trợ của Nhà nước

c. Chức năng của bảo hiểm xã hội.

Chức năng của bảo hiểm xã hội là một loại phương diện hoạt động của bảo hiểm xã hội nhằm thực hiện những mục tiêu và nhiệm vụ mà bảo hiểm xã hội đặt ra. Bảo hiểm xã hội có các chức năng sau:

* Chức năng hạn chế khó khăn về kinh tế cho người lao động được bảo hộ và gia đình họ khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do bị giảm hoặc mất khả năng lao động. Quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành trên cơ sở sự đóng góp của người lao động, người sử dụng lao động và một phần hỗ trợ của Nhà nước. Theo đó, người lao động khi đã tham gia đóng bảo hiểm xã hội tương ứng với mức lương của mình họ sẽ được nhận trợ cấp bảo hiểm nếu có những sự kiện pháp lý kèm theo như ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, tử tuất...

Có thể nói, đây là một chức năng rất quan trọng nhằm bảo đảm thay thế hoặc bù đắp thu nhập cho người lao động, giúp cho người lao động và các thành

viên gia đình họ đã tham gia bảo hiểm là được bảo hiểm, được duy trì một cuộc sống tương đối ổn định khi có những rủi ro xảy ra.

* Chức năng phân phối lại thu nhập.

Tài chính của bảo hiểm xã hội do sự đóng góp của người lao động, người sử dụng lao động và sự hỗ trợ một phần của Nhà nước để tạo lập một quỹ tài chính hoạt động theo nguyên tắc dân chủ, công khai, hoạch toán độc lập và được nhà nước bảo hộ. Thông qua quỹ bảo hiểm xã hội này người lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội họ sẽ được hưởng bảo hiểm xã hội khi có đủ các điều kiện theo pháp luật quy định.

Như vậy, không phải tất cả mọi người lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội là được hưởng trợ cấp. Chức năng phân phối lại thu nhập có nghĩa là những người lao động tham gia bảo hiểm xã hội nhưng có sức khỏe, có thu nhập ổn định cũng không được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội. Chỉ có những người lao động gặp những biến cố rủi ro nhất định nếu họ đóng bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm sẽ hỗ trợ một phần thu nhập cho họ và thành viên gia đình họ.

Người lao động khỏe mạnh đóng góp hỗ trợ cho người lao động đau yếu, phải nghỉ việc, người lao động trẻ đóng góp hỗ trợ cho những người đã hết tuổi lao động, những người đóng góp vào quỹ bảo hiểm xã hội thường thì hỗ trợ cho những người hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội khi thoả mãn các điều kiện pháp luật quy định.

* Chức năng hình thành một hệ thống an toàn cho xã hội.

Có thể nói, quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành thông qua sự đóng góp của 3 bên đã tạo cơ sở quan trọng trong việc bảo đảm cuộc sống cho người lao động và thành viên gia đình của họ khi họ gặp những rủi ro làm giảm hoặc mất thu nhập. Với phương thức lấy số đông những người tham gia bảo hiểm xã hội bù cho số ít những người thuộc diện được hưởng bảo hiểm xã hội làm cho không những người lao động mà người sử dụng lao động cũng được bảo vệ. Người lao động có cảm giác yên tâm, tích cực nhiệt tình trong công việc, người sử dụng lao động yên tâm đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chức năng này có ý nghĩa đối với người lao động và người sử dụng lao động góp phần đảm bảo ổn định xã hội cho đất nước. Một khi đảm bảo quyền lợi vật chất cho người lao động thì hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nó sẽ tạo cơ sở vững chắc cho sự ổn định xã hội, đảm bảo sự an toàn cho quốc gia.

2. Các nguyên tắc của bảo hiểm xã hội.

- Nhà nước thống nhất quản lý bảo hiểm xã hội.

Hiệu quả của hoạt động bảo hiểm xã hội luôn tỉ lệ thuận với việc thống nhất quản lý bảo hiểm xã hội của nhà nước. Nhà nước ban hành các chính sách, chế độ pháp luật về bảo hiểm xã hội chỉ đạo việc thực hiện và kiểm tra áp dụng bảo hiểm xã hội vào thực tế. Nhà nước quy định chính sách bảo hiểm xã hội nhằm từng bước mở rộng và nâng cao việc bảo đảm vật chất, chăm sóc phục hồi sức khỏe, góp phần ổn định đời sống cho người lao động và gia đình trong trường hợp người lao động bị đau ốm, thai sản, hết tuổi lao động, chết, bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp gặp rủi ro hoặc các khó khăn khác.

Bên cạnh đó, nhà nước cũng là chủ thể tham gia đóng góp vào quỹ bảo hiểm xã hội cùng với người sử dụng lao động và người lao động để bảo đảm cho quỹ bảo hiểm xã hội hoạt động. Trong đó nhà nước có trách nhiệm thực hiện các biện pháp để bảo tồn giá trị và tăng cường của quỹ bảo hiểm xã hội.

- Bảo hiểm xã hội hoạt động theo nguyên tắc phân phối trên cơ sở mức độ đóng góp và tương trợ cộng đồng. Người lao động khi tham gia vào quan hệ bảo hiểm xã hội phải đóng góp bảo hiểm xã hội trên cơ sở tiền lương và họ sẽ được hưởng bảo hiểm xã hội khi có đủ điều kiện quy định. Mức trợ cấp được hưởng phụ thuộc vào mức đóng góp cho xã hội, thời gian đóng góp và sự kiện pháp lý kèm theo (tỷ lệ suy giảm hay mất khả năng lao động, thai sản, ốm đau, chết...) Tỷ lệ đóng góp bảo hiểm xã hội và mức hưởng trợ cấp của người lao động luôn có mối liên hệ mật thiết với thu nhập của người được bảo hiểm. Nguyên tắc bảo hiểm xã hội trên cơ sở phân phối theo lao động luôn đảm bảo yếu tố công bằng hợp lý. Người lao động phải tham gia đóng góp bảo hiểm xã hội mới được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội.

Tuy nhiên, nguyên tắc này còn chịu ảnh hưởng bởi yếu tố cộng đồng. Điều này có nghĩa là không phải bất kỳ người lao động nào khi tham gia đóng bảo hiểm xã hội đều được hưởng bảo hiểm xã hội. Người lao động cùng với người sử dụng lao động và nhà nước cùng tạo lập hình thành một quỹ bảo hiểm xã hội độc lập và tập trung trong đó đa số những người đóng góp bảo hiểm xã hội sẽ hỗ trợ cho số những người có đủ điều kiện hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội theo nguyên tắc “ lấy số đông bù số ít.”

Có thể nói, hình thức tham gia bảo hiểm xã hội là một hình thức chia sẻ rủi ro trên cơ sở sự hỗ trợ của cộng đồng. Sự phối hợp chặt chẽ của hai nguyên tắc này vừa thể hiện sự bình đẳng giữa những người lao động tham gia bảo hiểm xã hội vừa thể hiện yếu tố xã hội, nhân văn của nhà nước ta trên cơ sở có sự hỗ trợ của cả cộng đồng.

- Thực hiện bảo hiểm xã hội cho người lao động trong mọi trường hợp hay bị suy giảm hay mất khả năng lao động.

Người lao động không phân biệt nam nữ, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, không phân biệt khu vực làm việc khi tham gia đóng góp bảo hiểm xã hội nếu có đủ điều kiện luật định sẽ hưởng quyền được bảo hiểm xã hội trên cơ sở mức đóng góp cho xã hội của họ.

Nguyên tắc này tạo cơ sở pháp lý đảm bảo quyền lợi cho mọi người lao động đồng thời khuyến khích mọi người lao động tham gia hoạt động bảo hiểm xã hội.

Mức trợ cấp bảo hiểm xã hội không được cao hơn mức tiền lương khi làm việc nhưng phải đảm bảo mức sống tối thiểu cho người được bảo hiểm.

Nguyên tắc này tạo cơ sở bình đẳng cho người lao động đang làm việc và người lao động được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội.

Mức bảo hiểm xã hội mà người lao động nhận được là một khoản trợ cấp nhằm bù đắp cho người lao động và gia đình họ trên cơ sở sự phân tán rủi ro của quỹ bảo hiểm xã hội do đó mức bảo hiểm xã hội không được cao hơn mức tiền lương người lao động đang làm việc. Tuy nhiên, khi trợ cấp bảo hiểm xã hội cho

người lao động nhà nước phải tính đến những nhu cầu tối thiểu đảm bảo quyền lợi cho người được bảo hiểm.

- Bảo hiểm xã hội phát triển phù hợp với điều kiện kinh tế- xã hội.

Mỗi một giai đoạn lịch sử khác nhau thì bảo hiểm xã hội hoạt động với phương thức khác nhau. Quá trình phát triển của bảo hiểm xã hội phụ thuộc điều kiện kinh tế-xã hội nhất định. Việc ban hành các chế độ bảo hiểm xã hội, đối tượng tham gia bảo hiểm, mức trợ cấp, chế độ chi trả bảo hiểm, mức đóng góp bảo hiểm xã hội phải có sự tương quan với mức thu nhập trong cộng đồng xã hội.

- Mức hưởng bảo hiểm xã hội được tính trên cơ sở mức đóng, thời gian đóng bảo hiểm xã hội và có chia sẻ giữa những người tham gia bảo hiểm xã hội.

- Mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp được tính trên cơ sở tiền lương, tiền công của người lao động. Mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được tính trên cơ sở mức thu nhập do người lao động lựa chọn nhưng mức thu nhập này không thấp hơn mức lương tối thiểu chung.

- Người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được hưởng chế độ hưu trí và chế độ tử tuất trên cơ sở thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội.

- Quỹ bảo hiểm xã hội được quản lý thống nhất, dân chủ, công khai, minh bạch, được sử dụng đúng mục đích, được hạch toán độc lập theo các quỹ thành phần của bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp.

- Việc thực hiện bảo hiểm xã hội phải đơn giản, dễ dàng, thuận tiện, bảo đảm kịp thời và đầy đủ quyền lợi của người tham gia bảo hiểm xã hội.

II. NỘI DUNG CỦA BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. Quỹ bảo hiểm xã hội

- Quỹ bảo hiểm xã hội là một quỹ tiền tệ tập trung, được hình thành từ sự đóng góp của các bên tham gia bảo hiểm xã hội.

- Quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành từ các nguồn sau:

+ Người sử dụng lao động đóng theo quy định sau:

+ Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ quỹ.

- + Hỗ trợ của Nhà nước.
- + Các nguồn thu hợp pháp khác.

a. Mức đóng BHXH bắt buộc

Mức đóng BHXH bắt buộc được tính trên cơ sở tiền lương tháng của người lao động. Trong đó bao gồm mức đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất; quỹ ốm đau, thai sản; quỹ TNLĐ-BNN (theo Điều 85, Điều 86 Luật Bảo hiểm xã hội, [Nghị định số 58/2020/NĐ-CP](#)).

b. Mức đóng BHTN

Mức đóng BHTN của NLĐ bằng 1% tiền lương tháng, đơn vị đóng bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia BHTN (tại Điều 14 Quyết định 595/QĐ-BHXH).

c. Mức đóng BHYT

Theo Điều 18 Quyết định số 595/QĐ-BHXH, mức đóng BHYT hàng tháng bằng 4,5% mức tiền lương tháng, trong đó NSDLĐ đóng 3%, NLĐ đóng 1.5%.

Cụ thể, mức đóng BHXH bắt buộc, BHTN, BHYT với NLĐ và NSDLĐ trong từng trường hợp theo bảng dưới đây.

Cl. Với lao động Việt Nam

- Trường hợp doanh nghiệp (DN) không gửi văn bản đề nghị hoặc đã hết thời gian được đóng với mức thấp hơn:

Người sử dụng lao động					Người lao động				
BHXH			BHTN	BHYT	BHXH			BHTN	BHYT
Hưu trí-tử tuất	Ốm đau-thai sản	TNLĐ-BNN			Hưu trí-tử tuất	Ốm đau-thai sản	TNLĐ-BNN		
14%	3%	0.5%	1%	3%	8%	-	-	1%	1.5%
21.5%					10.5%				
Tổng cộng 32%									

- Trường hợp DN gửi văn bản đề nghị được đóng vào quỹ TNLĐ-BNN với mức thấp hơn và có quyết định chấp thuận của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (theo điểm b khoản 1 Điều 4, Điều 5 Nghị định 58/2020/NĐ-CP):

Người sử dụng lao động					Người lao động				
BHXH			BHTN	BHYT	BHXH			BHTN	BHYT
Hưu trí- tử tuất	Ốm đau- thai sản	TNLĐ- BNN			Hưu trí- tử tuất	Ốm đau- thai sản	TNLĐ- BNN		
14%	3%	0.3%	1%	3%	8%	-	-	1%	1.5%
21.3%					10.5%				
Tổng cộng 31.8%									

c2. Với lao động nước ngoài

- Trường hợp DN không gửi văn bản đề nghị hoặc đã hết thời gian được đóng với mức thấp hơn:

Người sử dụng lao động					Người lao động				
BHXH			BHTN	BHYT	BHXH			BHTN	BHYT
Hưu trí- tử tuất	Ốm đau-thai sản	TNLĐ- BNN			Hưu trí-tử tuất	Ốm đau-thai sản	TNLĐ- BNN		
-	3%	0.5%	-	3%	-	-	-	-	1.5%
6.5%					1.5%				
Tổng cộng 8%									

- Trường hợp DN gửi văn bản đề nghị được đóng vào quỹ TNLĐ-BNN với mức thấp hơn và có quyết định chấp thuận của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội:

Người sử dụng lao động			Người lao động					
BHXH			BHTN	BHYT	BHXH		BHTN	BHYT

Hưu trí- tử tuất	Ôm đầu-thai sản	TNLD- BNN			Hưu trí-tử tuất	Ôm đầu-thai sản	TNLD- BNN		
-	3%	0.3%	-	3%	-	-	-	-	1.5%
6.3%					1.5%				
Tổng cộng 7.8%									

Lưu ý: Mức đóng với lao động nước ngoài như trên áp dụng đến hết năm 2021, căn cứ theo Điều 12, Điều 13 Nghị định 143/2018/NĐ-CP.

Từ 01/01/2022, lao động nước ngoài bổ sung mức đóng

- NSDLĐ đóng 14% vào quỹ hưu trí, tử tuất.

- NLD đóng 8% vào quỹ hưu trí, tử tuất.

Quỹ bảo hiểm xã hội được quản lý theo các nguyên tắc cơ bản sau:

* Nguyên tắc tập trung thống nhất, dân chủ và công khai.

* Nguyên tắc hoạch toán độc lập.

* Nguyên tắc được nhà nước bảo hộ.

* Nguyên tắc được thực hiện các biện pháp bảo tồn giá trị và tăng trưởng theo quy định của Chính Phủ.

Nguyên tắc tập trung thống nhất, dân chủ và công khai được coi là nguyên tắc cơ bản và quan trọng nhất. Thông qua nguyên tắc này tạo ra được một khối lượng tiền thống nhất tránh sự thất thoát quỹ và sử dụng quỹ không đúng mục đích. Bên cạnh đó, nguyên tắc này cũng tạo điều kiện thuận lợi cho nhà nước trong việc chỉ đạo, tổ chức, kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động của quỹ bảo hiểm xã hội.

Ngoài ra các nguyên tắc khác phối hợp và liên kết với nhau cũng đóng vai trò nòng cốt tạo cơ sở đảm bảo cho việc cân đối thu chi của quỹ.

2. Các loại hình bảo hiểm xã hội

a. Loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc

* Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

- Loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc được áp dụng:

+ Người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc là công dân Việt Nam, bao gồm:

a) Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ ba tháng trở lên;

b) Cán bộ, công chức, viên chức;

c) Công nhân quốc phòng, công nhân công an;

d) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân đội nhân dân, công an nhân dân;

đ) Hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội nhân dân và hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn;

e) Người làm việc có thời hạn ở nước ngoài mà trước đó đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

+ Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng và trả công cho người lao động.

- Ở những doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức này người sử dụng lao động, người lao động phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì người lao động được hưởng các chế độ trợ cấp bảo hiểm xã hội sau:

+ Chế độ trợ cấp ốm đau.

+ Chế độ trợ cấp thai sản

+ Chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

- + Chế độ hưu trí.
- + Chế độ tử tuất.
- + Chế độ nghỉ dưỡng, hồi phục sức khoẻ cho người lao động.

b. Loại hình bảo hiểm xã hội tự nguyện

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động tự nguyện tham gia, được lựa chọn mức đóng và phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình để hưởng bảo hiểm xã hội.

3. Giải quyết tranh chấp về bảo hiểm xã hội

Khi xảy ra tranh chấp về bảo hiểm xã hội thì giải quyết như sau:

* Đối với tranh chấp giữa người lao động và người sử dụng lao động được giải quyết theo các quy định về giải quyết tranh chấp lao động (theo chương XIV BLLĐ).

* Đối với tranh chấp giữa người lao động đã nghỉ việc theo chế độ với người sử dụng lao động hoặc với cơ quan bảo hiểm xã hội, giữa người sử dụng lao động với cơ quan bảo hiểm xã hội do hai bên thoả thuận, nếu không thoả thuận được thì do Toà án nhân dân giải quyết.

III. CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. Chế độ ốm đau.

Ốm đau là sự kiện pháp lý làm cho người lao động tạm thời mất khả năng lao động dẫn đến gián đoạn về thu nhập. Theo Luật bảo hiểm xã hội thì bảo hiểm ốm đau là trường hợp được trợ cấp khi mất khả năng lao động do ốm đau, tai nạn lao động, chăm sóc con ốm đau mà người lao động bị gián đoạn về thu nhập.

Bảo hiểm ốm đau là một chế độ rất quan trọng không chỉ đối với người lao động và gia đình họ mà còn đối với người sử dụng lao động, nhà nước và xã hội.

Đối với người lao động, bảo hiểm ốm đau là sự trợ giúp ngắn hạn hỗ trợ người lao động và thành viên gia đình người lao động khi họ bị gián đoạn về thu nhập. Đây là sự bù đắp giúp người lao động có khả năng phục hồi sức khỏe, duy trì cuộc sống của bản thân và gia đình người lao động. Bảo hiểm ốm đau còn là

cơ sở pháp lý động viên người lao động điều trị hiệu quả và khuyến khích người lao động trong quá trình thực hiện công việc của mình.

Đối với người sử dụng lao động và nhà nước, chế độ ốm đau phản ánh trách nhiệm của nhà nước và người sử dụng lao động quan tâm đến nhân thân, đời sống người lao động. Điều này hỗ trợ người lao động yên tâm trong hoạt động sản xuất giúp người lao động ổn định thu nhập, ổn định cuộc sống. Đây cũng là yếu tố góp phần ổn định quan hệ lao động hài hòa, ổn định hạn chế các tranh chấp, bất đồng xảy ra, tạo sự ổn định cho nền kinh tế xã hội của đất nước.

(1) Điều kiện hưởng chế độ ốm đau:

Theo Điều 3 [Thông tư 59/2015/TT-BLĐTBXH](#) ngày 29/12/2015, NLD được hưởng chế độ ốm đau nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

-NLD bị ốm đau, tai nạn mà không phải là tai nạn lao động hoặc điều trị thương tật, bệnh tật tái phát do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phải nghỉ việc và có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế.

- NLD phải nghỉ việc để chăm sóc con dưới 07 tuổi bị ốm đau và có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền.

- NLD nữ đi làm trước khi hết thời hạn nghỉ sinh con mà thuộc một trong các trường hợp vừa nêu trên.

Không giải quyết chế độ ốm đau đối với các trường hợp sau đây:

- NLD bị ốm đau, tai nạn phải nghỉ việc do tự hủy hoại sức khỏe, do say rượu hoặc sử dụng chất ma túy, tiền chất ma túy.

(Xem Danh mục chất ma túy tại [Nghị định 73/2018/NĐ-CP](#) ngày 15/5/2018).

- NLD nghỉ việc điều trị lần đầu do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

- NLD bị ốm đau, tai nạn mà không phải là tai nạn lao động trong thời gian đang nghỉ phép hằng năm, nghỉ việc riêng, nghỉ không hưởng lương theo

quy định của pháp luật lao động; nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về BHXH.

(2) Mức hưởng chế độ ốm đau:

*****Trường hợp NLD nghỉ ốm đau theo quy định tại khoản 1 Điều 26 và Điều 27 của Luật bảo hiểm xã hội thì mức hưởng được tính như sau:***

Mức hưởng chế độ ốm đau	=	Tiền lương tháng đóng BHXH của tháng liền kề trước khi nghỉ việc/24 ngày	X 75 (%)	x	số ngày nghỉ việc được hưởng chế độ ốm đau
-------------------------	---	--	----------	---	--

Trong đó:

- Số ngày nghỉ việc được hưởng chế độ ốm đau được tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hàng tuần.

- Thời gian tối đa hưởng chế độ ốm đau trong 01 năm đối với NLD nghỉ ốm đau tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hàng tuần và được quy định như sau:

+ Làm việc trong điều kiện bình thường thì được hưởng 30 ngày nếu đã đóng BHXH dưới 15 năm; 40 ngày nếu đã đóng từ đủ 15 năm đến dưới 30 năm; 60 ngày nếu đã đóng từ đủ 30 năm trở lên;

+ Làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế ban hành hoặc làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số từ 0,7 trở lên thì được hưởng 40 ngày nếu đã đóng BHXH dưới 15 năm; 50 ngày nếu đã đóng từ đủ 15 năm đến dưới 30 năm; 70 ngày nếu đã đóng từ đủ 30 năm trở lên.

- Thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hàng tuần và được quy định như sau:

+ Thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau trong một năm cho mỗi con được tính theo số ngày chăm sóc con tối đa là 20 ngày làm việc nếu con dưới 03 tuổi; tối đa là 15 ngày làm việc nếu con từ đủ 03 tuổi đến dưới 07 tuổi.

+ Trường hợp cả cha và mẹ cùng tham gia BHXH thì thời gian hưởng chế độ khi con ốm đau của mỗi người cha hoặc người mẹ được tính theo quy định như trên.

Lưu ý:

Trường hợp NLD bị ốm đau, tai nạn mà không phải tai nạn lao động hoặc nghỉ việc hưởng chế độ khi con ốm đau ngay trong tháng đầu thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc mà thời gian nghỉ việc từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng thì mức hưởng chế độ ốm đau được tính trên tiền lương tháng làm căn cứ đóng BHXH của chính tháng đó

(Theo Khoản 1 Điều 26, Điều 27 Luật Bảo hiểm xã hội 2014; Khoản 1, 3 Điều 6 Thông tư 59/2015/TT-BLĐTBXH).

*****Trường hợp NLD nghỉ ốm đau do mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật bảo hiểm xã hội thì mức hưởng được tính như sau:***

Mức hưởng chế độ ốm đau đối với bệnh cần chữa trị dài ngày	=	Tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc	x	Tỷ lệ hưởng chế độ ốm đau (%)	x	Số tháng nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau
--	---	---	---	-------------------------------	---	--

Trong đó:

- “Tỷ lệ hưởng chế độ ốm đau” là 75% đối với thời gian hưởng chế độ ốm đau của NLD trong 180 ngày đầu. Sau khi hưởng hết thời gian 180 ngày mà

NLĐ vẫn tiếp tục điều trị thì tỷ lệ hưởng chế độ ốm đau cho thời gian tiếp theo được tính như sau:

- + Bằng 65% nếu NLĐ đã đóng BHXH từ đủ 30 năm trở lên;
- + Bằng 55% nếu NLĐ đã đóng BHXH từ đủ 15 năm đến dưới 30 năm;
- + Bằng 50% nếu NLĐ đã đóng BHXH dưới 15 năm.

- “Số tháng nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau” được tính từ ngày bắt đầu nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau của tháng đó đến ngày trước liền kề của tháng sau liền kề.

Trường hợp có ngày lễ không trọn tháng thì cách tính mức hưởng chế độ ốm đau cho những ngày này như sau:

Mức hưởng chế độ ốm đau đối với bệnh cần chữa trị dài ngày	=	Tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của tháng liền kề trước khi nghỉ việc/24 ngày	x	Tỷ lệ hưởng chế độ ốm đau (%)	x	Số ngày nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau
--	---	---	---	-------------------------------	---	---------------------------------------

+ “Tỷ lệ hưởng chế độ ốm đau” được tính như quy định như trên.

+ “Số ngày nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau” tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hàng tuần.

- Thời gian hưởng chế độ ốm đau đối với NLĐ nghỉ việc do mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành được quy định như sau:

+ Tối đa 180 ngày tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hàng tuần;

+ Hết thời hạn hưởng chế độ ốm đau nêu trên mà vẫn tiếp tục điều trị thì được hưởng tiếp chế độ ốm đau với mức thấp hơn nhưng thời gian hưởng tối đa bằng thời gian đã đóng BHXH.

(Khoản 2 Điều 6 Thông tư 59/2015/TT-BLĐTBXH).

(3) Đối tượng được hưởng chế độ ốm đau:

- NLD là công dân Việt Nam tham gia BHXH bắt buộc theo quy định gồm:

+ Người làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn, HĐLĐ xác định thời hạn, HĐLĐ theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả HĐLĐ được ký kết giữa NSDLĐ với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

+ Người làm việc theo HĐLĐ có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng;

+ Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và viên chức;

+ Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

+ Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;

- Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tham gia BHXH bắt buộc theo quy định trong trường hợp sau:

NLD đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng với doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài có đưa NLD đi làm việc ở nước ngoài;

(Theo Khoản 1 và Điểm b Khoản 2 Điều 2 của [Nghị định 115/2015/NĐ-CP](#) ngày 11/11/2015).

2. Chế độ trợ cấp thai sản

Chế độ thai sản là chế độ thể hiện trách nhiệm của nhà nước đối với lao động đặc thù và nhóm người nhận nuôi con nuôi.

Chế độ thai sản nhằm bù đắp một phần thu nhập cho người lao động khi có thai, sinh con, nhận nuôi con nuôi sơ sinh. Việc quy định chế độ thai sản nhằm giúp người lao động phục hồi sức khỏe khi sinh con, nuôi con nuôi. Đồng thời đó cũng là một khoản trợ cấp nhằm trợ giúp cho người lao động góp phần bảo đảm cân bằng về thu nhập và ổn định sức khỏe cho người lao động. Thông qua chế độ thai sản, chức năng làm mẹ của lao động nữ được nhà nước quan tâm và bảo đảm thực hiện.

(1) Điều kiện hưởng chế độ thai sản

Theo quy định tại [Điều 31 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014](#), người lao động tham gia BHXH bắt buộc được hưởng chế độ khi:

- a) Lao động nữ mang thai;
- b) Lao động nữ sinh con;
- c) Lao động nữ [mang thai hộ](#) và người mẹ nhờ mang thai hộ;
- d) Người lao động nhận con nuôi dưới 06 tháng tuổi;
- đ) Lao động nữ đặt vòng tránh thai, triệt sản;
- e) Lao động nam đang đóng BHXH có vợ sinh con.

Tuy nhiên, cần lưu ý về thời gian tham gia để được hưởng chế độ này của một số đối tượng:

- Lao động nữ sinh con, nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi hay người mang thai hộ và người nhờ mang thai hộ phải đóng BHXH từ đủ 06 tháng trở lên trong 12 tháng trước khi sinh hoặc nhận nuôi con nuôi.

- Lao động nữ sinh con đã đóng BHXH từ đủ 12 tháng trở lên mà khi mang thai phải nghỉ việc để dưỡng thai theo chỉ định của bác sĩ thì phải đóng BHXH từ đủ 03 tháng trở lên trong 12 tháng trước khi sinh.

Ngoài ra, người lao động đáp ứng đủ các điều kiện nêu trên mà chấm dứt hợp đồng lao động hoặc thôi việc trước khi sinh hoặc nhận con nuôi dưới 06 tháng tuổi thì vẫn được hưởng chế độ này.

(2) Cách tính chế độ thai sản

Nhằm bảo vệ sức khỏe và thu nhập cho lao động nữ khi thực hiện thiên chức làm mẹ, pháp luật tạo điều kiện tối đa để lao động nữ được hưởng trọn quyền lợi này bằng việc được nghỉ làm và nhận tiền thai sản.

a. Thời gian nghỉ thai sản

Theo Điều 32, 33, 34, 35, 36 và 37 Luật Bảo hiểm xã hội 2014, tùy vào từng giai đoạn của thai kỳ mà lao động nữ sẽ được nghỉ những ngày khác nhau. Cụ thể:

- Thời gian hưởng chế độ khi khám thai

Lao động nữ được nghỉ việc để đi khám thai 05 lần, mỗi lần 01 ngày; trường hợp ở xa cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc người mang thai có bệnh lý hoặc thai không bình thường thì được nghỉ 02 ngày cho mỗi lần khám thai.

Thời gian nghỉ này tính theo ngày làm việc không kể ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hàng tuần.

- Thời gian hưởng chế độ khi sảy thai, nạo, hút thai, thai chết lưu hoặc phá thai bệnh lý

Khi sảy thai, nạo, hút thai, thai chết lưu hoặc phá thai bệnh lý thì lao động nữ được nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo chỉ định của cơ sở khám, chữa bệnh có thẩm quyền. Thời gian nghỉ việc tối đa:

- 10 ngày nếu thai dưới 05 tuần tuổi;
- 20 ngày nếu thai từ 05 - 13 tuần tuổi;
- 40 ngày nếu thai từ 13 - 25 tuần tuổi;
- 50 ngày nếu thai từ 25 tuần tuổi trở lên.

Thời gian nghỉ này tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hàng tuần.

- Thời gian hưởng chế độ khi sinh con

Lao động nữ được nghỉ sinh con 06 tháng, trường hợp sinh đôi trở lên thì từ con thứ hai trở đi, cứ mỗi con, người mẹ được nghỉ thêm 01 tháng.

Lưu ý:

- Trường hợp sau khi sinh con, nếu con dưới 02 tháng tuổi bị chết thì mẹ được nghỉ việc 04 tháng tính từ ngày sinh con;

- Nếu con từ 02 tháng tuổi trở lên bị chết thì mẹ được nghỉ việc 02 tháng tính từ ngày con chết và thời gian này không tính vào thời gian nghỉ việc riêng.

- Trường hợp mẹ chết sau khi sinh con thì cha hoặc người trực tiếp nuôi dưỡng hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật.

- Thời gian hưởng chế độ khi thực hiện các biện pháp tránh thai

Khi thực hiện các biện pháp tránh thai, người lao động sẽ được nghỉ:

- 07 ngày đối với lao động nữ đặt vòng tránh thai;

- 15 ngày đối với người lao động thực hiện biện pháp triệt sản.

Ngoài ra, người lao động nhận nuôi con dưới 06 tháng tuổi vẫn được nghỉ việc hưởng chế độ cho đến khi con đủ 06 tháng tuổi. Trường hợp cả cha và mẹ cùng tham gia BHXH và đủ điều kiện hưởng thì chỉ cha hoặc mẹ được nghỉ việc hưởng chế độ.

b. Cách tính tiền thai sản

- Tiền trợ cấp một lần khi sinh con

Theo Điều 38 Luật Bảo hiểm xã hội 2014, lao động nữ sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi sẽ được hưởng tiền thai sản, bao gồm:

Trợ cấp một lần = Mức lương cơ sở x 2

Năm 2021, mức lương cơ sở là 1,49 triệu đồng/tháng. Do đó, mức trợ cấp một lần khi sinh con là: 1,49 triệu đồng x 2 = 2,96 triệu đồng.

- Tiền chế độ thai sản

Theo Điều 39 Luật Bảo hiểm xã hội 2014:

<i>Mức hưởng hàng tháng</i>	<i>=100% x</i>	<i>Mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH 06 tháng trước khi nghỉ việc</i>
------------------------------------	-----------------------	---

Trường hợp chưa đóng đủ 06 tháng thì mức hưởng được tính theo mức bình quân tiền lương tháng của các tháng đã đóng.

(3) Chế độ thai sản của chồng

Để chăm sóc tốt nhất cho đứa con của mình, pháp luật cũng tạo điều kiện cho lao động nam được hưởng chế độ khi vợ sinh con. Theo đó:

- Thời gian nghỉ thai sản

Theo khoản 2 Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội 2014, trong 30 ngày đầu kể từ ngày người vợ sinh con, người chồng được nghỉ từ 05 đến 14 ngày làm việc:

- 05 ngày nếu sinh thường;

- 07 ngày nếu sinh mổ, sinh dưới 32 tuần tuổi;

- 10 ngày nếu sinh đôi; sinh ba trở lên thì cứ mỗi con được nghỉ thêm 03 ngày;

- 14 ngày nếu sinh đôi trở lên mà phải mổ.

- Tiền thai sản của chồng

- *Trợ cấp một lần = Mức lương cơ sở x 2 (tức 2,96 triệu đồng)*

Khoản trợ cấp này áp dụng trong trường hợp sinh con nhưng chỉ có người chồng tham gia BHXH và đã đóng đủ từ 06 tháng trở lên trong 12 tháng trước khi người vợ sinh.

(Điều 38 Luật Bảo hiểm xã hội 2014 và điểm a khoản 2 Điều 9 Thông tư 59/2015/TT-BLĐTBXH)

- *Tiền chế độ:*

Theo điểm b khoản 1 Điều 39 Luật Bảo hiểm xã hội 2014, tiền thai sản của chồng khi vợ sinh con được xác định bằng công thức:

<i>Mức hưởng</i>	=	<i>Mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH của 06 tháng trước khi nghỉ việc</i>	: 24x	<i>Số ngày nghỉ</i>
------------------	---	--	-------	---------------------

(4) Hồ sơ hưởng chế độ

Theo quy định tại Điều 101 Luật Bảo hiểm xã hội 2014 và Điều 9 Quyết định 166/QĐ-BHXH, người lao động làm hồ sơ hưởng thai sản bao gồm các giấy tờ sau:

Hồ sơ hưởng chế độ thai sản đối với lao động nữ sinh con

- Bản sao giấy khai sinh hoặc giấy chứng sinh của con;
- Bản sao giấy chứng tử của con trong trường hợp con chết;
- Bản sao giấy chứng tử của mẹ trong trường hợp sau khi sinh mẹ chết;
- Giấy xác nhận của cơ sở khám, chữa bệnh về tình trạng người mẹ sau sinh không đủ sức khỏe để chăm con;
- Trích sao hồ sơ bệnh án hoặc giấy ra viện của người mẹ trong trường hợp con chết sau sinh mà chưa được cấp giấy chứng sinh;
- Giấy chứng nhận nghỉ dưỡng thai.

Hồ sơ hưởng chế độ đối với lao động nữ đi khám thai, sảy thai, nạo, hút thai, thai chết lưu hoặc phá thai bệnh lý, thực hiện biện pháp tránh thai

- Giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng BHXH nếu điều trị ngoại trú;
- Giấy ra viện nếu điều trị nội trú.

Hồ sơ hưởng chế độ đối với người lao động nhận con nuôi dưới 06 tháng tuổi

Giấy chứng nhận nuôi con nuôi.

Hồ sơ hưởng chế độ đối với lao động nam nghỉ việc khi vợ sinh con

- Bản sao giấy chứng sinh hoặc giấy khai sinh của con;
- Giấy xác nhận của cơ sở y tế trong trường hợp sinh con phải mổ, sinh con dưới 32 tuần tuổi.

(5) Thủ tục hưởng chế độ

Để người lao động được hưởng chế độ, các cá nhân, tổ chức có liên quan thực hiện theo trình tự dưới đây:

Bước 1: Người lao động nộp hồ sơ

- Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày trở lại làm việc, người lao động nộp hồ sơ hưởng chế độ thai sản nêu trên cho người sử dụng lao động.
- Trường hợp thôi việc trước khi sinh hoặc nhận con nuôi thì nộp hồ sơ và xuất trình sổ BHXH cho cơ quan BHXH.

Bước 2: Người sử dụng lao động lập hồ sơ

Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ từ người lao động, người sử dụng lao động có trách nhiệm lập hồ sơ (bao gồm hồ sơ của người lao động

và Danh sách người lao động nghỉ việc hưởng chế độ thai sản) nộp cho cơ quan BHXH.

Bước 3: Cơ quan BHXH giải quyết hồ sơ

Cơ quan BHXH chi trả tiền thai sản cho người lao động trong vòng:

- 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ từ người sử dụng lao động;
- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ từ người lao động thôi việc trước khi sinh, nhận con nuôi.

Như vậy, tối đa trong 20 ngày, kể từ ngày nộp hồ sơ, người lao động sẽ được nhận tiền thai sản.

(Điều 102 Luật Bảo hiểm xã hội 2014)

(6) Nghỉ dưỡng sức sau sinh

Đối với những lao động nữ trong 30 ngày đầu trở lại làm việc mà vẫn chưa đủ sức khỏe, pháp luật tạo điều kiện cho họ được nghỉ dưỡng sức từ 05 đến 10 ngày:

- Tối đa 10 ngày nếu sinh một lần từ hai con trở lên;
- Tối đa 07 ngày nếu sinh mổ;
- Tối đa 05 ngày với các trường hợp khác.

Trong thời gian này, người lao động được chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau thai sản với mức hưởng:

Mức hưởng mỗi ngày = 30% mức lương cơ sở

Năm 2021, mức lương cơ sở là 1,49 triệu đồng/tháng. Do đó, mức hưởng dưỡng sức sau sinh là 447.000 đồng.

3. Tai nạn lao động

(1) Tai nạn lao động là gì?

Khó có thể lường trước những rủi ro xảy ra trong quá trình làm việc, tuy nhiên, nếu không may xảy ra, người lao động nên biết rõ đâu là tai nạn lao động để đảm bảo quyền lợi cho mình.

Khoản 8 Điều 3 Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 đã giải thích về tai nạn lao động như sau:

Tai nạn lao động là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động.

Từ khái niệm trên, có dễ dàng nhận thấy điểm nhận biết của tai nạn lao động là những tai nạn xảy ra trong quá trình làm việc, gắn liền với công việc, nhiệm vụ mà người lao động thực hiện.

(2) Điều kiện hưởng chế độ tai nạn lao động

Căn cứ Điều 45 Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015, người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động được hưởng chế độ tai nạn lao động khi có đủ các điều kiện sau đây:

1 - Bị tai nạn thuộc một trong các trường hợp:

+ Tại nơi làm việc và trong giờ làm việc, kể cả khi đang thực hiện các nhu cầu sinh hoạt cần thiết tại nơi làm việc hoặc trong giờ làm việc bao gồm nghỉ giải lao, ăn giữa ca, ăn bồi dưỡng hiện vật, làm vệ sinh kinh nguyệt, tắm rửa, cho con bú, đi vệ sinh;

+ Ngoài nơi làm việc hoặc ngoài giờ làm việc: Khi thực hiện công việc theo yêu cầu của phía người sử dụng lao động;

+ Trên tuyến đường đi từ nơi ở đến nơi làm việc hoặc từ nơi làm việc về nơi ở trong khoảng thời gian và tuyến đường hợp lý;

2 - Suy giảm khả năng lao động (KNLĐ) từ 05% trở lên do bị tai nạn nói trên.

(3) Trường hợp không được hưởng chế độ tai nạn lao động

Khoản 3 Điều 45 Luật An toàn, vệ sinh lao động nêu rõ, người lao động không được hưởng chế độ do Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp chi trả nếu thuộc một trong các nguyên nhân quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này.

Theo đó, nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây, người lao động sẽ không được hưởng chế độ tai nạn lao động:

- Do mâu thuẫn của chính nạn nhân với người gây ra tai nạn mà không liên quan đến việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động;

- Do người lao động cố ý tự hủy hoại sức khỏe của bản thân;
- Do sử dụng ma túy, chất gây nghiện khác trái với quy định của pháp luật.

(4) Mức hưởng chế độ tai nạn lao động

Trường hợp đủ điều kiện hưởng chế độ tai nạn lao động, người lao động sẽ được nhận những khoản tiền và quyền lợi sau:

*** Do người sử dụng lao động chi trả**

Điều 38 Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 đã quy định cụ thể trách nhiệm của người sử dụng lao động khi người lao động bị tai nạn lao động như sau:

- Thanh toán chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định:

+ Kịp thời sơ cứu, cấp cứu và tạm ứng chi phí sơ cứu, cấp cứu và điều trị cho người lao động bị tai nạn lao động.

+ Thanh toán chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định cho người bị tai nạn lao động như sau:

- Thanh toán phần chi phí đồng chi trả và những chi phí không nằm trong danh mục do bảo hiểm y tế (BHYT) chi trả đối với người lao động tham gia BHYT;
- Trả phí khám giám định mức suy giảm KNLĐ đối với những trường hợp kết luận suy giảm KNLĐ dưới 05% do người sử dụng lao động giới thiệu đi khám giám định tại Hội đồng giám định y khoa;
- Thanh toán toàn bộ chi phí y tế đối với người lao động không tham gia BHYT.

- Tiền lương: Trả đủ tiền lương cho người lao động bị tai nạn lao động phải nghỉ việc trong thời gian điều trị, phục hồi chức năng lao động.

- Bồi thường cho người bị tai nạn lao động không do lỗi của họ gây ra:

+ Ít nhất 1,5 tháng lương nếu suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 10%; sau đó cứ tăng 1% được cộng thêm 0,4 tháng lương nếu suy giảm KNLĐ từ 11% đến 80%;

+ Ít nhất 30 tháng lương cho người lao động bị suy giảm KNLĐ từ 81% trở lên hoặc cho thân nhân người lao động bị chết.

- Trợ cấp cho người bị tai nạn lao động mà do lỗi của chính mình gây ra một khoản tiền ít nhất bằng 40% các mức nêu trên ứng với mức suy giảm KNLĐ.

- Sắp xếp công việc phù hợp với sức khỏe sau khi điều trị, phục hồi chức năng nếu còn tiếp tục làm việc.

*** Do Quỹ tai nạn lao động chi trả**

Tùy thuộc vào mức độ suy giảm KNLĐ mà người lao động được hưởng các chế độ do Quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thuộc Quỹ bảo hiểm xã hội (BHXH) chi trả như sau:

- Trợ cấp một lần (suy giảm từ 05% - 30%):

+ Suy giảm 05% hưởng 05 lần mức lương cơ sở, sau đó cứ suy giảm thêm 01% thì hưởng thêm 0,5 lần mức lương cơ sở;

+ Hưởng thêm khoản trợ cấp tính theo số năm đã đóng BHXH: Từ 01 năm trở xuống được 0,5 tháng, cứ thêm mỗi năm được thêm 0,3 tháng tiền lương đóng BHXH của tháng liền kề trước khi nghỉ việc để điều trị.

Căn cứ: Điều 48 Luật An toàn, vệ sinh lao động

- Trợ cấp hằng tháng (suy giảm từ 31% trở lên):

+ Suy giảm 31% hưởng 30% mức lương cơ sở, sau đó cứ suy giảm thêm 01% thì hưởng thêm 02% mức lương cơ sở;

+ Hưởng thêm khoản trợ cấp tính theo số năm đã đóng BHXH: Từ 01 năm trở xuống được 0,5%, cứ thêm mỗi năm được thêm 0,3% mức tiền lương đóng BHXH của tháng liền kề trước khi nghỉ việc để điều trị.

Căn cứ: Điều 49 Luật An toàn, vệ sinh lao động

- Tiền mua phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình:

Người lao động bị tai nạn lao động mà bị tổn thương các chức năng hoạt động của cơ thể thì được cấp tiền để mua các phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình theo niên hạn căn cứ vào tình trạng thương tật, bệnh tật và theo chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức

năng bảo đảm yêu cầu, điều kiện chuyên môn, kỹ thuật như: Tay giả, máng nhựa tay, chân giả, máng nhựa chân; nẹp đùi, nẹp cẳng chân, áo chỉnh hình,...

Căn cứ: Điều 51 Luật An toàn, vệ sinh lao động

- Trợ cấp phục vụ (suy giảm từ 81% trở lên mà bị liệt cột sống, mù hai mắt, cụt, liệt hai chi hoặc bị tâm thần):

Mức trợ cấp/tháng = Mức lương cơ sở = 1,49 triệu đồng/tháng.

(Mức lương cơ sở áp dụng năm 2021: 1,49 triệu đồng)

Căn cứ: Điều 52 Luật An toàn, vệ sinh lao động

- Trợ cấp một lần khi chết:

Mức trợ cấp một lần = 36 x Mức lương cơ sở = 53.640.000 đồng.

Căn cứ: Điều 53 Luật An toàn, vệ sinh lao động

- Dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau điều trị:

Mức trợ cấp mỗi ngày = 30% x Mức lương cơ sở

Trong đó, số ngày nghỉ dưỡng sức:

+ Tối đa 10 ngày nếu suy giảm KNLD từ 51% trở lên;

+ Tối đa 07 ngày nếu suy giảm KNLD từ 31% - 50%;

+ Tối đa 05 ngày nếu suy giảm KNLD từ 15% - 30%.

Căn cứ: Điều 54 Luật An toàn, vệ sinh lao động

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho người bị tai nạn lao động khi trở lại làm việc:

+ Mức hỗ trợ tối đa là 50% mức học phí, nhưng không quá 15 lần mức lương cơ sở;

+ Số lần hỗ trợ tối đa đối với mỗi người lao động là hai lần và chỉ được nhận hỗ trợ 01 lần/năm.

Căn cứ: Điều 55 Luật An toàn, vệ sinh lao động

Lưu ý: Mức hỗ trợ này áp dụng cho người lao động bị suy giảm KNLD từ 31% trở lên, được sắp xếp công việc mới phù hợp với sức khỏe, nguyện vọng nhưng cần phải đào tạo nghề để chuyển đổi (theo [Điều 12 Nghị định 88/2020/NĐ-CP](#)).

(5) Thời điểm hưởng trợ cấp do tai nạn lao động

Điều 50 Luật An toàn, vệ sinh lao động đã chỉ rõ thời điểm hưởng trợ cấp một lần hoặc trợ cấp hằng tháng do tai nạn lao động và trợ cấp phục vụ như sau:

- Từ tháng người lao động điều trị ổn định xong, ra viện hoặc từ tháng có kết luận của Hội đồng giám định y khoa trong trường hợp không điều trị nội trú.
- Trường hợp không xác định được thời điểm điều trị ổn định xong, ra viện: Tính từ tháng có kết luận của Hội đồng giám định y khoa
- Trường hợp bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp: Tính từ tháng người lao động được cấp Giấy chứng nhận bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.

(6) Hồ sơ hưởng chế độ tai nạn lao động

Căn cứ Quyết định [222/QĐ-BHXH](#) ban hành ngày 25/2/2021, hồ sơ hưởng chế độ tai nạn lao động lần đầu bao gồm:

- Bản chính văn bản đề nghị giải quyết chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (mẫu 05A-HSB) của đơn vị sử dụng lao động.
- Bản sao Giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án sau khi đã điều trị tai nạn lao động (trường hợp điều trị nội trú).
- Biên bản giám định mức suy giảm KNLĐ của Hội đồng giám định y khoa hoặc bản sao Giấy chứng nhận bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp trong trường hợp bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp (tương đương mức suy giảm KNLĐ 61%), nếu giám định y khoa mà tỷ lệ suy giảm KNLĐ cao hơn 61% thì hồ sơ hưởng chế độ có thêm Biên bản giám định y khoa.
- Chỉ định của cơ sở khám, chữa bệnh, cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng về trang cấp phương tiện trợ giúp sinh hoạt (nếu có).
- Hóa đơn, chứng từ thu phí giám định; bảng kê các nội dung giám định của cơ sở thực hiện giám định y khoa (trường hợp thanh toán phí giám định y khoa).

(7) Thủ tục hưởng chế độ tai nạn lao động

Theo Điều 59 Luật An toàn, vệ sinh lao động và Quyết định 222/QĐ-BHXH, người lao động muốn được hưởng chế độ tai nạn lao động cần phối hợp với người sử dụng lao động để thực hiện thủ tục hưởng như sau:

Bước 1: Chuẩn bị hồ sơ.

Người lao động cần phối hợp với người sử dụng lao động để chuẩn bị đầy đủ 01 bộ hồ sơ nói trên.

Bước 2: Nộp hồ sơ cho cơ quan BHXH.

Người sử dụng lao động nộp hồ sơ cho cơ quan BHXH nơi đóng BHXH trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ từ người lao động.

Hình thức nộp:

- Qua giao dịch điện tử.
- Qua dịch vụ bưu chính công ích.
- Trực tiếp tại cơ quan BHXH.

Bước 3: Cơ quan BHXH tiếp nhận và giải quyết hồ sơ.

Thời hạn giải quyết: Tối đa **06 ngày** làm việc kể từ ngày cơ quan BHXH nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Bước 4: Nhận kết quả.

Người sử dụng lao động nhận kết quả giải quyết trực tiếp tại cơ quan BHXH hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc giao dịch điện tử.

Người lao động được nhận tiền trợ cấp thông qua tài khoản cá nhân hoặc trực tiếp tại cơ quan BHXH (trợ cấp 01 lần) hoặc qua bưu điện.

4. Chế độ trợ cấp hưu trí.

Chế độ bảo hiểm hưu trí là chế độ bảo hiểm quan trọng trong hệ thống bảo hiểm xã hội. Chế độ bảo hiểm hưu trí được hiểu là khoản trợ cấp nhằm bù đắp cho người lao động khi họ hết tuổi lao động hoặc không còn tham gia quan hệ lao động nhằm đảm bảo ổn định cuộc sống cho họ.

Dưới góc độ pháp luật, chế độ bảo hiểm hưu trí là tổng hợp các quy phạm pháp luật quy định về các điều kiện và mức trợ cấp cho những người y tham gia bảo hiểm xã hội khi đã hết tuổi lao động hoặc không còn tham gia quan hệ lao động.

Chế độ bảo hiểm hưu trí có những đặc trưng cơ bản sau:

+ Đối tượng tham gia hưởng bảo hiểm hưu trí rất rộng bao gồm đa số những người lao động tham gia bảo hiểm xã hội trừ một số người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bị chết hoặc người lao động đang làm việc bị chết.

+ Thời gian tham gia đóng bảo hiểm để được hưởng chế độ này tương đối dài (trừ trường hợp mai táng phí).

+ Quỹ để chi trả cho chế độ bảo hiểm hưu trí tương đối lớn (15% quỹ lương của người lao động và người sử dụng lao động đóng góp vào quỹ bảo hiểm xã hội chi trả cho chế độ bảo hiểm hưu trí và tử tuất).

+ Điều kiện hưởng chế độ bảo hiểm hưu trí mang tính chất rất linh hoạt, có sự phân cấp giữa lao động nam và lao động nữ, có sự phân cấp giữa các vùng miền, giữa những người bị suy giảm khả năng lao động, có sự lựa chọn giữa chế độ hưu hàng tháng, chế độ hưu chờ cũng như chế độ hưu một lần.

+ Bảo hiểm hưu trí chủ yếu áp dụng đối với các đối tượng đã hết tuổi lao động hoặc không còn tham gia vào quan hệ lao động.

Chế độ bảo hiểm hưu trí có những ý nghĩa nhất định:

Đối với người lao động, bảo hiểm hưu trí là một phần thu nhập được tích lũy trong suốt quá trình lao động của người lao động để đảm bảo cuộc sống của người lao động khi không còn tham gia quan hệ lao động cũng như hết tuổi lao động. đây là mục tiêu động lực cơ bản thúc đẩy tham gia bảo hiểm để dự phòng cho cuộc sống về già. Chế độ bảo hiểm hưu trí còn là yếu tố động viên người lao động, đảm bảo quyền lợi của người lao động khi họ không còn làm việc.

Đối với nhà nước chế độ bảo hiểm hưu trí là sự bù đắp của nhà nước, của xã hội đối với quá trình cống hiến sức lao động cho xã hội. Nó vừa thể hiện sự quan tâm của nhà nước và xã hội đối với đời sống người lao động khi về già đồng thời cũng thể hiện trách nhiệm của nhà nước và xã hội đối với họ.

(1) Nâng tuổi nghỉ hưu theo lộ trình từ 2021

Theo Điều 169 Bộ luật Lao động 2019, tuổi nghỉ hưu của người lao động được điều chỉnh từ năm 2021 như sau:

- Tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường là đủ 60 tuổi 03 tháng đối với lao động nam và đủ 55 tuổi 04 tháng đối với lao động nữ.

- Sau đó, cứ mỗi năm tăng thêm 03 tháng đối với lao động nam và 04 tháng đối với lao động nữ, cho đến khi đủ 62 tuổi đối với lao động nam vào năm 2028 và đủ 60 tuổi đối với lao động nữ vào năm 2035.

(2) Điều kiện hưởng lương hưu năm 2021

Căn cứ Điều 54, Điều 55 Luật Bảo hiểm xã hội 2014 được sửa đổi, bổ sung bởi Điểm a Khoản 1 Điều 219 Bộ luật Lao động, người lao động được hưởng lương hưu khi có đủ 20 năm đóng BHXH trở lên và đủ tuổi theo quy định dưới đây.

** Trường hợp không bị suy giảm khả năng lao động*

Tuổi		Điều kiện khác
Nam	Nữ	
Đủ 60 tuổi 03 tháng	Đủ 55 tuổi 04 tháng	Không có
Đủ 55 tuổi 03 tháng	Đủ 50 tuổi 04 tháng	- Có đủ 15 năm trở lên làm nghề, <u>công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm</u> thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành. - Có đủ 15 năm làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm cả thời gian làm việc ở nơi có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên trước 01/01/2021.
Đủ 50 tuổi 03 tháng	Đủ 45 tuổi 04 tháng	Có đủ 15 năm làm công việc khai thác than trong hầm lò.
Không quy định độ tuổi		Người bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp trong khi thực hiện nhiệm vụ được giao.

** Trường hợp suy giảm khả năng lao động*

Tuổi		Điều kiện khác
Nam	Nữ	
Đủ 55 tuổi 03 tháng	Đủ 50 tuổi 04 tháng	Bị suy giảm khả năng lao động từ 61% đến dưới 81%.
Đủ 50 tuổi 03 tháng	Đủ 45 tuổi 04 tháng	Bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.
Không quy định độ tuổi		- Có đủ 15 năm trở lên làm nghề, <u>công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm</u> thuộc danh mục do Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội ban hành. - Bị suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.

* Với lao động nữ là người hoạt động chuyên trách hoặc không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn

Tuổi	Số năm đóng BHXH	Điều kiện khác
55 tuổi 03 tháng	15 - 20 năm	Không có

(3) Mức hưởng lương hưu hàng tháng

Theo Điều 56 Luật Bảo hiểm xã hội, Điều 7 Nghị định 115/2015/NĐ-CP mức lương hưu hàng tháng của người lao động đủ điều kiện như trên được tính như sau:

Mức hưởng lương hưu hàng tháng

a. Mức lương hưu cơ bản

$Lương hưu = Tỷ lệ hưởng lương hưu \times Mức bình quân tiền lương đóng BHXH$

Trong đó:

- Với lao động nam: 45% mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH tương ứng 19 năm đóng BHXH vào 2021, từ năm 2022 trở đi là 20 năm. Sau đó mỗi năm đóng cộng 2%, tối đa bằng 75%.

- Với lao động nữ: 45% mức bình quân lương tháng đóng BHXH tương ứng với 15 năm đóng BHXH. Sau đó mỗi năm đóng được tính thêm 2%, mức tối đa bằng 75%.

- Với lao động nữ hoạt động chuyên trách hoặc không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn đủ điều kiện hưởng lương hưu được tính theo số năm đóng BHXH và mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH:

+ Đủ 15 năm đóng BHXH tính bằng 45% mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH.

+ Từ đủ 16 - 20 năm đóng BHXH, cứ mỗi năm đóng tính thêm 2%.

b. Mức lương hưu khi nghỉ hưu trước tuổi

Theo khoản 3 Điều này, mức lương hưu hàng tháng của người đủ điều kiện nghỉ hưu trước tuổi được tính như người nghỉ hưu đủ tuổi, sau đó cứ mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi quy định thì giảm 2%.

Trường hợp tuổi nghỉ hưu có thời gian lẻ đến đủ 06 tháng thì mức giảm là 1%, từ trên 06 tháng thì không giảm tỷ lệ phần trăm do nghỉ hưu trước tuổi.

Lưu ý: Mức lương hưu hàng tháng thấp nhất của người lao động tham gia BHXH bắt buộc đủ điều kiện hưởng lương hưu như trên bằng mức lương cơ sở.

Bởi vì, mức lương cơ sở 2021 giữ nguyên là 1,49 triệu đồng nên mức lương hưu hàng tháng thấp nhất là 1,49 triệu đồng.

(4) Hồ sơ hưởng chế độ hưu trí và địa điểm nộp

Căn cứ Mục 1.2.2 Điều 6 Chương III về Quy trình giải quyết hưởng các chế độ BHXH, chi trả các chế độ BHXH, bảo hiểm thất nghiệp ban hành kèm theo [Quyết định số 166/QĐ-BHXH ngày 31/01/2019](#), tùy trường hợp mà người lao động chuẩn bị hồ sơ theo hướng dẫn dưới đây.

Trường hợp đang tham gia BHXH bắt buộc tại đơn vị

- Sổ BHXH.

- Quyết định nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí...

- Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định Y khoa đối với người nghỉ hưu do suy giảm khả năng lao động hoặc bản sao giấy chứng nhận bị nhiễm HIV/AIDS do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.

Trường hợp tham gia BHXH tự nguyện

Đối với trường hợp tham gia BHXH tự nguyện, bảo lưu thời gian tham gia BHXH gồm cả người đang chấp hành hình phạt tù, người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp, người được Tòa án hủy quyết định tuyên bố mất tích), hồ sơ bao gồm:

- Sổ BHXH.
- Đơn đề nghị theo mẫu số 14-HSB.
- Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động như trên.
- Giấy ủy quyền (mẫu số 13-HSB) đối với trường hợp đang chấp hành hình mà thời gian bắt đầu tính chấp nhận hình phạt là từ ngày 01/01/2016 trở đi...

Trường hợp có quyết định hoặc giấy chứng nhận chò đủ điều kiện về tuổi đời để hưởng lương hưu

- Quyết định hoặc giấy chứng nhận chò đủ điều kiện về tuổi đời để hưởng lương hưu. Trường hợp bị mất giấy tờ trên thì có thêm đơn đề nghị (mẫu 14-HSB).
- Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động.
- Trường hợp đang chấp hành hình phạt tù từ ngày 01/01/2016 trở đi thì có thêm giấy ủy quyền (mẫu số 13-HSB).
- Trường hợp xuất cảnh trái phép trở về thì có thêm bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc trở về nước định cư hợp pháp...

Người lao động sau khi chuẩn bị hồ sơ như trên thì nộp tại cơ quan BHXH huyện hoặc BHXH tỉnh nơi đơn vị người lao động đang tham gia đóng BHXH (theo Phụ lục 8 Hướng dẫn lập mẫu 12-HSB Quyết định 777/QĐ/BHXH ngày 24/06/2019).

(5) Thời hạn giải quyết chế độ hưu trí

Tại Điều 110 Luật Bảo hiểm xã hội quy định như sau:

- Với người tham gia BHXH bắt buộc, trong vòng 30 ngày tính đến thời điểm người lao động được hưởng lương hưu, người sử dụng lao động nộp hồ sơ cho cơ quan BHXH.

- Với người lao động đang bảo lưu thời gian đóng BHXH, người tham gia BHXH tự nguyện, trong vòng 30 ngày tính đến thời điểm người lao động được hưởng lương hưu, người sử dụng lao động nộp hồ sơ cho cơ quan BHXH.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan BHXH có trách nhiệm giải quyết và tổ chức chi trả cho người lao động, trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(6) Thời điểm hưởng lương hưu

Theo Điều 59 Luật Bảo hiểm xã hội, thời điểm hưởng lương hưu của người lao động được xác định:

- Với người lao động đang đóng BHXH bắt buộc, thời điểm hưởng lương hưu là thời điểm ghi trong quyết định nghỉ việc do người sử dụng lao động lập khi người lao động đã đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật.

- Với người quản lý doanh nghiệp, điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương đang đóng BHXH bắt buộc, thời điểm hưởng lương hưu được tính từ tháng liền kề khi người lao động đủ điều kiện hưởng lương hưu và có văn bản đề nghị gửi cho cơ quan BHXH.

- Với người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và người đang bảo lưu thời gian đóng BHXH, thời điểm hưởng lương hưu là thời điểm ghi trong văn bản đề nghị của người lao động đã đủ điều kiện hưởng lương hưu.

5. Chế độ tử tuất

Chế độ bảo hiểm tử tuất là sự bù đắp một phần thu nhập cho thành viên gia đình người lao động khi người lao động chết dẫn đến mất nguồn thu nhập.

Chế độ bảo hiểm tử tuất bao gồm tổng hợp các quy định của pháp luật về đối tượng, điều kiện hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng hoặc một lần khi người lao động bị chết.

Có thể nói, chế độ bảo hiểm tử tuất cùng với chế độ bảo hiểm hưu trí là những chế độ sử dụng quỹ bảo hiểm rất lớn để chi trả cho gia đình người lao động. Chế độ bảo hiểm tử tuất có những ý nghĩa cơ bản sau:

Đối với gia đình người lao động: Đây là sự hỗ trợ một phần kinh phí để

chia sẻ những khó khăn về mặt tài chính khi người lao động chết. Đồng thời chế độ bảo hiểm tử tuất còn góp phần khắc phục những khó khăn lâu dài cho thân nhân của người lao động nhằm đảm bảo cho thân nhân của người lao động có thể ổn định cuộc sống khi đã mất đi một nguồn thu nhập. Ngoài ra, khoản trợ cấp này còn tạo tâm lý động viên người lao động tham gia bảo hiểm xã hội góp phần nâng cao hơn nữa vai trò của bảo hiểm xã hội.

Đối với nhà nước: Đây thực sự là khoản trợ cấp thể hiện trách nhiệm của nhà nước và xã hội đối với những khó khăn của gia đình người lao động bị chết. Bên cạnh đó bảo hiểm tử tuất còn thể hiện sự quan tâm chia sẻ về mặt vật chất cũng như tinh thần đối với những thân nhân của người chết.

(1). Trợ cấp mai táng

Đối tượng hưởng trợ cấp mai táng

Theo quy định tại [khoản 1 Điều 66 Luật Bảo hiểm xã hội 2014](#), khi người lao động chết, người lo mai táng sẽ được nhận trợ cấp mai táng.

Điều kiện hưởng trợ cấp mai táng

Cũng theo quy định này, không phải người lao động nào chết thì người lo mai táng cũng được nhận trợ cấp mai táng mà trợ cấp mai táng chỉ áp dụng với:

- Người lao động đang đóng bảo hiểm xã hội (BHXH) hoặc đang bảo lưu thời gian đóng mà đã đóng từ đủ 12 tháng trở lên;
- Người lao động chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc chết trong thời gian điều trị do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
- Người đang hưởng lương hưu, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng đã nghỉ việc.

Lưu ý: Những lao động nêu trên bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp mai táng.

Mức hưởng trợ cấp mai táng

Khoản 2 Điều này nêu rõ:

Trợ cấp mai táng bằng 10 lần mức lương cơ sở tại tháng mà người lao động chết.

Hiện nay mức lương cơ sở là 1,49 triệu đồng. Nếu người lao động chết thì người lo mai táng được nhận trợ cấp mai táng bằng $10 \times 1,49$ triệu đồng = 14,9 triệu đồng.

(2). Trợ cấp tuất hàng tháng

Đối tượng hưởng trợ cấp tuất hàng tháng

Căn cứ khoản 2 Điều 67 Luật Bảo hiểm xã hội 2014, thân nhân người lao động được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng bao gồm:

- Con chưa đủ 18 tuổi; con từ đủ 18 tuổi trở lên bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; con được sinh khi người bố chết mà người mẹ đang mang thai;

- Vợ từ đủ 55 tuổi trở lên hoặc chồng từ đủ 60 tuổi trở lên; vợ dưới 55 tuổi, chồng dưới 60 tuổi nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

- Cha đẻ, mẹ đẻ, cha đẻ của vợ hoặc chồng, mẹ đẻ của vợ hoặc chồng, thành viên khác trong gia đình mà người lao động đang có nghĩa vụ nuôi dưỡng nếu từ đủ 60 tuổi trở lên đối với nam, 55 tuổi trở lên đối với nữ;

- Cha đẻ, mẹ đẻ, cha đẻ của vợ hoặc chồng, mẹ đẻ của vợ hoặc chồng, thành viên khác trong gia đình mà người lao động đang có nghĩa vụ nuôi dưỡng nếu dưới 60 tuổi đối với nam, dưới 55 tuổi đối với nữ và bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

Lưu ý:

Ngoại trừ con thì những thân nhân khác phải không có thu nhập hoặc có thu nhập hàng tháng thấp hơn mức lương cơ sở (thu nhập này không bao gồm khoản trợ cấp ưu đãi người có công).

Hiện tại, mức thu nhập phải thấp hơn 1,49 triệu đồng/tháng.

Điều kiện hưởng trợ cấp tuất hàng tháng

Theo khoản 1 Điều 67 Luật Bảo hiểm xã hội 2014, ngoài việc đáp ứng các điều kiện của trợ cấp mai táng thì người lao động còn phải thuộc một trong những trường hợp dưới đây thì thân nhân mới được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng. Cụ thể:

- Đã đóng BHXH đủ 15 năm trở lên nhưng chưa hưởng bảo hiểm xã hội 1 lần;

- Đang hưởng lương hưu;
- Chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
- Đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng với mức suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.

Mức trợ cấp tuất hàng tháng

Khoản 1 Điều 68 Luật Bảo hiểm xã hội 2014 có nêu:

Mức trợ cấp tuất hàng tháng đối với mỗi thân nhân bằng 50% mức lương cơ sở. Trường hợp thân nhân không có người trực tiếp nuôi dưỡng thì mức trợ cấp tuất hàng tháng bằng 70% mức lương cơ sở.

Hiện tại, mức trợ cấp tuất hàng tháng cho mỗi thân nhân bằng 50% x 1.490.000 đồng/tháng = 745.000 đồng/tháng; với thân nhân không có người trực tiếp nuôi dưỡng bằng 70% x 1.490.000 đồng/tháng = 1.043.000 đồng/tháng.

Lưu ý:

- Một người lao động chết thì tối đa 04 thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng. Trường hợp có 02 người chết trở lên thì thân nhân được hưởng 02 lần mức trợ cấp nêu trên.

- Thời điểm hưởng trợ cấp tuất hàng tháng được thực hiện từ tháng liền kề sau tháng người lao động chết. Trường hợp khi bố chết mà mẹ đang mang thai thì thời điểm hưởng trợ cấp tuất hàng tháng của con tính từ tháng con được sinh ra.

(3). Trợ cấp tuất một lần

Điều kiện hưởng trợ cấp tuất một lần

Tương tự trợ cấp tuất hàng tháng, khoản 1 Điều 69 Luật Bảo hiểm xã hội quy định, thân nhân được hưởng trợ cấp tuất một lần khi người lao động thuộc một trong các trường hợp:

- Người lao động chết không thuộc các trường hợp để thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng;

- Người lao động chết thuộc một trong các trường hợp thân nhân được hưởng tiền tuất hàng tháng nhưng lại không có thân nhân đủ điều kiện hưởng;

- Thân nhân thuộc diện hưởng trợ cấp tuất hàng tháng có nguyện vọng hưởng trợ cấp tuất 1 lần, trừ trường hợp con dưới 06 tuổi, con hoặc vợ hoặc chồng bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;

- Người lao động chết mà không có thân nhân (con đẻ, con nuôi, vợ/chồng, cha/mẹ đẻ, cha/mẹ nuôi, cha vợ/chồng, mẹ vợ/chồng hoặc thành viên khác trong gia đình mà người lao động đang có nghĩa vụ nuôi dưỡng) thì trợ cấp tuất 1 lần được thực hiện theo pháp luật thừa kế.

Mức trợ cấp tuất một lần

Mức trợ cấp tuất 1 lần được quy định tại Điều 70 Luật Bảo hiểm xã hội 2014 như sau:

** Đối với thân nhân của người đang tham gia BHXH hoặc đang bảo lưu thời gian đóng BHXH:*

$$\begin{array}{l} \text{Mức trợ cấp} \\ \text{tuất 1 lần} \end{array} = \begin{array}{l} 1,5 \times \text{Mbqtl} \times \text{Số năm đóng} \\ \text{BHXH trước 2014} \end{array} + \begin{array}{l} 2 \times \text{Mbqtl} \times \text{Số năm đóng} \\ \text{BHXH sau 2014} \end{array}$$

Lưu ý:

- Mbqtl là mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH.

- Thời gian đóng BHXH có tháng lẻ thì từ 01 - 06 tháng được tính là nửa năm, từ 07 - 11 tháng được tính là 01 năm. Trường hợp tính đến trước 01/01/2014, nếu thời gian đóng BHXH có tháng lẻ thì những tháng lẻ đó được chuyển sang giai đoạn từ 01/01/2014.

** Đối với thân nhân của người đang hưởng lương hưu:*

$$\begin{array}{l} \text{Mức trợ cấp} \\ \text{tuất 1 lần} \end{array} = \begin{array}{l} 48 \times \text{Lương} \\ \text{hưu} \end{array} - \begin{array}{l} 0,5 \times (\text{Số tháng đã hưởng lương hưu} - 2) \times \\ \text{Lương hưu} \end{array}$$

Lưu ý: Mức trợ cấp tuất 1 lần thấp nhất bằng 03 tháng lương hưu đang hưởng.

Câu hỏi ôn tập chương 3

Câu 1. Phân tích định nghĩa và bản chất của BHXH.

Câu 2. Phân tích các hình thức BHXH theo pháp luật Việt Nam về các nội dung: đối tượng áp dụng, đối tượng bảo hiểm, quỹ bảo hiểm, các chế độ áp dụng.

Câu 3. Phân tích 5 nguyên tắc của BHXH.

Câu 4. Phân tích nội dung của 5 chế độ BHXH bắt buộc: Chế độ bảo hiểm ốm đau; chế độ bảo hiểm thai sản; chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; chế độ bảo hiểm hưu trí; chế độ bảo hiểm tử tuất.

Câu 5. Phân tích nội dung của 2 chế độ BHXH tự nguyện: Chế độ bảo hiểm hưu trí; chế độ bảo hiểm tử tuất.

CHƯƠNG 4

PHÁP LUẬT ƯU ĐÃI XÃ HỘI

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁP LUẬT ƯU ĐÃI XÃ HỘI

1. Khái niệm pháp luật ưu đãi xã hội

a. Khái niệm ưu đãi xã hội

Việt Nam trong tiến trình xây dựng và phát triển đất nước bên cạnh việc chú trọng đẩy mạnh về kinh tế thì Việt Nam cũng quan tâm giải quyết các vấn đề xã hội, đảm bảo bình ổn xã hội trong đó chăm lo đến lực lượng lớn những người đã cống hiến cả cuộc đời cho sự nghiệp cách mạng, bảo vệ tổ quốc là vấn đề cấp thiết hiện nay.

Có thể nói, ưu đãi xã hội là một vấn đề quan trọng thu hút sự quan tâm của Đảng và nhà nước ta, nó không những đã thể hiện trách nhiệm của các cấp các ngành mà còn phản ánh truyền thống đạo lý cao đẹp của nhân dân ta đối với những người có công đóng góp cho đất nước.

Có rất nhiều quan điểm khác nhau khi bàn về thuật ngữ người có công.

Theo nghĩa rộng, người có công là những người không phân biệt tôn giáo, giới tính, tín ngưỡng, dân tộc, nam nữ, tuổi tác, đã tự nguyện cống hiến sức lực, tài năng trí tuệ, có người hy sinh cả cuộc đời mình cho sự nghiệp của dân tộc. Họ là người có thành tích đóng góp hoặc những cống hiến xuất sắc phục vụ cho lợi ích của dân tộc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận theo quy định của pháp luật. Nếu hiểu theo nghĩa rộng thì đối tượng ưu đãi người có công bao gồm các nhóm sau:

+ Người tham gia cách mạng, giúp đỡ cách mạng hoặc hy sinh vì sự nghiệp cách mạng.

+ Người có những đóng góp tài năng, trí tuệ trong văn hoá nghệ thuật, lao động, sản xuất xây dựng và bảo vệ đất nước như: anh hùng lao động, nhà giáo nhân dân, thầy thuốc nhân dân, nghệ sỹ nhân dân...

Theo nghĩa hẹp, người có công là người không phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng, dân tộc, nam nữ... có những đóng góp, những cống hiến xuất sắc trong

thời kỳ trước cách mạng tháng 8 năm 1945, trong các cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc và bảo vệ tổ quốc, được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận theo quy định của pháp luật.

Như vậy, đối tượng người có công dù tiếp cận theo nghĩa rộng hay nghĩa hẹp thì họ đều là những người có thành tích xuất sắc đóng góp hoặc cống hiến cho đất nước do đó họ được nhà nước đãi ngộ trên nhiều lĩnh vực khác nhau như về y tế, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, ưu đãi về việc làm và bảo đảm việc làm...

Có thể nói, ưu đãi xã hội là một vấn đề quan trọng thể hiện trách nhiệm của Đảng và nhà nước ta.

Dưới góc độ kinh tế, ưu đãi xã hội là sự đãi ngộ về mặt vật chất cũng như tinh thần của nhà nước đối với người có công.

Dưới góc độ pháp lý, ưu đãi xã hội là hệ thống các quy định của nhà nước về các hình thức, nội dung, biện pháp chăm sóc, đãi ngộ và đảm bảo điều kiện vật chất và tinh thần của những người hoạt động cách mạng, liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng, anh hùng lực lượng vũ trang, bà mẹ Việt Nam anh hùng, anh hùng lao động.

b. Khái niệm pháp luật ưu đãi xã hội

Pháp luật ưu đãi xã hội là một bộ phận nằm trong hệ thống pháp luật bảo đảm xã hội. Cùng với pháp luật về bảo hiểm xã hội và pháp luật cứu trợ xã hội thì pháp luật ưu đãi xã hội góp phần vào việc ổn định chính trị, xây dựng và bảo vệ đất nước.

Pháp luật ưu đãi xã hội là tổng hợp các quy phạm pháp luật quy định về điều kiện được hưởng ưu đãi, các lĩnh vực cụ thể được ưu đãi, các chế độ trợ cấp cho những người có công đối với đất nước.

2. Quá trình hình thành và phát triển của pháp luật ưu đãi¹

a. Pháp luật ưu đãi trong thời kỳ phong kiến

* Đối tượng người có công trong thời kỳ phong kiến được chia làm 3 nhóm:

¹ Một số suy nghĩ về hoàn thiện pháp luật ưu đãi người có công, tr 39-63.

- + Nhóm vua chúa và hoàng tộc
- + Nhóm các bậc công thần, danh sỹ, các quan lại và gia đình họ
- + Nhóm binh lính

* Việc thực hiện pháp luật ưu đãi người có công trong các triều đại phong kiến có một số đặc trưng sau:

* Các nhà nước phong kiến đều coi trọng chính sách đối với người có công và luôn coi đó là quốc sách. Số lượng người hưởng sự điều chỉnh của pháp luật ưu đãi người có công khá lớn và đồng đảo nhất vẫn là lực lượng binh lính và dân binh.

* Sự đãi ngộ tương đối thoả đáng, cao hơn dân thường. Tuy nhiên, có sự phân biệt về ưu đãi (về cách thức và mức độ).

* Hình thức ưu đãi khá phong phú, ban cấp ruộng đất dưới mọi hình thức như trao quyền sở hữu vĩnh viễn, trao quyền sử dụng lâu dài hoặc có hạn định.

Ngoài việc ưu đãi của Vua, triều đình, các nhà nước phong kiến còn chú ý đến vai trò của cộng đồng làng xã trong ưu đãi đối với người có công như cấp ruộng đất cho binh lính, chăm lo vợ con cho người tử trận...

b. Pháp luật ưu đãi giai đoạn từ năm 1945 đến nay

*** Giai đoạn từ 1945 đến 1954**

- + Pháp luật giai đoạn này đưa ra khái niệm thương binh, tử sỹ.
- + Quy định trợ cấp hàng tháng đối với thương binh, thân nhân tử sỹ, quy định trợ cấp tạm thời, trợ cấp đặc biệt đối với những trường hợp chưa được hưởng trợ cấp hàng tháng mà có hoàn cảnh khó khăn.
- + Quy định về việc huấn luyện nghề, sắp xếp việc làm, chính sách ưu tiên chia ruộng đất, miễn giảm thuế nông nghiệp, miễn đi dân công.
- + Gia đình tử sỹ được nhà nước tặng “ Bằng Tổ quốc ghi ơn”.
- + Thành lập hồ sơ thương binh, hồ sơ tử sỹ.
- + Tổ chức bộ máy Bộ thương binh, Cựu binh.
- + Thành lập mỗi khu kháng chiến một Sở thương binh - Cựu binh; thành lập trong mỗi tỉnh một Ty thương binh - Cựu binh.

Giai đoạn từ 1954 đến 1975

Giai đoạn này pháp luật ưu đãi có một số đặc trưng cơ bản sau:

+ Đối tượng hưởng phụ cấp thương tật được mở rộng đến những dân quân, du kích đã tham gia chiến đấu với địch, với những cảnh vệ vì chiến đấu với địch hay thừa hành công vụ trong thời gian kháng chiến mà bị thương tật.

+ Mức ưu đãi còn có sự phân biệt: Thương binh được hưởng trợ cấp cao hơn dân quân, du kích, cảnh vệ, thanh niên xung phong bị thương, mức phụ cấp thương tật khi đang công tác thấp hơn mức phụ cấp thương tật khi về gia đình.

+ Sửa đổi tiêu chuẩn liệt sĩ thay tử sĩ, cấp bằng Tổ quốc ghi ơn, xây dựng các nghĩa trang liệt sĩ.

+ Quy định việc tổ chức học văn hoá, học nghề, tổ chức sản xuất, sắp xếp việc làm cho thương binh, thân nhân liệt sĩ.

+ Quy định các chế độ ưu tiên, ưu đãi nhằm tạo điều kiện giúp đỡ thương binh, gia đình liệt sĩ.

+ Quy định các chế độ trợ cấp, phụ cấp, các thẻ lệ, nguyên tắc quản lý, cấp phát, thanh toán trợ cấp, phụ cấp...

**** Giai đoạn từ năm 1975 đến năm 1985***

+ Giai đoạn này pháp luật quy định bổ sung các trường hợp ưu đãi người có công giúp đỡ cách mạng.

+ Quy định bổ sung đối tượng, tiêu chuẩn xác nhận thương binh, bệnh binh, liệt sĩ trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

**** Giai đoạn từ năm 1985 đến nay***

Quá trình phát triển pháp luật ưu đãi người có công ngày càng được hoàn thiện đáp ứng với thời kỳ mới đặc biệt trong giai đoạn từ năm 1985 đến nay. Pháp luật giai đoạn này đã kế thừa phát triển pháp luật của giai đoạn trước và sửa đổi bổ sung các đối tượng được hưởng ưu đãi, điều kiện hưởng ưu đãi, các mức trợ cấp cụ thể...

Nhà nước đã ban hành Pháp lệnh ưu đãi người hoạt động cách mạng, liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng ngày 29.8.1994 và Nghị định số 28/CP ngày 29.4.1995 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu

đãi người hoạt động cách mạng, liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng. Đặc biệt, nhà nước ta đã ban hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng có hiệu lực vào ngày 1.10.2005. Có thể nói, đây là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất điều chỉnh về lĩnh vực pháp luật ưu đãi người có công. Ngoài văn bản này, nhà nước còn ban hành rất nhiều các Thông tư, Thông tư liên tịch của các Bộ có liên quan như: Bộ lao động – Thương binh xã hội, Bộ Y tế, Bộ giáo dục và đào tạo, Bộ tài chính... để điều chỉnh các vấn đề ưu đãi người có công và các vấn đề có liên quan về chăm sóc sức khỏe, đào tạo hỗ trợ về nhà ở, giải quyết việc làm...

Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020

II. CÁC CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI XÃ HỘI

A. CHẾ ĐỘ ƯU ĐÃI VỀ TRỢ CẤP

1. Chế độ ưu đãi đối với người hoạt động cách mạng trước 01 tháng 01 năm 1945.

a. Khái niệm

Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 là người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận đã tham gia tổ chức cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945.

b. Chế độ

b1. Điều kiện, tiêu chuẩn người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945

- Người hoạt động cách mạng được cơ quan có thẩm quyền xem xét công nhận là người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 khi có một trong các điều kiện, tiêu chuẩn sau đây:

- + Đã tham gia một tổ chức cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;
- + Được kết nạp hoặc kết nạp lại vào Đảng Cộng sản Đông Dương trước ngày 19 tháng 8 năm 1945.

- Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục, hồ sơ công nhận người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945.

B2. Chế độ ưu đãi đối với người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945

- Cấp “Giấy chứng nhận người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945” theo quy định của Chính phủ.
- Trợ cấp hằng tháng, phụ cấp hằng tháng.
- Bảo hiểm y tế.
- Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hằng năm.
- Hỗ trợ cải thiện nhà ở căn cứ vào công lao và hoàn cảnh của từng người.
- Chế độ ưu đãi quy định tại điểm c và điểm g khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này.
- Cấp tiền mua báo Nhân dân hằng ngày; tạo điều kiện tham gia sinh hoạt văn hóa, tinh thần phù hợp.

B3. Chế độ ưu đãi đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945

- Bảo hiểm y tế đối với vợ hoặc chồng, con từ đủ 06 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng.
- Chế độ ưu đãi quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này đối với con.
- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 đang hưởng chế độ chết thì thân nhân được hưởng chế độ ưu đãi như sau:
 - + Trợ cấp tuất hằng tháng đối với vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng.

Trường hợp vợ hoặc chồng sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng,

khuyết tật đặc biệt nặng thì được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng;

+ Trợ cấp một lần với mức bằng 03 tháng trợ cấp hàng tháng, phụ cấp hàng tháng hiện hưởng.

- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh này thì thân nhân hoặc người thờ cúng được hưởng trợ cấp một lần theo quy định của Chính phủ.

- Trợ cấp mai táng đôi với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng khi người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 đang hưởng trợ cấp, phụ cấp hàng tháng chết.

2. Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19/08/1945.

a. Khái niệm

Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945 là người được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận đứng đầu một tổ chức quần chúng cách mạng cấp xã hoặc thoát ly hoạt động cách mạng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng Tám năm 1945.

b. Chế độ

B1. Điều kiện, tiêu chuẩn người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945

- Người hoạt động cách mạng được cơ quan có thẩm quyền xem xét công nhận là người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 khi có một trong các điều kiện, tiêu chuẩn sau đây:

+ Đã tham gia tổ chức cách mạng, lực lượng vũ trang từ cấp huyện hoặc tương đương trở lên trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến

ngày khởi nghĩa của từng địa phương và sau đó tiếp tục tham gia một trong hai cuộc kháng chiến;

+ Đã hoạt động ở cơ sở trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa của từng địa phương sau đó tiếp tục tham gia một trong hai cuộc kháng chiến và khi hoạt động ở cơ sở trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa của địa phương là Bí thư, Chủ tịch, Chủ nhiệm Việt Minh, Bí thư Nông dân cứu quốc, Bí thư Thanh niên cứu quốc, Bí thư Phụ nữ cứu quốc cấp xã hoặc tương đương; đội trưởng, tổ trưởng, nhóm trưởng của đội, tổ, nhóm tự vệ chiến đấu, tuyên truyền giải phóng, thanh niên cứu quốc, nông dân cứu quốc, phụ nữ cứu quốc, thiếu nhi cứu quốc ở địa phương chưa hình thành tổ chức quần chúng cách mạng cấp xã; người được kết nạp vào tổ chức Việt Minh sau đó được giao nhiệm vụ ở lại địa phương hoạt động phát triển cơ sở cách mạng; người tham gia hoạt động cách mạng tháng Tám năm 1945 và sau ngày khởi nghĩa đến ngày 31 tháng 8 năm 1945 giữ một trong các chức vụ người đứng đầu quy định tại điểm này hoặc tham gia tổ chức cách mạng, lực lượng vũ trang từ cấp huyện hoặc tương đương trở lên;

+ Người hoạt động cách mạng quy định tại điểm a và điểm b khoản này không tiếp tục tham gia một trong hai cuộc kháng chiến do yêu cầu giảm chính, phục viên hoặc không đủ sức khỏe.

- Người đã được công nhận là người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 thì không xem xét công nhận là người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

- Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục, hồ sơ công nhận người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.

B2. Chế độ ưu đãi đối với người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945

- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 được hưởng chế độ ưu đãi như sau:

+ Cấp “Giấy chứng nhận người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945” theo quy định của Chính phủ;

+ Trợ cấp hằng tháng;

+ Bảo hiểm y tế;

+ Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hằng năm;

+ Hỗ trợ cải thiện nhà ở căn cứ vào công lao và hoàn cảnh của từng người;

+ Chế độ ưu đãi quy định tại điểm c và điểm g khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này;

+ Cấp tiền mua báo Nhân dân hằng ngày; tạo điều kiện tham gia sinh hoạt văn hoá, tinh thần phù hợp.

- Người đang hưởng chế độ ưu đãi đối với người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 mà được công nhận là người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 thì chỉ hưởng chế độ ưu đãi đối với người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945.

B3. Chế độ ưu đãi đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945

- Bảo hiểm y tế đối với vợ hoặc chồng, con từ đủ 06 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng.

- Chế độ ưu đãi quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này đối với con.

- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 đang hưởng chế độ chết thì thân nhân được hưởng chế độ ưu đãi như sau:

+ Trợ cấp tuất hằng tháng đối với vợ hoặc chồng, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng.

Trường hợp vợ hoặc chồng sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng thì được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng;

+ Trợ cấp một lần với mức bằng 03 tháng trợ cấp hằng tháng hiện hưởng.

- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh này thì thân nhân hoặc người thờ cúng được hưởng trợ cấp một lần theo quy định của Chính phủ.

- Trợ cấp mai táng đối với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng khi người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết.

3. Chế độ ưu đãi đối với liệt sĩ và gia đình liệt sĩ

a. Khái niệm liệt sĩ và gia đình liệt sĩ

Theo Pháp lệnh ưu đãi người hoạt động cách mạng, liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng ngày 29.8.1994 (gọi là Pháp lệnh ưu đãi người có công.) thì liệt sĩ được hiểu là người đã hy sinh vì sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế hoặc vì lợi ích của nhà nước, của nhân dân và được nhà nước truy tặng Bằng “ Tổ quốc ghi công”. Liệt sĩ là người đã hy sinh thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Chiến đấu với địch hoặc trực tiếp phục vụ chiến đấu

+ Trực tiếp đấu tranh chính trị, đấu tranh binh vận với địch.

+ Hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tra tấn không chịu khuất phục, kiên quyết đấu tranh, thực hiện chủ trương vượt vượt tù, vượt ngục mà hy sinh.

+ Làm nghĩa vụ quốc tế

+ Đấu tranh chống các loại tội phạm

+ Dũng cảm làm những công việc cấp bách phục vụ quốc phòng và an ninh, dũng cảm cứu người, cứu tài sản của nhà nước và nhân dân.

+ Chết do ốm đau, tai nạn khi đang làm nhiệm vụ phục vụ quốc phòng và an ninh ở những vùng đặc biệt khó khăn gian khổ (nơi có phụ cấp lương đặc biệt mức 100%).

+ Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh bị chết do vết thương tái phát, được y tế cơ sở hoặc bệnh viện nơi điều trị xác nhận và được chính quyền địa phương hoặc đơn vị quản lý nhận xét là xứng đáng.

Gia đình liệt sĩ được hiểu là những thân nhân của liệt sĩ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp “ Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ” gồm vợ hoặc chồng, con, cha mẹ đẻ, người có công nuôi liệt sĩ.

+ Vợ hoặc chồng của liệt sĩ là người kết hôn hợp pháp hoặc thực tế là vợ hoặc chồng liệt sĩ, được nhân dân, cơ quan có thẩm quyền thừa nhận.

Trường hợp vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc lấy vợ khác nhưng vẫn đang nuôi con liệt sĩ đến tuổi trưởng thành hoặc vẫn phụng dưỡng bố mẹ liệt sĩ, hoặc đang sống độc thân do người chồng hoặc người vợ sau đã chết, được gia đình liệt sĩ thừa nhận và ủy ban nhân dân xã phường công nhận cũng được coi là thân nhân của liệt sĩ được hưởng ưu đãi.

+ Con của liệt sĩ gồm con đẻ, con nuôi hợp pháp và con ngoài giá thú được pháp luật công nhận, con đẻ mà khi người chồng chết người vợ đang mang thai.

. Con đẻ của liệt sĩ là con do nữ liệt sĩ đẻ ra hoặc con do vợ liệt sĩ đẻ ra có mang dòng máu của liệt sĩ (kể cả con đẻ của liệt sĩ mà khi liệt sĩ hy sinh người vợ liệt sĩ đang mang thai.)

. Con nuôi của liệt sĩ là con không phải do nữ liệt sĩ hoặc vợ liệt sĩ đẻ ra, mà là con của người khác không mang dòng máu của liệt sĩ nhưng được liệt sĩ khi còn sống đồng ý nhận về gia đình nuôi dưỡng và coi như con đẻ, được chính quyền địa phương và gia đình liệt sĩ công nhận.

. Con ngoài giá thú của liệt sĩ là người con mang dòng máu của liệt sĩ

người con này có cha hoặc mẹ là liệt sĩ nhưng cha mẹ không có hôn thú trước pháp luật.

+ Cha mẹ đẻ của liệt sĩ

+ Người có công nuôi liệt sĩ là người thật sự nuôi dưỡng liệt sĩ từ nhỏ đối xử với liệt sĩ như con đẻ, thời gian nuôi từ 10 năm trở lên khi liệt sĩ còn dưới 16 tuổi. Trường hợp nuôi liệt sĩ ở thời kỳ sơ sinh hoặc đang bị tai họa lớn mà đã nuôi liệt sĩ từ 5 năm trở lên khi còn dưới 16 tuổi cũng được xác nhận là người có công nuôi liệt sĩ.

b. Chế độ ưu đãi đối với liệt sĩ và gia đình liệt sĩ

B1. Điều kiện công nhận liệt sĩ

- Người đã hy sinh vì sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế hoặc vì lợi ích của Nhà nước, của Nhân dân thì được cơ quan có thẩm quyền xem xét công nhận là liệt sĩ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Chiến đấu hoặc trực tiếp phục vụ chiến đấu để bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia;

+ Làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong địa bàn địch chiếm đóng, địa bàn có chiến sự, địa bàn tiếp giáp vùng địch chiếm đóng;

+ Trực tiếp đấu tranh chính trị, đấu tranh binh vận có tổ chức với địch;

+ Hoạt động hoặc tham gia hoạt động cách mạng, kháng chiến bị địch bắt, tra tấn vẫn không chịu khuất phục, kiên quyết đấu tranh hoặc thực hiện chủ trương vượt tù, vượt ngục mà hy sinh;

+ Làm nghĩa vụ quốc tế;

+ Dũng cảm thực hiện công việc cấp bách, nguy hiểm phục vụ quốc phòng, an ninh;

+ Trực tiếp làm nhiệm vụ huấn luyện chiến đấu, diễn tập hoặc làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh có tính chất nguy hiểm;

+ Do ốm đau, tai nạn không thể cứu chữa kịp thời khi đang trực tiếp làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở địa bàn biên giới, trên biển, hải đảo có điều kiện đặc biệt khó khăn theo danh mục do Chính phủ quy định;

+ Trực tiếp làm nhiệm vụ đấu tranh chống tội phạm;

+ Đặc biệt dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của Nhân dân hoặc ngăn chặn, bắt giữ người có hành vi phạm tội, là tấm gương có ý nghĩa tôn vinh, giáo dục, lan tỏa rộng rãi trong xã hội;

+ Do vết thương tái phát là nguyên nhân chính dẫn đến tử vong đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 23 của Pháp lệnh này có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên, có bệnh án điều trị vết thương tái phát của bệnh viện tuyến huyện trở lên và biên bản kiểm thảo tử vong;

+ Mất tích trong trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, i và k khoản này và được cơ quan có thẩm quyền kết luận không phản bội; đầu hàng, chiêu hồi, đào ngũ.

- Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

B2. Chế độ đối với liệt sĩ

- Tổ chức báo tử, truy điệu, an táng và ghi danh tại công trình ghi công liệt sĩ.

- Truy tặng Bằng “Tổ quốc ghi công” theo quy định của Chính phủ.

- Hài cốt liệt sĩ được tìm kiếm, quy tập, xác định danh tính và an táng.

- Liệt sĩ không còn thân nhân hưởng trợ cấp tuất hằng tháng theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Pháp lệnh này thì người được giao, ủy quyền thờ cúng liệt sĩ được hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.

B3. Chế độ ưu đãi đối với thân nhân của liệt sĩ

- Cấp “Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ” theo quy định của Chính phủ.

- Trợ cấp tuất một lần khi truy tặng Bằng “Tổ quốc ghi công”; trường hợp không còn thân nhân thì người thừa kế của liệt sĩ giữ Bằng “Tổ quốc ghi công” được hưởng trợ cấp tuất một lần.

- Trợ cấp tuất hằng tháng đối với những người sau đây:

+ Cha đẻ, mẹ đẻ, con liệt sĩ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng, người có công nuôi liệt sĩ; trường hợp có nhiều liệt sĩ thì theo các mức thân nhân của hai liệt sĩ, thân nhân của ba liệt sĩ trở lên;

+ Vợ hoặc chồng liệt sĩ.

- Trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ, người có công nuôi liệt sĩ, vợ hoặc chồng liệt sĩ quy định tại khoản 3 Điều này sống cô đơn, con liệt sĩ quy định tại khoản 3 Điều này mồ côi cả cha mẹ thì được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng.

- Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hai năm một lần đối với cha đẻ, mẹ đẻ, người có công nuôi liệt sĩ, vợ hoặc chồng, con liệt sĩ bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng.

Trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ chỉ có một con duy nhất là liệt sĩ hoặc có hai con liệt sĩ trở lên thì được điều dưỡng phục hồi sức khỏe hàng năm.

- Bảo hiểm y tế đối với cha đẻ, mẹ đẻ, người có công nuôi liệt sĩ, vợ hoặc chồng, con liệt sĩ.

- Chế độ ưu đãi quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này.

- Chế độ ưu đãi quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này đối với thân nhân của liệt sĩ đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng.

- Hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ, di chuyển hài cốt liệt sĩ.

- Vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác mà nuôi con liệt sĩ đến tuổi trưởng thành hoặc chăm sóc cha đẻ, mẹ đẻ liệt sĩ khi còn sống hoặc vì hoạt

động cách mạng mà không có điều kiện chăm sóc cha đẻ, mẹ đẻ liệt sĩ khi còn sống thì hưởng chế độ ưu đãi như sau:

+ Trợ cấp tuất hằng tháng;

+ Bảo hiểm y tế.

- Trợ cấp một lần đối với thân nhân với mức bằng 03 tháng trợ cấp hằng tháng hiện hưởng khi đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này đáng hưởng trợ cấp hằng tháng chết, trừ trường hợp đối tượng quy định tại khoản 10 Điều này chết.

- Trợ cấp mai táng đối với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng khi đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết, trừ trường hợp đối tượng quy định tại khoản 10 Điều này chết.

4. Chế độ ưu đãi đối với bà mẹ Việt Nam anh hùng

a. Khái niệm bà mẹ Việt Nam anh hùng

Bà mẹ Việt Nam anh hùng là những bà mẹ có nhiều công hiến hi sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế thuộc một trong những trường hợp sau:

+ Có 2 con là liệt sĩ và có chồng hoặc bản thân là liệt sĩ

+ Có 2 con mà cả hai con là liệt sĩ hoặc chỉ có một con mà con đó là liệt sĩ.

+ Có từ 3 con trở lên là liệt sĩ.

Người con là liệt sĩ bao gồm con đẻ và con nuôi của bà mẹ được pháp luật thừa nhận và được Chính Phủ tặng Bằng Tổ quốc ghi công.

* Bà mẹ có đủ một trong những trường hợp trên phải chịu đựng nỗi đau mất con, mất chồng mà bị tâm thần, vẫn được tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

* Bà mẹ có đủ một trong bốn trường hợp nêu trên có con tham gia hàng ngũ địch, nhưng bà mẹ có thái độ chính trị tốt thì vẫn được xem xét tặng hoặc truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

b. Chế độ

B1. Điều kiện, tiêu chuẩn Bà mẹ Việt Nam anh hùng

Bà mẹ Việt Nam anh hùng là người được tặng hoặc truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” theo quy định tại Pháp lệnh Quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

B2. Chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng

- Chế độ ưu đãi đối với thân nhân của liệt sĩ quy định tại các khoản 1, 2, 4, 6, 7, 8 và 9 Điều 16 của Pháp lệnh này.

- Trợ cấp hằng tháng bằng 03 lần mức chuẩn.

- Phụ cấp hằng tháng.

- Trợ cấp người phục vụ đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng sống ở gia đình.

- Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hằng năm.

- Nhà nước và xã hội tặng nhà tình nghĩa hoặc hỗ trợ cải thiện nhà ở quy định tại điểm e khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này.

B3. Chế độ ưu đãi đối với thân nhân của Bà mẹ Việt Nam anh hùng

- Trợ cấp một lần đối với thân nhân khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng được tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi hoặc được truy tặng danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

- Trợ cấp một lần đối với thân nhân với mức bằng 03 tháng trợ cấp hằng tháng, phụ cấp hằng tháng hiện hưởng khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp hằng tháng, phụ cấp hằng tháng chết.

- Trợ cấp mai táng đối với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng khi Bà mẹ Việt Nam anh hùng đang hưởng trợ cấp hằng tháng, phụ cấp hằng tháng chết

- Bảo hiểm y tế đối với người phục vụ Bà mẹ Việt Nam anh hùng sống ở gia đình.

5. Chế độ ưu đãi đối với anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động

a. Khái niệm

+ Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân là người được nhà nước tuyên dương anh hùng vì có thành tích đặc biệt xuất sắc trong chiến đấu hoặc phục vụ chiến đấu.

Anh hùng lao động là người có thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động, sản xuất phục vụ kháng chiến được nhà nước tuyên dương.

b. Chế độ

B1. Điều kiện, tiêu chuẩn Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến

- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân là người được Nhà nước tặng hoặc truy tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân” theo quy định của pháp luật.

- Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến là người được Nhà nước tặng hoặc truy tặng danh hiệu “Anh hùng Lao động” trong thời kỳ kháng chiến vì có thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động, sản xuất phục vụ kháng chiến.

B2. Chế độ ưu đãi đối với Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến

- Trợ cấp hằng tháng.
- Bảo hiểm y tế.
- Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hai năm một lần.
- Chế độ ưu đãi quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này.

B3. Chế độ ưu đãi đối với thân nhân của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến

- Bảo hiểm y tế đối với cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 06 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng.

- Chế độ ưu đãi quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này đối với con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến.

- Trợ cấp một lần đối với thân nhân khi Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến được tặng danh hiệu nhưng chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi hoặc được truy tặng danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động” trong thời kỳ kháng chiến.

- Trợ cấp một lần đối với thân nhân với mức bằng 03 tháng trợ cấp hằng tháng hiện hưởng khi Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết.

- Trợ cấp mai táng đối với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng khi Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết.

6. Chế độ ưu đãi đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh

a. Khái niệm

Thương binh là quân nhân, công an nhân dân do chiến đấu phục vụ chiến đấu trong kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế hoặc trong đấu tranh chống tội phạm, dũng cảm làm nhiệm vụ đặc biệt khó khăn nguy hiểm vì lợi ích của nhà nước, của nhân dân mà bị thương, mất sức lao động từ 21% trở lên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thương binh, tặng huy hiệu thương binh.

Người hưởng chính sách như thương binh là người không phải quân nhân, công an nhân dân bị thương trong các trường hợp như thương binh mà mất sức lao động từ 21% trở lên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp “Giấy

chúng nhận người hưởng chính sách như thương binh”.

Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh là người đã bị thương một trong các trường hợp sau:

- + Chiến đấu với địch hoặc trong khi trực tiếp phục vụ chiến đấu.
- + Do địch tra tấn kiên quyết đấu tranh, không chịu khuất phục, để lại thương tích thực thể.
- + Dũng cảm làm những công việc cấp bách phục vụ quốc phòng và an ninh, dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước và nhân dân.
- + Làm nhiệm vụ quốc phòng và an ninh ở những vùng đặc biệt khó khăn, gian khổ (nơi có phụ cấp lương đặc biệt mức 100%).
- + Làm nghĩa vụ quốc tế.

b. Chế độ

B1. Điều kiện, tiêu chuẩn thương binh, người hưởng chính sách như thương binh

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ trong Quân đội nhân dân và sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong Công an nhân dân bị thương có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% trở lên thì được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xem xét công nhận là thương binh, cấp “Giấy chứng nhận thương binh” và “Huy hiệu thương binh” khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- + Chiến đấu hoặc trực tiếp phục vụ chiến đấu để bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia;
- + Làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong địa bàn địch chiếm đóng, địa bàn có chiến sự, địa bàn tiếp giáp với vùng địch chiếm đóng;
- + Trực tiếp đấu tranh chính trị, đấu tranh binh vận có tổ chức với địch;
- + Bị địch bắt, tra tấn vẫn không chịu khuất phục, kiên quyết đấu tranh mà để lại thương tích thực thể;
- + Làm nghĩa vụ quốc tế;

+ Dũng cảm thực hiện công việc cấp bách, nguy hiểm phục vụ quốc phòng, an ninh;

+ Trực tiếp làm nhiệm vụ huấn luyện chiến đấu, diễn tập hoặc làm nhiệm vụ phục vụ quốc phòng, an ninh có tính chất nguy hiểm;

+ Do tai nạn khi đang trực tiếp làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở địa bàn biên giới, trên biển, hải đảo có điều kiện đặc biệt khó khăn theo danh mục do Chính phủ quy định;

+ Trực tiếp làm nhiệm vụ đấu tranh chống tội phạm;

+ Đặc biệt dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của Nhân dân hoặc ngăn chặn, bắt giữ người có hành vi phạm tội, là tấm gương có ý nghĩa tôn vinh, giáo dục, lan tỏa rộng rãi trong xã hội.

- Người không phải là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ trong Quân đội nhân dân và sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong Công an nhân dân bị thương có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% trở lên thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xem xét công nhận là người hưởng chính sách như thương binh và cấp “Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh”.

- Thương binh loại B là quân nhân, công an nhân dân bị thương có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21% trở lên trong khi tập luyện, công tác đã được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993.

- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có vết thương đặc biệt tái phát, vết thương còn sót, vết thương bổ sung được khám và giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể theo quy định của Chính phủ.

Thương binh loại B quy định tại khoản 3 Điều này có vết thương còn sót, vết thương bổ sung được khám để xác định tỷ lệ tổn thương cơ thể theo quy định của Chính phủ.

- Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

B2. Chế độ ưu đãi đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh

- Trợ cấp, phụ cấp hằng tháng đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh như sau:

+ Trợ cấp hằng tháng căn cứ vào tỷ lệ tổn thương cơ thể và loại thương binh;

+ Trợ cấp người phục vụ đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên sống ở gia đình;

+ Phụ cấp hằng tháng đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên;

+ Phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng. Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh hưởng phụ cấp đặc biệt hằng tháng thì không hưởng phụ cấp hằng tháng.

- Bảo hiểm y tế.

- Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hai năm một lần; trường hợp có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên thì được điều dưỡng phục hồi sức khỏe hằng năm.

- Ưu tiên, hỗ trợ trong giáo dục và đào tạo, tạo điều kiện làm việc trong cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp căn cứ vào tỷ lệ tổn thương cơ thể.

- Chế độ ưu đãi quy định tại các điểm c, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này.

- Được Nhà nước hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu, bao gồm nhà xưởng, trường, lớp, trang bị, thiết bị, được vay vốn ưu đãi để sản xuất, kinh doanh, miễn hoặc giảm thuế theo quy định của pháp luật đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh dành riêng cho thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh.

B3. Chế độ ưu đãi đối với thân nhân của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh

- Bảo hiểm y tế đối với những người sau đây:

+ Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 06 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên;

+ Người phục vụ thương binh, người hưởng chính sách như thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên sống ở gia đình.

- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất như sau:

+ Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng;

+ Cha đẻ, mẹ đẻ sống cô đơn, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng và trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng.

- Chế độ ưu đãi quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này đối với con của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.

- Trợ cấp một lần đối với thân nhân với mức bằng 03 tháng trợ cấp hằng tháng, phụ cấp hằng tháng hiện hưởng khi thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết.

- Trợ cấp mai táng đối với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng khi thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết.

7. Chế độ ưu đãi đối với bệnh binh

a. Khái niệm

Bệnh binh là quân nhân, công an nhân dân mắc bệnh mà bị mất sức lao động từ 61% trở lên do một trong các trường hợp sau và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp “Giấy chứng nhận bệnh binh”.

- + Do hoạt động ở chiến trường.
- + Do hoạt động ở địa bàn đặc biệt khó khăn gian khổ từ 3 năm trở lên.
- + Do hoạt động ở địa bàn đặc biệt khó khăn gian khổ chưa đủ 3 năm nhưng đã có trên 10 năm phục vụ trong quân đội nhân dân, công an nhân dân.
- + Đã công tác trong quân đội nhân dân, công an nhân dân đủ 15 năm.

b. Chế độ

B1. Điều kiện, tiêu chuẩn bệnh binh

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ trong Quân đội nhân dân và sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong Công an nhân dân bị mắc bệnh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên khi làm nhiệm vụ cấp bách, nguy hiểm mà không đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí thì được cơ quan có thẩm quyền cấp “Giấy chứng nhận bệnh binh” khi thôi phục vụ trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân.

- Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

B2. Chế độ ưu đãi đối với bệnh binh

- Trợ cấp, phụ cấp hằng tháng đối với bệnh binh như sau:
 - + Trợ cấp hằng tháng căn cứ vào tỷ lệ tổn thương cơ thể;
 - + Trợ cấp người phục vụ đối với bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên sống ở gia đình;

+ Phụ cấp hằng tháng đối với bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên;

+ Phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với bệnh binh có tỷ lệ tổn thương Cơ thể từ 81% trở lên có bệnh đặc biệt nặng. Bệnh binh hưởng phụ cấp đặc biệt hằng tháng thì không hưởng phụ cấp hằng tháng.

- Bảo hiểm y tế.

- Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hai năm một lần; trường hợp có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên được điều dưỡng phục hồi sức khỏe hàng năm.

- Chế độ ưu đãi quy định tại các điểm c, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này.

B3. Chế độ ưu đãi đối với thân nhân của bệnh binh

- Bảo hiểm y tế đối với những người sau đây:

+ Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 06 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên;

+ Người phục vụ bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên sống ở gia đình.

- Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất như sau:

+ Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng;

+ Cha đẻ, mẹ đẻ sống cô đơn, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng và trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng.

- Chế độ ưu đãi quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này đối với con của bệnh binh.

- Trợ cấp một lần đối với thân nhân với mức bằng 03 tháng trợ cấp hằng tháng, phụ cấp hằng tháng hiện hưởng khi bệnh binh đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết.

- Trợ cấp mai táng đối với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng khi bệnh binh đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết.

8. Chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học

B1. Điều kiện, tiêu chuẩn người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học

- Người đã công tác, chiến đấu, phục vụ chiến đấu trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 8 năm 1961 đến ngày 30 tháng 4 năm 1975 tại vùng mà quân đội Mỹ đã sử dụng chất độc hóa học ở chiến trường B, C, K và một số địa danh thuộc huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị bị nhiễm chất độc hoá học dẫn đến một trong các trường hợp sau thì được cơ quan có thẩm quyền cấp “Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học”:

+ Mắc bệnh có liên quan đến phơi nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 21 % trở lên;

+ Vô sinh;

+ Sinh con dị dạng, dị tật.

- Chính phủ quy định chi tiết địa danh thuộc huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị và Danh mục bệnh, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm chất độc hoá học quy định tại Điều này.

B2. Chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học

- Trợ cấp hằng tháng đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học như sau:

+ Người thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 29 của Pháp lệnh này thì được hưởng trợ cấp hằng tháng căn cứ vào tỷ lệ tổn thương cơ thể theo các mức từ 21% đến 40%, từ 41% đến 60%, từ 61% đến 80% hoặc từ 81% trở lên;

+ Người thuộc trường hợp quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 1 Điều 29 của Pháp lệnh này mà không mắc bệnh hoặc mắc bệnh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 29 của Pháp lệnh này có tỷ lệ tổn thương cơ thể dưới 61% thì được hưởng trợ cấp hằng tháng như người có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41% đến 60%; trường hợp mắc bệnh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên thì được hưởng trợ cấp hằng tháng tương ứng với tỷ lệ tổn thương cơ thể theo mức từ 61% đến 80% hoặc từ 81% trở lên quy định tại điểm a khoản này;

+ Bệnh binh mắc thêm bệnh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 29 của Pháp lệnh này do nhiễm chất độc hóa học được khám giám định tổng hợp để hưởng trợ cấp hằng tháng tương ứng với tỷ lệ tổn thương cơ thể;

+ Bệnh binh thuộc trường hợp quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 1 Điều 29 của Pháp lệnh này được hưởng trợ cấp hằng tháng đối với bệnh binh và trợ cấp hằng tháng đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 41% đến 60%;

+ Bệnh binh mắc thêm bệnh quy định tại điểm a khoản 1 Điều 29 của Pháp lệnh này do nhiễm chất độc hóa học và thuộc trường hợp quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 1 Điều 29 của Pháp lệnh này được chọn hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định tại điểm c hoặc điểm d khoản này.

- Phụ cấp hằng tháng đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81 % trở lên.

- Trợ cấp người phục vụ đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên sống ở gia đình.

- Bảo hiểm y tế.

- Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hai năm một lần; trường hợp có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên được điều dưỡng phục hồi sức khỏe hằng năm.

- Chế độ ưu đãi quy định tại các điểm c, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này.

B3. Chế độ ưu đãi đối với thân nhân của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học

- Trợ cấp hằng tháng đối với con đẻ bị dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên.

- Bảo hiểm y tế đối với những người sau đây:

+ Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 06 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên;

+ Con đẻ quy định tại khoản 1 Điều này;

+ Người phục vụ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên sống ở gia đình.

- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất như sau:

+ Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động, con chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng;

+ Cha đẻ, mẹ đẻ sống cô đơn, vợ hoặc chồng đủ tuổi theo quy định tại khoản 2 Điều 169 của Bộ luật Lao động sống cô đơn, con mồ côi cả cha mẹ chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng được hưởng trợ cấp tuất hằng tháng và trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng.

- Chế độ ưu đãi quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này đối với con đẻ quy định tại khoản 1 Điều này.

- Chế độ ưu đãi quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này đối với con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

- Trợ cấp một lần đối với thân nhân với mức bằng 03 tháng trợ cấp hằng tháng hiện hưởng khi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con đẻ đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết.

- Trợ cấp mai táng đối với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng trong trường hợp sau đây:

+ Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết;

+ Con đẻ quy định tại khoản 1 Điều này chết.

9. Chế độ ưu đãi đối với người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt, tù đày

a. Khái niệm

Người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày là người trong thời gian ở tù không khai báo có hại cho cách mạng, cho kháng chiến, không làm tay sai cho địch và được tổ chức, cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày được nhà nước tặng “Kỷ niệm chương”

b. Chế độ

B1. Điều kiện, tiêu chuẩn người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày

Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày trong thời gian bị tù, đày không khai báo thông tin có hại cho cách mạng, kháng chiến, không làm tay sai cho địch thì được cơ quan có

thẩm quyền xem xét công nhận là người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày.

B2. Chế độ ưu đãi đối với người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày

- Tặng Kỷ niệm chương.
- Trợ cấp hằng tháng.
- Bảo hiểm y tế.
- Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hai năm một lần.
- Chế độ ưu đãi quy định tại các điểm c, e và g khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này.

B3. Chế độ ưu đãi đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày

- Trợ cấp một lần đối với thân nhân khi người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày chết mà chưa được hưởng chế độ.

- Trợ cấp một lần đối với thân nhân với mức bằng 03 tháng trợ cấp hằng tháng hiện hưởng khi người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết.

- Trợ cấp mai táng đối với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng khi người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết.

10. Chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế

a. Khái niệm

Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế là người tham gia kháng chiến được nhà nước tặng thưởng

Huân chương, Huy chương tổng kết thành tích kháng chiến.

b. Chế độ

B1. Điều kiện, tiêu chuẩn người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế

Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế là người tham gia kháng chiến và được Nhà nước khen tặng Huân chương Kháng chiến, Huân chương Chiến thắng, Huy chương Kháng chiến, Huy chương Chiến thắng.

B2. Chế độ ưu đãi đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế

- Trợ cấp một lần.
- Bảo hiểm y tế.
- Chế độ ưu đãi quy định tại điểm e và điểm g khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này.

B3. Chế độ ưu đãi đối với thân nhân của người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế

- Trợ cấp một lần đối với thân nhân khi người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi.

- Trợ cấp mai táng đối với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng khi người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế chết.

11. Chế độ ưu đãi đối với người có công giúp đỡ cách mạng

a. Khái niệm

Người có công giúp đỡ cách mạng là người dân đã trực tiếp giúp đỡ cách mạng trước ngày 19/08/1945 trong lúc khó khăn, nguy hiểm được nhà nước khen thưởng với các hình thức “ kỷ niệm chương”, “Tổ quốc ghi công” kèm theo Bằng “có công với nước” hoặc “Bằng có công với cách mạng”.

Người có công giúp đỡ cách mạng trong kháng chiến được nhà nước tặng thưởng “Huân chương kháng chiến”, đã được xác nhận từ trước ngày 01/01/1995.

b. Chế độ

B1. Điều kiện, tiêu chuẩn người có công giúp đỡ cách mạng

Người có công giúp đỡ cách mạng là người đã có thành tích giúp đỡ cách mạng trong lúc khó khăn, nguy hiểm và được Nhà nước khen tặng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước” trước cách mạng tháng Tám năm 1945;

- Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huân chương Kháng chiến;

- Người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Huy chương Kháng chiến.

B2. Chế độ ưu đãi đối với người có công giúp đỡ cách mạng

- Chế độ ưu đãi đối với người có công giúp đỡ cách mạng quy định tại khoản 1 Điều 38 của Pháp lệnh này bao gồm:

+ Trợ cấp hằng tháng; trường hợp sống cô đơn thì được hưởng thêm trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng;

+ Bảo hiểm y tế;

+ Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hằng năm;

+ Chế độ ưu đãi quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này.

- Chế độ ưu đãi đối với người có công giúp đỡ cách mạng quy định tại khoản 2 Điều 38 của Pháp lệnh này bao gồm:

+ Trợ cấp hằng tháng; trường hợp sống cô đơn thì được hưởng thêm trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng;

+ Bảo hiểm y tế;

+ Điều dưỡng phục hồi sức khỏe hai năm một lần;

+ Chế độ ưu đãi quy định tại điểm e và điểm g khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này.

- Chế độ ưu đãi đối với người có công giúp đỡ cách mạng quy định tại khoản 3 Điều 38 của Pháp lệnh này bao gồm:

+ Trợ cấp một lần;

+ Bảo hiểm y tế;

+ Chế độ ưu đãi quy định tại điểm e và điểm g khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này.

- Người được công nhận và hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng quy định tại điểm a, b hoặc 1 khoản 1 Điều 3 của Pháp lệnh này thì không hưởng chế độ ưu đãi quy định tại Điều này.

B3. Chế độ ưu đãi đối với thân nhân của người có công giúp đỡ cách mạng

- Trợ cấp một lần đối với thân nhân khi người có công giúp đỡ cách mạng chết mà chưa hưởng chế độ ưu đãi.

- Trợ cấp một lần đối với thân nhân với mức bằng 03 tháng trợ cấp hằng tháng hiện hưởng khi đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 38 của Pháp lệnh này đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết.

- Trợ cấp mai táng đối với người hoặc tổ chức thực hiện mai táng khi người có công giúp đỡ cách mạng chết.

Câu hỏi ôn tập chương 4

Câu 1. Phân tích khái niệm, ý nghĩa của chế độ ưu đãi xã hội.

Câu 2. Phân tích 5 nguyên tắc cơ bản của chế độ ưu đãi xã hội.

Câu 3. Phân tích điều kiện để được hưởng ưu đãi xã hội của các nhóm đối tượng.

Câu 4. Phân tích 5 chế độ ưu đãi cơ bản đối với các đối tượng ưu đãi xã hội theo pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG 5

PHÁP LUẬT CỨU TRỢ XÃ HỘI

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ PHÁP LUẬT CỨU TRỢ XÃ HỘI

1. Khái niệm pháp luật cứu trợ xã hội

a. Khái niệm cứu trợ xã hội

Có thể nói, cứu trợ xã hội là một hoạt động mang tính chất từ thiện, tương thân tương ái giúp đỡ nhau của con người trong các giai đoạn lịch sử khác nhau. Không phải lúc nào trong cuộc sống con người cũng gặp được những điều kiện thuận lợi, những cơ may như mong muốn mà có những lúc họ phải đối mặt với rủi ro, bất hạnh, hiểm nguy và những bất trắc trong cuộc sống. Do đó, con người phải nương tựa vào nhau thông qua các hình thức trợ giúp phong phú. Có thể là trợ giúp trên cơ sở thông cảm, chia sẻ, có thể là sự trợ giúp bằng tiền hoặc hiện vật, có thể là sự phát chẩn cứu đói, có thể thông qua các hiệp hội...

Cứu trợ xã hội là một trong những vấn đề được Đảng và nhà nước ta đặc biệt quan tâm. thông qua việc ban hành hàng loạt các văn bản tạo hành lang pháp lý cho hoạt động cứu trợ xã hội được thực hiện trên thực tế. Không giống như bảo hiểm xã hội hay ưu đãi xã hội, cứu trợ xã hội là hoạt động mang tính rộng khắp về phạm vi và về chủ thể, do đó quan tâm đến đối tượng của cứu trợ xã hội là một vấn đề tất yếu của nhà nước trong các quá trình phát triển của lịch sử.

Cứu trợ xã hội là một thuật ngữ đã được các sách báo, tạp chí bàn đến, nhưng thuật ngữ này vẫn chưa được ghi nhận chính thức trong hệ thống các văn bản pháp luật của nhà nước ta.

Có quan điểm cho rằng, cứu trợ xã hội là hoạt động mang tính chất từ thiện của nhà nước và cộng đồng nhằm trợ giúp cho các đối tượng bị rủi ro, bất hạnh vì những lý do khác nhau không thể tự bảo đảm cuộc sống giúp họ hoà nhập vào cộng đồng.

Cứu trợ xã hội là khái niệm dùng để chỉ mọi hình thức và biện pháp giúp đỡ của nhà nước và xã hội về thu nhập và các điều kiện sinh sống khác đối với

mọi thành viên của xã hội trong những trường hợp bị bất hạnh, rủi ro, nghèo đói, không đủ khả năng để tự lo cuộc sống tối thiểu của bản thân và gia đình.

Có quan điểm cho rằng cứu trợ xã hội là thuật ngữ được kết hợp từ thuật ngữ “trợ giúp xã hội”. Cứu tế xã hội là sự giúp đỡ bằng tiền hoặc hiện vật có tính cấp thiết giúp đỡ cho những thành viên trong xã hội không thể tự lo liệu cuộc sống do gặp rủi ro, bất hạnh. Cứu tế xã hội có tính chất tức thì giúp cho thành viên xã hội thoát khỏi cảnh hiểm nghèo, có thể dẫn đến cái chết.

Trợ giúp xã hội là hoạt động chủ yếu của trợ cấp xã hội, nó vừa mang tính chất “cấp cứu” tức thời vừa mang tính chất trợ trợ lâu dài. Trợ giúp xã hội được hiểu là sự giúp đỡ thêm bằng tiền, điều kiện sinh hoạt để cho thành viên trong xã hội gặp hoàn cảnh khó khăn bất hạnh, rủi ro có thể phát huy nội lực hoà nhập vào cộng đồng và xã hội.

Tóm lại, cứu trợ xã hội được hiểu là sự giúp đỡ dưới các hình thức khác nhau của nhà nước và cộng đồng cho các thành viên trong xã hội bị rủi ro, bất hạnh, khó khăn... giúp họ bảo đảm và ổn định cuộc sống hoà nhập vào cộng đồng

b. Khái niệm pháp luật cứu trợ xã hội.

Pháp luật cứu trợ xã hội là tổng thể các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành quy định các đối tượng, điều kiện, chế độ trợ cấp cụ thể và trách nhiệm của nhà nước cộng đồng trong việc góp phần đảm bảo và ổn định cuộc sống cho các thành viên trong xã hội gặp rủi ro, khó khăn, bất hạnh

2. Các đặc trưng cơ bản của pháp luật cứu trợ xã hội

Pháp luật cứu trợ xã hội có những đặc trưng cơ bản sau:

Thứ nhất, đối tượng tham gia quan hệ cứu trợ xã hội bao gồm nhà nước, tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước. Không giống như chế độ bảo hiểm xã hội, những người tham gia hỗ trợ kinh phí vào việc đảm bảo cho quan hệ cứu trợ được thực hiện chủ yếu là sự đóng góp của nhà nước cùng sự ủng hộ, quyên góp của cộng đồng

Thứ hai, đối tượng hưởng cứu trợ xã hội là mọi thành viên trong xã hội khi có các sự kiện pháp lý xảy ra do nguyên nhân khách quan, chủ quan khác

nhau. Nếu như đối tượng hưởng bảo hiểm xã hội là những người lao động theo nghĩa rộng tham gia bảo hiểm xã hội bao gồm người già cô đơn không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi, người tàn tật, người tâm thần, người gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc những lý do bất khả kháng khác...

Thứ ba, mức hưởng trợ cấp phụ thuộc vào hoàn cảnh thực tế của từng đối tượng, mức độ rủi ro mà không tính đến sự đóng góp của đối tượng được thụ hưởng. Có thể nói, cứu trợ xã hội là hoạt động mang tính chất từ thiện giúp cho các đối tượng yếu thế trong xã hội lâm vào hoàn cảnh khó khăn hay gặp rủi ro, bất hạnh. Do đó, người được hưởng cứu trợ xã hội trên cơ sở trách nhiệm của cộng đồng mà không có bất cứ sự đóng góp nào miễn là thoả mãn các điều kiện để thụ hưởng.

Thứ tư, tính chất của trợ cấp cứu trợ xã hội mang tính linh hoạt, đa dạng phụ thuộc vào ngân sách nhà nước, phụ thuộc vào sự ủng hộ, quyên góp của cá nhân, tổ chức và cộng đồng tại thời điểm trợ cấp. Do đó, tùy từng đối tượng khác nhau mà có các chế độ trợ cấp khác nhau.

II. CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ CỨU TRỢ XÃ HỘI

1. Chế độ cứu trợ xã hội thường xuyên

Chế độ cứu trợ xã hội thường xuyên là sự hỗ trợ, giúp đỡ về mặt vật chất và tinh thần mang tính lâu dài cho những người thuộc diện cứu trợ xã hội nhằm giúp đỡ họ ổn định cuộc sống, hoà nhập vào cộng đồng.

Tùy từng đối tượng cứu trợ xã hội khác nhau mà pháp luật quy định chế độ trợ cấp cụ thể.

a. Đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng

-Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;

+Mồ côi cả cha và mẹ;

+Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;

+Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;

+Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

+Cả cha và mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;

+Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;

+Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

+Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;

+Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

+Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

-Người thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

-Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo.

-Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ; đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất quy định tại khoản 2 Điều này (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).

- Người cao tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

+ Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

+ Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định ở điểm a khoản này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn;

+ Người từ đủ 80 tuổi trở lên không thuộc diện quy định tại điểm a khoản này mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng;

+ Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng.

- Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật.

- Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

-Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng.

b. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng

- Đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định này được trợ cấp xã hội hàng tháng với mức bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 4 Nghị định này nhân với hệ số tương ứng quy định như sau:

+ Đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này:

++Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 4 tuổi;

++Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 4 tuổi trở lên.

+ Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

+ Đối với đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này:

++Hệ số 2,5 đối với đối tượng dưới 4 tuổi;

++Hệ số 2,0 đối với đối tượng từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi.

+ Đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này:

Hệ số 1,0 đối với mỗi một con đang nuôi.

+ Đối với đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định này:

++Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 5 từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi;

++Hệ số 2,0 đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 5 từ đủ 80 tuổi trở lên;

++Hệ số 1,0 đối với đối tượng quy định tại các điểm b và c khoản 5;

++Hệ số 3,0 đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 5.

+ Đối với đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định này:

++Hệ số 2,0 đối với người khuyết tật đặc biệt nặng;

++Hệ số 2,5 đối với trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng hoặc người cao tuổi là người khuyết tật đặc biệt nặng;

++Hệ số 1,5 đối với người khuyết tật nặng;

++Hệ số 2,0 đối với trẻ em khuyết tật nặng hoặc người cao tuổi là người khuyết tật nặng.

+ Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại các khoản 7 và 8 Điều 5 Nghị định này.

- Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức theo các hệ số khác nhau quy định tại khoản 1 Điều này hoặc tại các văn bản khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. Riêng người đơn thân nghèo đang nuôi con là đối tượng quy định tại các khoản 5, 6 và 8 Điều 5 Nghị định này thì được hưởng cả chế độ đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 5 và chế độ đối với đối tượng quy định tại các khoản 5, 6 và 8 Điều 5 Nghị định này.

c. Hồ sơ thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng

- Hồ sơ đề nghị trợ cấp xã hội hàng tháng bao gồm:

Tờ khai của đối tượng theo Mẫu số 1a, 1b, 1c, 1d, 1đ ban hành kèm theo Nghị định này.

- Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng bao gồm:

+ Tờ khai hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng theo Mẫu số 2a ban hành kèm theo Nghị định này;

+ Tờ khai nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội theo Mẫu số 2b ban hành kèm theo Nghị định này;

+ Tờ khai của đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trong trường hợp đối tượng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này.

d. Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng

- Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng theo quy định sau đây:

+ Đối tượng, người giám hộ của đối tượng hoặc tổ chức, cá nhân có liên quan làm hồ sơ theo quy định tại Điều 7 Nghị định này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú (sau đây gọi chung là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi cư trú. Khi nộp hồ sơ cần xuất trình các giấy tờ sau để cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu các thông tin kê khai trong tờ khai:

++Sổ hộ khẩu của đối tượng hoặc văn bản xác nhận của công an xã, phường, thị trấn; Chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân;

++Giấy khai sinh của trẻ em đối với trường hợp xét trợ cấp xã hội đối với trẻ em, người đơn thân nghèo đang nuôi con, người khuyết tật đang nuôi con;

++Giấy tờ xác nhận bị nhiễm HIV của cơ quan y tế có thẩm quyền đối với trường hợp bị nhiễm HIV;

++Giấy tờ xác nhận đang mang thai của cơ quan y tế có thẩm quyền đối với trường hợp người khuyết tật đang mang thai;

++Giấy xác nhận khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật.

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, công chức phụ trách công tác Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm rà soát hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc xem xét, quyết định việc xét duyệt, thực hiện việc niêm yết công khai kết quả xét duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 02 ngày làm việc, trừ những thông tin liên quan đến HIV/AIDS của đối tượng.

Trường hợp có khiếu nại, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức xem xét, kết luận, công khai nội dung khiếu nại.

+Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hồ sơ được xét duyệt và không có khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị kèm

theo hồ sơ của đối tượng gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

+ Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng và văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện) quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng cho đối tượng. Trường hợp đối tượng không đủ điều kiện hưởng, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng cho đối tượng.

Thời gian hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi quy định tại các điểm b khoản 5 Điều 5 Nghị định này kể từ thời điểm người đó đủ 75 tuổi, quy định tại điểm c khoản 5 Điều 5 Nghị định này kể từ thời điểm người đó đủ 80 tuổi. Thời gian hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật từ tháng được cấp giấy xác nhận mức độ khuyết tật. Thời gian hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng của đối tượng khác kể từ tháng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ký quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng.

Thời gian điều chỉnh mức trợ cấp xã hội hàng tháng kể từ tháng đối tượng đủ điều kiện điều chỉnh.

-Trường hợp đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng bị chết hoặc không đủ điều kiện hưởng trợ cấp xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đề nghị Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng.

Thời gian thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng kể từ tháng ngay sau tháng đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng chết hoặc không đủ điều kiện hưởng trợ cấp xã hội.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn cụ thể các trường hợp thôi hưởng, tạm dừng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng.

- Thủ tục chi trả trợ cấp xã hội, nhận chăm sóc hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện theo quy định sau đây:

+ Đối tượng hoặc người giám hộ của đối tượng có văn bản đề nghị gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú mới;

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thẩm định và thực hiện chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng cho đối tượng theo địa chỉ nơi cư trú mới.

- Thủ tục quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện theo quy định sau đây:

+Đối tượng thay đổi nơi cư trú có văn bản đề nghị gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

+Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng có văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.

Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân

cấp huyện quyết định thôi chi trả trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng tại nơi cư trú cũ, sau đó gửi văn bản kèm theo hồ sơ của đối tượng đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú mới của đối tượng;

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng cư trú mới xác nhận và chuyển hồ sơ của đối tượng đến Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng cho đối tượng. Thời gian hưởng ngay sau tháng ghi trong quyết định thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú cũ của đối tượng.

e. Cấp thẻ bảo hiểm y tế

- Đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

- Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thuộc diện được cấp nhiều loại thẻ bảo hiểm y tế thì chỉ được cấp một thẻ bảo hiểm y tế có quyền lợi bảo hiểm y tế cao nhất.

f. Trợ giúp giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định này học giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng và đại học được hưởng chính sách hỗ trợ về giáo dục, đào tạo và dạy nghề theo quy định của pháp luật.

g. Hỗ trợ chi phí mai táng

- Những đối tượng sau đây khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng:

+ Đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;

+ Con của người đơn thân nghèo đang nuôi con quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này;

+ Người từ đủ 80 tuổi đang hưởng trợ cấp tuất bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.

- Mức hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này tối thiểu bằng 20 lần mức chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này. Trường hợp đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ chi phí mai táng quy định tại nhiều văn bản khác nhau với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

- Hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng bao gồm:

+ Tờ khai đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình hoặc cá nhân đứng ra tổ chức mai táng cho đối tượng theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định này;

+ Bản sao giấy chứng tử của đối tượng;

+ Bản sao quyết định hoặc danh sách thôi hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp khác của cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

- Thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng:

+ Cá nhân, cơ quan, đơn vị tổ chức mai táng cho đối tượng làm hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

+ Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ của đối tượng gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ chi phí mai táng.

2. Chế độ cứu trợ xã hội đột xuất

Chế độ cứu trợ xã hội đột xuất là sự hỗ trợ, giúp đỡ về vật chất, tinh thần

cho những người gặp rủi ro do thiên tai và những lý do bất khả kháng khác nhằm giúp vượt qua hoàn cảnh hiểm nghèo, khắc phục hậu quả rủi ro để ổn định cuộc sống.

a. Hỗ trợ lương thực và nhu yếu phẩm thiết yếu từ nguồn ngân sách nhà nước

- Hỗ trợ 15 kg gạo/người/tháng trong thời gian 01 tháng cho mỗi đợt hỗ trợ đối với các đối tượng thuộc hộ thiếu đói dịp Tết âm lịch. Hỗ trợ không quá 3 tháng cho mỗi đợt hỗ trợ cho đối tượng thiếu đói do thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác từ nguồn lực của địa phương và nguồn dự trữ quốc gia.

- Hỗ trợ nhu yếu phẩm thiết yếu:

Đối tượng có hoàn cảnh khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc lý do bất khả kháng khác mà mất nhà ở và không có khả năng tự bảo đảm các nhu cầu thiết yếu thì được xem xét hỗ trợ từ nguồn lực huy động hoặc nguồn dự trữ quốc gia: lều bạt, nước uống, thực phẩm, chăn màn, xoong nồi, chất đốt, xuống máy và một số mặt hàng thiết yếu khác phục vụ nhu cầu trước mắt, tại chỗ.

- Thủ tục hỗ trợ thực hiện theo quy định sau đây:

+ Trưởng thôn, bản, phum, sóc, ấp, cụm, khóm, tổ dân phố (sau đây gọi chung là Trưởng thôn) lập danh sách hộ gia đình và số người trong hộ gia đình thiếu đói, thiếu nhu yếu phẩm thiết yếu cần hỗ trợ theo các Mẫu số 5a và 5b ban hành kèm theo Nghị định này;

+ Trưởng thôn chủ trì họp với đại diện của các tổ chức có liên quan trong thôn để xem xét các trường hợp hộ gia đình, số người trong hộ gia đình thiếu đói, nhu yếu phẩm thiết yếu trong danh sách và hoàn thiện, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

+ Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Trưởng thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định cứu trợ ngay những

trường hợp cấp thiết. Trường hợp thiếu nguồn lực thì có văn bản đề nghị trợ giúp gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

+ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ;

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định hỗ trợ. Trường hợp thiếu nguồn lực thì có văn bản đề nghị trợ giúp gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính;

+ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Trường hợp thiếu nguồn lực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính;

+ Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của các địa phương báo cáo Thủ tướng Chính phủ; đồng thời gửi Bộ Tài chính thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định xuất cấp hàng dự trữ quốc gia;

+ Khi nhận được hỗ trợ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện ngay việc trợ giúp cho đối tượng bảo đảm đúng quy định;

+ Kết thúc mỗi đợt hỗ trợ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả hỗ trợ.

b. Hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng

-Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc do các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú được xem xét hỗ trợ với mức tối thiểu bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Trình tự xem xét hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

- Trường hợp người bị thương nặng ngoài nơi cư trú quy định tại khoản 1

Điều này mà không có người thân thích chăm sóc thì cơ quan, tổ chức trực tiếp cấp cứu, chữa trị có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp cứu, chữa trị cho đối tượng quyết định hỗ trợ theo mức quy định tại khoản 1 Điều này.

Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

c. Hỗ trợ chi phí mai táng

- Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí mai táng với mức tối thiểu bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết quy định tại khoản 1 Điều này do không có người nhận trách nhiệm tổ chức mai táng thì được xem xét, hỗ trợ chi phí mai táng theo chi phí thực tế, tối thiểu bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

- Thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng thực hiện theo quy định sau đây:

+ Cơ quan, tổ chức, gia đình hoặc cá nhân trực tiếp mai táng có Tờ khai đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định này và giấy báo tử của đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này hoặc xác nhận của công an cấp xã đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc sau khi nhận được đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định. Trường hợp thiếu kinh phí thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

d. Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng

khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức tối thiểu 40.000.000 đồng/hộ.

- Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức tối thiểu 30.000.000 đồng/hộ.

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức tối thiểu 20.000.000 đồng/hộ.

- Thủ tục xem xét hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở thực hiện theo quy định sau đây:

+ Hộ gia đình có Tờ khai đề nghị hỗ trợ về nhà ở theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

+ Trình tự xem xét hỗ trợ về nhà ở thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

e. Hỗ trợ khẩn cấp đối với trẻ em khi cha, mẹ bị chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc các lý do bất khả kháng khác

- Trẻ em có cả cha và mẹ chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn người thân thích chăm sóc, nuôi dưỡng được hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định này.

- Thủ tục hỗ trợ trẻ em quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này.

f. Hỗ trợ tạo việc làm, phát triển sản xuất

- Hộ gia đình có người là lao động chính bị chết, mất tích hoặc hộ gia đình bị mất phương tiện sản xuất chính do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh hoặc lý do bất khả kháng khác dẫn đến mất việc làm thì được xem xét trợ giúp tạo việc làm, phát triển sản xuất theo quy định hiện hành.

- Trường hợp đặc biệt khẩn cấp, nghiêm trọng, việc hỗ trợ các nội dung quy định tại các Điều 12, 13 và 14 Nghị định này thực hiện theo quy trình, thủ tục do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định, bỏ qua bước bình xét, bảo đảm chi trả cho đối tượng kịp thời, đúng đối tượng, đúng định mức, công khai và minh bạch.

Câu hỏi ôn tập chương 5

Câu 1. Phân tích khái niệm chế độ trợ giúp xã hội.

Câu 2. Phân tích 3 nguyên tắc cơ bản của chế độ trợ giúp xã hội.

Câu 3. Phân tích đối tượng và chế độ hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên theo quy định pháp luật hiện hành.

Câu 4. Phân tích đối tượng và chế độ hưởng trợ giúp đột xuất theo quy định pháp luật hiện hành.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật lao động của nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nhà xuất bản CTQG, Hà Nội 2019.
2. Chính sách xã hội và đổi mới cơ chế quản lý việc thực hiện, Nhà xuất bản CTQG, Hà Nội, 1996.
3. Các văn bản pháp luật về chính sách hỗ trợ đối với người nghèo và bảo trợ, cứu trợ xã hội, Nhà xuất bản CTQG, Hà Nội 2001.
4. Chế độ, chính sách đối với bà mẹ Việt Nam anh hùng và người có công với cách mạng, Nhà xuất bản CTQG, Hà Nội, 2001.
5. Các quy định của pháp luật về chế độ đối với người có công với cách mạng, Nhà xuất bản CTQG, Hà Nội 1996.
6. Các Công ước và khuyến nghị chủ yếu của Tổ chức lao động quốc tế (ILO), Bộ lao động- Thương binh và Xã hội, Hà Nội, 1993.
7. Đổi mới chính sách bảo hiểm xã hội đối với người lao động, Nhà xuất bản CTQG, Hà Nội, 1998.
8. Điều kiện lao động trong các doanh nghiệp ở Việt Nam, Nhà xuất bản CTQG, Hà Nội 1996.
9. Giáo trình pháp luật bảo đảm xã hội, Nhà xuất bản Công an nhân dân, 2001.
10. Giáo trình Luật lao động, Nhà xuất bản Công an nhân dân, 2019.
11. Giáo trình Luật lao động Việt Nam, Nhà xuất bản ĐHQG, Hà Nội, 1999.
12. Giáo trình Luật an sinh xã hội, Nhà xuất bản tư pháp, Hà Nội, 2005.
13. Hỏi và đáp về chính sách đối với người có công với cách mạng, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội, Hà Nội 2002
14. Một số suy nghĩ về hoàn thiện pháp luật ưu đãi người có công, Nhà xuất bản CTQG, Hà Nội 2000.
15. Nghị định 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/3/2021 Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội

16. Luật bảo hiểm xã hội năm 2014 và văn bản hướng dẫn thi hành
17. Luật An toàn lao động, vệ sinh lao động năm 2015
18. Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020.